

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Dự thảo

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
GIAI ĐOẠN 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ
VĨNH CHÂU

Vĩnh Châu, năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2021-2030
TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

Ngày ... tháng ... năm 20...
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG

Ngày ... tháng ... năm 20...
UBND THỊ XÃ VĨNH CHÂU

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	vii
DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT	x
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất	1
2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất	2
3. Phương pháp thực hiện	2
4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan	3
4.1. Căn cứ pháp lý	3
4.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan	3
5. Tổ chức thực hiện	5
6. Sản phẩm dự án	5
PHẦN I	6
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	6
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	6
1.1.1. Vị trí địa lý.....	6
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu.....	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước	13
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	14
1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển	15
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng.....	15
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	16
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường	16
1.4. Đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu ...	17
1.5. Đánh giá chung	18
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	19
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	19
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	20
2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	20
2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp.....	22
2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ	22
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	24

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư	24
2.3.2. Lao động, việc làm	25
2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư, tập quán có liên quan đến sử dụng đất	26
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	26
2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị.....	26
2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn	31
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	31
2.5.1. Giao thông	31
2.5.2. Thủy lợi.....	33
2.5.3. Năng lượng, cấp điện.....	33
2.5.4. Bưu chính - viễn thông.....	34
2.5.5. Cơ sở văn hóa.....	34
2.5.6. Cơ sở y tế.....	35
2.5.7. Cơ sở giáo dục- đào tạo.....	36
2.5.8. Cơ sở thể dục- thể thao.....	36
2.5.9. Cơ sở dịch vụ về xã hội và chợ.....	37
2.5.10. Hệ thống cấp thoát nước	38
2.5.11. Xử lý nước thải, rác thải.....	38
2.5.12. Nghĩa trang, nghĩa địa	39
2.5.13. Quốc phòng - An ninh.....	39
2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường.....	40
2.6.1. Lợi thế.....	40
2.6.2. Hạn chế	41
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	42
3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	42
3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.	43
Phần II	45
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	45
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	45
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	45
1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai	45
1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính	45
1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:.....	47
1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	47
1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.....	48
1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất.....	49

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	49
1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai.....	50
1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai.....	50
1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai.....	51
1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.....	51
1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.....	51
1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai.....	52
1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai.....	52
1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai.....	53
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.	53
1.2.1. Về mặt được.....	53
1.2.2. Về hạn chế, tồn tại.....	54
1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại.....	55
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	56
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT.....	56
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	56
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp.....	57
2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp.....	59
2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng.....	66
2.1.4. Hiện trạng các khu chức năng.....	66
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	67
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.	72
2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất.....	72
2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	73
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	77
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....	78
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
3.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	78
3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	85
3.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.....	86
3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	88
3.2.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	88

3.2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	88
3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	89
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới	90
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI	90
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp	91
4.1.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá	91
4.1.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích nông nghiệp	91
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....	94
4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá	94
4.2.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp.....	95
Phần III.....	99
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	99
3.1. Định hướng sử dụng đất	99
3.1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	99
3.1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	99
3.1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	100
3.1.3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ).....	102
3.1.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	102
3.1.3.6. Khu vực thương mại - dịch vụ	103
3.1.3.7. Khu vực dân cư nông thôn.....	103
3.1.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	103
3.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất.....	104
3.2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế	104
3.2.2. Các chỉ tiêu phát triển xã hội	104
3.2.3. Các chỉ tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	105
3.2.4. Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.....	105
3.2.5. Các mục tiêu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.....	105
3.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	105
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh.....	105
3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	106
3.3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	110
3.3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch	146
3.3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch	147
3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	147
3.4.1. Đất đô thị	147
3.4.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm).....	147
3.4.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	147

3.4.4. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp).....	148
3.4.5. Khu thương mại - dịch vụ	148
3.4.6. Khu dân cư nông thôn	148
3.4.7. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn.....	149
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	151
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư	151
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực.....	151
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	152
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	152
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	153
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	154
Phần IV	155
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	155
1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021	155
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021	156
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021	158
4. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2021	159
Phần V	160
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	160
5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	160
5.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	160
5.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	160
5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	161
5.2.1. Giải pháp về huy động vốn.....	161
5.2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực.....	162
5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	162
5.3.1. Giải pháp về chính sách	162
5.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	163
5.4. Các giải pháp khác	164
5.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ	164

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

5.4.2. Giải pháp phối hợp	164
5.4.3. Tổ chức thực hiện	165
Phần VI.....	167
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	167
6.1. Kết luận.....	167
6.2. Kiến nghị.....	167

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1. Các yếu tố khí hậu – thời tiết của các trạm khí tượng	10
Bảng 2. Diện tích các loại đất thị xã Vĩnh Châu	11
Bảng 3. Hiện trạng dân số thị xã Vĩnh Châu qua các năm.....	24
Bảng 4. Dân số thị xã Vĩnh Châu năm 2020	25
Bảng 5. Diện tích, dân số các phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu	29
Bảng 6. Đơn vị hành chính thị xã Vĩnh Châu	46
Bảng 7. Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	57
Bảng 8. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020	59
Bảng 9. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2020	66
Bảng 10. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020	67
Bảng 11. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu	73
Bảng 12. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt.....	78
Bảng 13. So sánh chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch sử dụng đất.....	82
Bảng 14. Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trong kỳ quy hoạch.....	87
Bảng 15. Tiêu chí đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích nông nghiệp	91
Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thị xã Vĩnh Châu	106
Bảng 17. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu đến năm 2030	110
Bảng 18. Chỉ tiêu QHSDD nông nghiệp theo đơn vị hành chính	112
Bảng 19. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng lúa theo đơn vị hành chính	113
Bảng 20. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính	114
Bảng 21. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính	115
Bảng 22. Chỉ tiêu QHSDD đất có rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính	116
Bảng 23. Chỉ tiêu QHSDD đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính	117
Bảng 24. Chỉ tiêu QHSDD đất làm muối theo đơn vị hành chính	118
Bảng 25. Chỉ tiêu QHSDD đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính.....	118
Bảng 26. Chỉ tiêu QHSDD phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	120
Bảng 27. Chỉ tiêu QHSDD đất quốc phòng theo đơn vị hành chính	121
Bảng 28. Chỉ tiêu QHSDD đất an ninh theo đơn vị hành chính	121
Bảng 29. Chỉ tiêu QHSDD đất công nghiệp theo đơn vị hành chính.....	122
Bảng 30. Chỉ tiêu QHSDD đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính.....	123
Bảng 31. Chỉ tiêu QHSDD đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính.....	123

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

Bảng 32. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính	124
Bảng 33. Chỉ tiêu QHSDD đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính	125
Bảng 34. Chỉ tiêu QHSDD đất giao thông theo đơn vị hành chính	126
Bảng 35. Chỉ tiêu QHSDD đất thủy lợi theo đơn vị hành chính.....	127
Bảng 36. Chỉ tiêu QHSDD xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính	128
Bảng 37. Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở y tế theo đơn vị hành chính.....	129
Bảng 38. Chỉ tiêu QHSDD đất giáo dục và đào tạo theo đơn vị hành chính	130
Bảng 39. Chỉ tiêu QHSDD đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính.....	130
Bảng 40. Chỉ tiêu QHSDD đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính.....	131
Bảng 41. Chỉ tiêu QHSDD đất công trình bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính	132
Bảng 42. Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính	133
Bảng 43. Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính	133
Bảng 44. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính.....	134
Bảng 45. Chỉ tiêu QHSDD đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo đơn vị hành chính	135
Bảng 46. Chỉ tiêu QHSDD đất chợ theo đơn vị hành chính	136
Bảng 47. Chỉ tiêu QHSDD đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính.....	137
Bảng 48. Chỉ tiêu QHSDD đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính ..	137
Bảng 49. Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính	138
Bảng 50. Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính	139
Bảng 51. Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính	140
Bảng 52. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính	141
Bảng 53. Chỉ tiêu QHSDD đất sông, ngòi, kênh, rạch theo đơn vị hành chính.....	142
Bảng 54. Chỉ tiêu QHSDD đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính.....	142
Bảng 55. Chỉ tiêu QHSDD đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính.....	143
Bảng 56. Chỉ tiêu QHSDD đất chưa sử dụng theo đơn vị hành chính.....	144
Bảng 57. Diện tích chuyển mục đích SDD nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp ...	146
Bảng 58: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021	155
Bảng 59: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2021	157
Bảng 60: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021	158

DANH SÁCH HÌNH

Hình 1: Vị trí thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	7
Hình 2: Bản đồ hành chính thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.....	8
Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu	71
Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp thị xã Vĩnh Châu	119
Hình 5: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp thị xã Vĩnh Châu	145
Hình 6: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu	150

DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
BĐKH	Biến đổi khí hậu
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DTTN	Diện tích tự nhiên
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HTSDĐ	Hiện trạng sử dụng đất
KHSDĐ	Kế hoạch sử dụng đất
QHSDĐ	Quy hoạch sử dụng đất
SDĐ	Sử dụng đất
KT-XH	Kinh tế - xã hội
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
TX.	Thị xã
HTX	Hợp tác xã
TNMT	Tài nguyên và Môi trường
XDCB	Xây dựng cơ bản
DTTS	Dân tộc thiểu số
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TDTT	Thể dục thể thao
NTM	Nông thôn mới
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của công tác quy hoạch sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên Quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh. Điều 54, Hiến pháp nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định: "Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật".

Luật Đất đai năm 2013 khẳng định việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do vậy, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bền vững.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đóng vai trò quan trọng đối với việc quản lý đất đai, thể hiện quyền của chủ sở hữu về đất đai, là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Trong giai đoạn mới, nhiệm vụ đặt ra cho thị xã là thúc đẩy nền kinh tế phát triển với tốc độ cao hơn so với giai đoạn trước. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai, do đó vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn thị xã ngày càng khó khăn và phức tạp hơn. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, tạo tiền đề cho phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội việc Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu là hết sức cần thiết.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi 37 luật liên quan luật quy hoạch và các quy định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Vĩnh Châu tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai trong thời kỳ mới.

2. Mục đích, ý nghĩa của quy hoạch sử dụng đất

- Đề xuất việc khoanh định, phân bố đất đai phục vụ yêu cầu phát triển của các hoạt động KT-XH trong thời gian tới, đảm bảo hài hoà giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của thị xã;

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững;

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng an ninh của thị xã; đóng góp tích cực vào quá trình phát triển KT-XH của thị xã;

- Làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh của thị xã.

3. Phương pháp thực hiện

Quy hoạch sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu được đặt trong mối quan hệ tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực của nhiều yếu tố tác động đến việc sử dụng đất với các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp thống kê*: Phương pháp này sử dụng thống kê tuyệt đối và tương đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

- *Phương pháp điều tra*: Nhằm thu thập, cập nhật, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và quản lý sử dụng đất đai tại địa phương.

- *Phương pháp bản đồ và GIS*: Dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra một bản đồ thành quả chung.

- *Phương pháp kế thừa*: Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến sử dụng đất đai trên địa bàn thị xã.

- *Phương pháp dự báo*: Đề dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như: dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến... đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm.

4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

4.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Thông tư 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt;
- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

4.2. Những cơ sở và tài liệu liên quan

- Nghị quyết số 119/NQ – HĐND ngày 23/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng năm 2020 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất trồng rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu;
 - Quyết định số 3232/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Quyết định số 2665/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
 - Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Quyết định ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022-2024;
 - Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2020;
 - Quyết định số 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND tỉnh Sóc Trăng về Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
 - Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 21/8/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về triển khai thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
 - Quyết định số 2591/QĐ-UBND ngày 9/9/2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;
 - Quyết định số 3470/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035;
 - Quyết định số 308/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng;
 - Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 8/4/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng về phê duyệt bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
 - Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân thị xã Vĩnh Châu về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm (2021 – 2025) thị xã Vĩnh Châu;
 - Nghị Quyết đại hội đảng bộ tỉnh Sóc Trăng nhiệm kỳ 2020-2025;
 - Nghị Quyết đại hội đảng bộ thị xã Vĩnh Châu nhiệm kỳ 2021-2025;
 - Các tài liệu của UBND thị xã Vĩnh Châu, của các phòng ban chức năng và các xã, phường trên địa bàn thị xã; đồng thời với kết quả khảo sát thực địa, tham khảo ý kiến của các ngành, các địa phương và kết quả xử lý nội nghiệp;
-

- Số liệu niên giám thống kê 2010, 2015, 2020,...;
- Căn cứ các đồ án quy hoạch xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu đã được phê duyệt;
- Nhu cầu sử dụng đất và Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực; quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị các xã, phường, các khu dân cư và các dự án đầu tư trọng điểm trên địa bàn thị xã đến năm 2030.

5. Tổ chức thực hiện

- **Cơ quan quyết định đầu tư:** UBND thị xã Vĩnh Châu .
- **Cơ quan chủ đầu tư:** Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Châu.
- **Cơ quan thực hiện tư vấn:** Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh - Công ty TNHH một thành viên Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.
- **Cơ quan phối hợp:** UBND 10 xã, phường; Các Phòng ban, Ngành trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

6. Sản phẩm dự án

Theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm:

1. Quyết định phê duyệt dự án Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu”, trong đó có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục;
3. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu (tỉ lệ 1/25.000);
4. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Vĩnh Châu (tỉ lệ 1/25.000);
5. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

Hồ sơ lập Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 thị xã Vĩnh Châu được xây dựng thành 04 bộ, sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ tại:

- + Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);
- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (01 bộ);
- + Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu (01 bộ);
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Châu (01 bộ).



PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển phía Nam của tỉnh Sóc Trăng, có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và vùng ven biển. Thị xã có chiều dài bờ biển trên 43 km là vùng biển được bồi tụ.

Có cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển với lợi thế rất lớn đối với phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, sản xuất muối, vận tải đường thủy, mở rộng diện tích rừng phòng hộ và phát triển du lịch sinh thái ven biển. Cầu Cần Thơ cùng với tuyến đường Nam sông Hậu đã mở ra tuyến giao thông quan trọng, nối thành phố Cần Thơ chạy dọc bờ Nam sông Hậu đến thị xã Vĩnh Châu và nối với Quốc lộ 1A tại thành phố Bạc Liêu. Đường quốc lộ Nam sông Hậu có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng.

Thị xã có tọa độ địa lý từ 9^o18' đến 9^o30' vĩ độ Bắc và từ 105^o59' đến 105^o98' kinh độ Đông; được giới hạn bởi ranh giới hành chính như sau:

- Phía Đông và phía Nam giáp biển Đông.
- Phía Tây giáp thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- Phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng; huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Về giao thông trên địa bàn thị xã có tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu là đầu mối giao thông quan trọng trong việc phát triển kinh tế và giao lưu hàng hóa, dịch vụ, kết nối với vùng phát triển kinh tế ven sông Hậu và tuyến đường tỉnh 935, 940 đi thành phố Sóc Trăng, tạo điều kiện phát triển tiềm năng, lợi thế trong việc thúc đẩy nền kinh tế giữa các vùng trong khu vực, hình thành tam giác kinh tế động lực của tỉnh Sóc Trăng.

Đồng thời đây cũng là vùng có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường sinh thái.

Trong những năm tới, thị xã Vĩnh Châu sẽ là một trong những địa bàn trọng điểm để triển khai thực hiện các dự án lớn về thực hiện các giải pháp ứng phó với những biến đổi khí hậu toàn cầu.

Hình 1: Vị trí địa lý thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

Hình 2: Bản đồ hành chính thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã là 47.100,22 ha, chiếm 14,22% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, là đơn vị hành chính có diện tích tự nhiên lớn nhất tỉnh Sóc Trăng. Thị xã có 10 xã, phường, bao gồm: Phường 1, phường 2, phường Khánh Hòa, phường Vĩnh Phước, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp, xã Vĩnh Tân. Tổng dân số của thị xã năm 2020 là 164.966 người, với mật độ dân số trung bình 349 người/km² (Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020).

Nằm ở ven biển của tỉnh Sóc Trăng với 43 km chiều dài bờ biển, với vị trí địa lý thuận lợi về hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ thông suốt đã tạo điều kiện cho việc giao lưu và phát triển nền kinh tế ven biển và là vị trí chiến lược hết sức quan trọng trong bảo vệ quốc phòng - an ninh của tỉnh. Đây là điều kiện cho Vĩnh Châu phát triển tiềm năng, thế mạnh về nông nghiệp, thủy hải sản và du lịch; là tiền đề hình thành các vùng sinh thái trọng điểm không chỉ đối riêng với tỉnh Sóc Trăng, mà còn của cả vùng Tây Nam Bộ cũng như cả nước nói chung.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Thị xã Vĩnh Châu thuộc vùng đồng bằng ven biển, địa hình chung không cao, hướng dốc thấp dần từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, cao trình biến thiên từ 0,7 - 2 m tạo thành những khu trũng giữa các giồng cát. Nếu thiếu hệ thống thủy lợi để tưới tiêu kịp thời sẽ gây khó khăn, thiệt hại cho sản xuất. Ngược lại, ở ven biển các giồng có địa hình cao việc đáp ứng nhu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Các dạng địa hình chính của thị xã như sau:

- Địa hình cao: Diện tích khoảng 3.515 ha, chiếm 7,5% diện tích tự nhiên, đa phần phân bố ở các khu dân cư và theo trục quốc lộ Nam Sông Hậu (từ xã Lai Hòa đến xã Vĩnh Hải) chủ yếu là giồng cát. Thành phần cơ giới từ cát đến thịt nhẹ, ít bị nhiễm phèn nhưng vẫn bị mặn.

- Địa hình trung bình: Diện tích khoảng 17.155 ha, chiếm 36,6% diện tích tự nhiên phân bố chủ yếu từ xã Lai Hòa đến phường Vĩnh Phước.

- Địa hình thấp: Phân bố đều khắp ở các xã, tập trung nhiều ở phía bắc Phường 2, phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông với diện tích khoảng 18.655 ha, chiếm 39,8% diện tích tự nhiên.

- Địa hình trũng: Diện tích khoảng 7.545 ha, chiếm 16,1% diện tích tự nhiên, chủ yếu là bãi lầy ven biển, đất ngập nước mặn quanh năm, vùng đất này sử dụng trồng cây lâm nghiệp và một phần nuôi tôm, làm muối và rừng tạp giao tự nhiên.

Với sự đa dạng về địa hình đã giúp cho thị xã Vĩnh Châu có thể đa dạng hóa cây trồng với nhiều loại cây khác nhau có giá trị kinh tế cao; nhưng đồng thời cũng gây nên những khó khăn trong việc bảo vệ và cải tạo đất.

1.1.3. Khí hậu

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng chịu ảnh hưởng của các yếu tố khí hậu nhiệt đới gió mùa, quanh năm nóng ẩm, có chế độ nhiệt cao. Khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

- Chế độ nhiệt: Nhìn chung chế độ nhiệt của thị xã tương đối cao đều, nhiệt độ không khí trung bình giai đoạn (2011-2015) là 27,26°C. Nhiệt độ cao nhất trung bình nhiều năm là 28,66°C vào tháng 5 hàng năm); nhiệt độ thấp trung bình nhiều năm là 26,02°C (vào tháng 12 - 1 hàng năm). Tổng tích nhiệt là 9,779°C.

- Chế độ nắng: Số giờ nắng trung bình là 7 giờ 40 phút/ngày.

- Chế độ mưa: Lượng mưa trung bình giai đoạn (2011-2015) là 1.872,42 mm; lượng mưa phân bố không đều giữa các tháng trong năm, trong mùa mưa lượng mưa chiếm 92,9% tổng lượng mưa cả năm, tổng số ngày mưa trung bình hàng năm là 115 ngày.

- Chế độ gió: Có 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 11, gió mùa Đông Bắc từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Tốc độ gió trung bình 2,5 - 3m/s. Mỗi năm bình quân có từ 30 - 60 cơn giông, gây thiệt hại đến sản xuất và đời sống.

- Độ ẩm không khí trung bình trung bình giai đoạn (2011-2015) là 83,04%.

Nhìn chung, các yếu tố khí hậu thời tiết cơ bản thuận lợi cho phát triển nuôi trồng thủy sản và sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá cây trồng vật nuôi. Tuy nhiên, những biến đổi khí hậu toàn cầu đang diễn ra, nhất là vấn đề nước biển dâng sẽ tác động mạnh đến vùng ven biển và ven sông Mỹ Thanh. Việc kiên cố hóa hệ thống đê biển và đê sông trên địa bàn thị xã cần được đẩy mạnh thực hiện.

Bảng 1. Các yếu tố khí hậu – thời tiết của các trạm khí tượng

Hạng mục	Đơn vị tính	Sóc Trăng	TX. Vĩnh Châu
1. Nhiệt độ			
- Trung bình	°C	27,6	27,9
2. Mưa			
- Lượng mưa trung bình	mm	1.446,8	1.780,0
3. Ẩm độ trung bình	%	81,0	79,0
4. Số giờ nắng trung bình	giờ	2.545,1	2.415,2
5. Tốc độ gió trung bình	m/s		3,0

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu năm 2020

1.1.4. Thủy văn

Thị xã có hệ thống sông rạch tương đối chằng chịt. Sông Mỹ Thanh là tuyến đường thủy quan trọng nối liền từ cửa biển Mỹ Thanh qua sông Vàm Léo đến trung tâm tỉnh Bạc Liêu.

Về chế độ thủy văn của thị xã chịu ảnh hưởng của 2 con sông chính là sông Mỹ Thanh và sông Cổ Cò. Phần lớn diện tích đất đai của thị xã Vĩnh Châu chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông có biên độ lớn. Hướng xâm nhập triều từ biển Đông chủ yếu thông qua cửa sông Mỹ Thanh và sông Cổ Cò đi Bạc Liêu.

Xâm nhập mặn là đặc điểm quan trọng của chế độ thủy văn trong vùng, vào các tháng mùa khô (*từ tháng 12 - 4 năm sau*) lượng nước xâm nhập vào sâu trong sông và kênh rạch. Nguồn nước mặn theo thủy triều xâm nhập vào nội đồng chủ yếu qua sông Mỹ Thanh. Biên độ triều rất biến động, lúc triều cường biên độ biến thiên từ 2,5 - 4,5 m, lúc triều kém biên độ biến thiên từ 1,5 - 2,5 m. Biên độ lớn khoảng 4m (*tháng 12*) sau đó giảm xuống 2,5 (*tháng 3 - 4*) rồi đạt 3,5 m (*tháng 6 - 7*) và xuống thấp còn 3 m (*tháng 9 - 10*).

Như vậy nguồn nước Vĩnh Châu vào thời vụ chính từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau tương đối phù hợp cho nhu cầu nuôi thủy sản với các loài tôm sú, tôm thẻ, cua biển ... tuy nắng mạnh vào các tháng 4 - 6 nồng độ muối có cao nhưng đã bắt đầu vào mùa mưa nên thực tế nồng độ muối trong nội đồng được rửa trôi trung hòa giảm thấp hơn so với nguồn nước trên sông Mỹ Thanh.

Nét nổi bật trong đặc điểm thủy văn của Vĩnh Châu là hầu như không bị ngập lũ hàng năm, mức triều cao và mạnh; đây là yếu tố thuận lợi cơ bản để phát triển đa dạng hóa cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp, thủy sản. (*Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Châu 2020*).

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả “Điều tra, đánh giá đơn vị đất đai; tiềm năng đất đai lần đầu; Điều tra thoái hóa đất lần đầu tỉnh Sóc Trăng” trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có các nhóm đất chính sau:

Bảng 2. Diện tích các loại đất thị xã Vĩnh Châu

Đơn vị tính: Ha

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
I	Đất cát	C	5.171,60	10,97
1	Đất cát giồng	Cz	5.171,60	10,97
II	Đất mặn	M	10.809,90	22,95
1	Đất mặn sú vẹt, đước	Mm	3.510,00	7,45
2	Đất mặn nhiều	Mn	1.787,10	3,798
3	Đất mặn ít và trung bình	M	5.512,80	11,7
III	Đất phèn	S	23.959,30	50,86
III.1	Đất phèn tiềm tàng		1.608,00	3,41

STT	Tên đất Việt Nam	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
1	Đất phèn tiềm tàng nông, mặn	Sp1M	-	
2	Đất phèn tiềm tàng sâu, mặn	Sp2M	1.608,00	3,41
III.2	Đất phèn hoạt động		22.351,40	47,14
1	Đất phèn hoạt động nông, mặn	Sj1M	20.428,20	43,06
2	Đất phèn hoạt động sâu, mặn	Sj2M	1.923,20	4,08
3	Đất phèn hoạt động nông	Sj1	-	
4	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	-	
IV	Nhóm đất phù sa	P	-	
1	Đất phù sa glây	Pg	-	
	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	-	
V	Đất lập liếp	N	2.406,20	5,10
1	Đất lập liếp	N	2.406,20	5,10
VI	Đất phi nông nghiệp		4.913,46	10,43
VII	Sông suối		1.084,40	2,3
	Tổng diện tích tự nhiên		47.100,22	100,00

Nguồn: Điều tra, đánh giá đơn vị đất đai, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, Tk đất đai năm 2020 thị xã Vĩnh Châu.

Do đặc điểm hình thành đất với vị trí địa lý nằm ven biển Đông, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có các loại đất phèn và đất mặn chiếm quy mô lớn nhất: 34.769,20 ha chiếm tới 61,8% DTTN, chi tiết các loại đất bao gồm:

- Đất phèn có diện tích 23.959,30 ha (chiếm 50,86% DTTN).
- Đất mặn có diện tích 10.809,90 ha (chiếm 22,95% DTTN),

Nhóm đất cát có diện tích nhỏ 5.171,60 ha (chiếm 10,97% DTTN). Đất lập liếp có diện tích 2.406,20 ha (chiếm 5,10% DTTN).

Cơ cấu trên cho thấy, sự phân bố tương đối tập trung của các loại đất mặn, đất phèn - những loại “đất có vấn đề” trên địa bàn tỉnh.

Xem xét quy mô và sự phân bố các nhóm đất, loại đất chính trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu, có thể nhận thấy đặc điểm phân bố đất liên quan chặt chẽ đến quy luật hình thành đất và ảnh hưởng của vị trí địa lý đến từng khu vực đối với sự hình thành và phát triển của các nhóm đất chính.

Nhìn chung, địa tầng Vĩnh Châu có nguồn gốc từ phù sa sông Mekong và trầm tích biển hình thành trên vùng biển cạn và bùn biển; đất có độ phì cao, nhiễm mặn với độ pH dao động từ 4,5 - 6. Theo kết quả điều tra phân loại đất và đánh giá thích nghi đất đai, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có các loại đất như sau:

- Đất cát: Thành phần chính là cát mịn đến cát pha thịt, có lẫn ít than lá cây mục trên mặt, khả năng giữ nước kém, địa hình ít dốc, dễ thoát nước. Diện tích 5.171,60 ha, chiếm 10,97% diện tích tự nhiên, đất này nằm theo các giong ven biển chủ yếu dùng

để trồng màu. Đất có thành phần cơ giới là cát, độ mùn cao, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa, màu và cây ăn trái.

- Đất mặn nhiều:

Đất mặn nhiều là đất có chứa lượng muối tan lớn làm cho phần lớn cây trồng thông thường không sinh trưởng và phát triển được. Hiện trạng diện tích đất mặn nhiều của thị xã đang được khai thác là đất làm muối và nuôi trồng thủy sản.

Diện tích 1.787,10 ha, chiếm 3,80% diện tích tự nhiên, phân bố ở địa hình trung bình của xã Lai Hòa, phường 2 và xã Vĩnh Hải, thời gian ngập nước không quá 6 tháng, có tầng canh tác 20 - 30 cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ pha cát, độ mặn cao nhưng độ phèn thấp, pH = 4 - 6,5.

- Đất mặn sú vẹt, đước:

Đất mặn sú vẹt đước thường xuyên bị mặn do ngập triều, thực vật phổ biến là mắm và đước. Diện tích 3.510,0 ha, chiếm 7,45% diện tích tự nhiên, phân bố ở vùng địa hình trũng ven biển thuộc xã Vĩnh Tân, phường Vĩnh Phước, khu vực đô thị trung tâm của phường 2, xã Vĩnh Hải. Đất ngập nước biển quanh năm, thành phần cơ giới thịt nặng, có một ít thành phần cát, hàm lượng Clo 0,3%, pH = 4,5 - 6; đất này phù hợp dùng để trồng rừng đước, mắm, làm muối và nuôi trồng thủy sản.

- Đất mặn ít và trung bình:

Đất mặn ít và trung bình thường bị ảnh hưởng mặn ngầm và mặn tầng mặt vào mùa khô. Tầng mặt, đất có hàm lượng muối cao vào mùa khô, do nước bốc hơi đưa muối lên các tầng gần mặt đất.

Diện tích 5.512,80 ha, chiếm 11,70% diện tích tự nhiên, phân bố ở các xã Lai Hòa, Hòa Đông, Vĩnh Hiệp và phường Khánh Hòa. Thời gian ngập nước từ tháng 4 - 6, tầng canh tác 25 - 36 cm. Thành phần cơ giới sét 60%, thịt 35%, cát 5%, hàm lượng Clor 0,3%, Sunfat 0,6%, pH = 4,5 - 6; đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

- Đất phèn:

Có diện tích khá lớn, hình thành và phát triển trên các trầm tích đầm lầy-biển (bm QIV₂₃) và sông - biển hỗn hợp (am QIV₂₃), có đặc điểm bồi tụ chậm, vật liệu trầm tích chứa nhiều hữu cơ và chất sinh phèn (FeS₂). Trên địa bàn thị xã, do sự xâm nhập mặn thường xuyên hoặc mặn hóa vào mùa khô, dẫn đến sự hình thành các đất phèn mặn trong nhóm đất phèn.

Diện tích 23.959,30 ha, chiếm 50,86% diện tích tự nhiên, phân bố hầu hết các xã, phường trong thị xã nhưng tập trung nhiều là các xã: Vĩnh Hiệp, Lai Hòa, Vĩnh Tân; các phường: Khánh Hòa và Vĩnh Phước đất này dùng để trồng lúa và nuôi thủy sản.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt:

Ngoài sông Mỹ Thanh dài 27 km và sông Cổ Cò - Bạc Liêu dài 22,8 km, trên địa bàn thị xã còn có các kênh rạch nhỏ, bao gồm: rạch Trà Nho dài 6,8 km; rạch Om Trà Nô dài 12,8 km; rạch Sâu dài 11 km; kênh Trà Niên dài 32,5 km; rạch Trà Giao dài 3 km; rạch Xẻo Me dài 8,5 km... làm nhiệm vụ cấp nước, tiêu úng, xả phèn phục vụ nhu cầu sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

- Nguồn nước ngầm:

Ở độ sâu 80 - 200m nguồn nước ngầm được khai thác phục vụ cho sinh hoạt và một phần cho sản xuất. Theo kết quả nghiên cứu chất lượng nước ngầm ở các tầng này thuộc loại trung bình (pH = 7 - 8,5), hàm lượng sắt từ 0,1 - 0,8 mg/lít, độ mặn từ 100 - 200mg/lít. Các tính chất khác như độ trong, hàm lượng ion SO₄, NO₃ vào loại bình thường, hầu như không có khuẩn Ecoli và Coliform nên có thể sử dụng để sinh hoạt. Tuy nhiên, cần phải đầu tư thiết bị xử lý thì mới đạt tiêu chuẩn nước sạch.

Ở độ sâu lớn hơn 300m: Chất lượng nước ở tầng này có độ pH = 7 - 8,3, hàm lượng sắt tổng cộng khoảng 0,1 - 0,36 mg/l (nhỏ hơn tiêu chuẩn cho phép đối với nước uống), độ mặn 210 - 275 mg/l và không có vi khuẩn nên nhìn chung có thể sử dụng tốt cho sinh hoạt. Tuy vậy, cho đến nay khả năng khai thác tầng nước này còn rất hạn chế do giá thành cao.

Như vậy, trữ lượng nước ngầm trong vùng tuy khá phong phú, song nguồn nước có chất lượng tốt nằm khá sâu nên chỉ có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt. Việc khai thác để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản với qui mô lớn hầu như không có triển vọng, do giá thành rất cao.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Là đơn vị hành chính có vị trí nằm ở cuối nguồn sông Mê công, tiếp giáp biển Đông có diện tích rừng phòng hộ ven sông, ven biển khoảng 2.963,14 ha. Sự kết hợp giữa khu vực cửa sông, rừng ngập mặn ven sông, ven biển đã tạo cho địa phương về đa dạng sinh học có hiệu suất cao, là bãi đẻ và là nơi trú ngụ của nhiều giống loài thủy, hải sản nước lợ, nước mặn có giá trị kinh tế, thuận lợi cho phát triển ngành nuôi trồng thủy sản của thị xã.

Rừng phòng hộ ven biển thị xã Vĩnh Châu có vai trò rất quan trọng đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, gió, phòng chống sóng lờ, bảo vệ đê biển và tạo cảnh quan cho phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học. Đồng thời là nơi trú ngụ và sinh sản của nhiều loài thủy hải sản, góp phần quan trọng bảo vệ nguồn lợi vùng biển và ven biển.

Hầu hết diện tích rừng vùng đệm đã được giao khoán cho hộ gia đình và cộng đồng dân cư bảo vệ chăm sóc theo mục tiêu dự án. Công tác di dân và tái định cư cho các hộ ở trong vùng rừng phòng hộ xung yếu được thực hiện tốt, ý thức cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ và chăm sóc rừng được nâng cao.

1.2.4. Tài nguyên biển, ven biển

Tài nguyên biển thị xã Vĩnh Châu chiếm phần quan trọng trong tài nguyên biển của tỉnh Sóc Trăng nói riêng và vùng biển Tây Nam Bộ nói chung. Vùng bãi bồi và rừng ngập mặn trải dài 43 km theo bờ biển là vùng có nhiều nguồn lợi thủy sản. Cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản và các lĩnh vực kinh tế biển nói chung.

Tài nguyên biển đã đem lại lợi thế lớn cho thị xã Vĩnh Châu về phát triển nuôi trồng thủy sản trên quy mô diện tích 29.968 ha, trong đó nuôi công nghiệp và bán công nghiệp 18.000 - 20.000 ha, đồng thời phát triển sản xuất muối kết hợp nuôi Artemia.

Với vị thế thuận lợi, nguồn tài nguyên phong phú, đa dạng đã tạo cho khu vực tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội đa ngành như: nông nghiệp – lâm nghiệp – thủy sản, công nghiệp, dịch vụ và phát triển du lịch biển. Ngoài ra, với diện tích bãi bồi rộng và dài chạy dọc theo chiều dài bờ biển với diện tích khoảng 52.238 ha, trong đó có 300 ha bãi nghêu giống, trên 5.000 ha nghêu thương phẩm và nơi đây còn có tiềm năng giao đất để phát triển năng lượng sạch tái tạo (năng lượng điện gió) và đầu tư phát triển du lịch sinh thái biển. Theo số liệu của “Đề án điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản khu vực biển ven bờ tỉnh Sóc Trăng” do Bộ TNMT thực hiện đã xác định khoáng sản ven bờ và đáy biển tỉnh Sóc Trăng có trữ lượng khá lớn, chỉ tính riêng khoáng sản cát có thể làm vật liệu xây dựng và san lấp đã có khối lượng trên 11,9 tỷ m³ có thể khai, sử dụng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Vùng biển và ven biển thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng lớn về phát triển du lịch sinh thái, có thể phát triển đa dạng các loại hình và sản phẩm du lịch, đóng góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.

Vùng kinh tế biển tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng đã được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển đến năm 2020 là “khu vực kinh tế năng động - một trung tâm công nghiệp, hàng hải và đô thị hiện đại”, tác động mạnh đến phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh phía Nam sông Hậu. (*Nguồn : Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng*).

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Tài nguyên khoáng sản chưa được tổ chức nghiên cứu có hệ thống. Tuy nhiên qua khảo sát ban đầu vùng này có các loại nước khoáng (*tầng sâu*), cát xây dựng và đất sét dùng sản xuất gạch ngói.

Sét gạch ngói có trữ lượng lớn nhất, phân bố rải rác khắp nơi, độ sâu khai thác không quá 2m. Cát xây dựng phân bố chủ yếu theo các giồng cát, có độ cao 1,2 - 2 m, trữ lượng khai thác tương đối lớn, điều kiện khai thác dễ dàng và gần với khu dân cư tập trung.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trong vùng không nhiều, trừ sét gạch ngói và cát xây dựng có khả năng khai thác phục vụ cho nhu cầu tại chỗ.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn thị xã gồm có 3 dân tộc chính sinh sống (*Kinh, Khmer, Hoa*). Trong đó dân tộc Khmer chiếm tỉ lệ lớn nhất 52,52%, dân tộc Kinh 30,32%, dân tộc Hoa 17,12% (*theo niên giám thống kê năm 2020*). Ba dân tộc chính thường sống tập trung ở các giồng cát, các vùng đất cao ráo thuận tiện cho việc đi lại. Mỗi dân tộc vẫn giữ những nét đặc trưng riêng trong đời sống văn hóa truyền thống, hòa nhập với các nền văn hóa khác để làm phong phú, đa dạng bản sắc dân tộc.

Chính đặc trưng đa dân tộc trên đã tạo nên sự đa dạng về văn hóa, và nhiều hoạt động văn hóa, lễ hội, tâm linh của người dân. Trên địa bàn thị xã có tổng số gồm 62 chùa, đình, miếu (*phường 1 và phường 2 là 2 đơn vị có nhiều cơ sở tôn giáo nhất thị xã*). Một số đặc trưng văn hóa có thể kể đến như: Vĩnh Châu có 6 di tích cấp tỉnh, 4 lễ hội tiêu biểu trong năm, 50 ngôi chùa (*có 21 chùa Khmer*). Các ngôi chùa có kiến trúc độc đáo, có nhiều lễ hội phong phú trong năm gắn với một số di tích văn hóa lịch sử, nhân vật lịch sử như chùa Praychop (xã Lai Hòa), chùa Salapôthi (*phường 2*), Sêrây Cro Săng (*phường 2*), chùa Hải Phước An (xã Lạc Hòa), Thanh Minh Cổ Miếu của dân tộc Hoa, đình thần Khánh Hòa v.v; các lễ hội diễn ra quanh năm ở thị xã như lễ cúng Phước Biền của dân tộc Khmer, lễ Thanh Minh của dân tộc Hoa.... Đặc biệt thị xã Vĩnh Châu có những di tích lịch sử thời Vương Triều nhà Nguyễn và các khu căn cứ cách mạng vẫn còn lưu giữ đến ngày nay như: Mộ Hoàng Cô, giếng Ngự, khu di tích chiến thắng Xẻo Me, cửa sông Mỹ Thanh nơi lưu tích đón đoàn tù chính trị từ Côn Đảo trở về ngày 23/9/1945 (*thuộc khu vực xã Vĩnh Hải*), do đồng chí Tôn Đức Thắng chỉ huy (*sau này là Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch nước*), ...

Những đặc trưng dân số, văn hóa, lịch sử, dân tộc trên tạo nguồn lực quan trọng cho Vĩnh Châu phát triển. Vừa hội nhập với xu hướng phát triển chung, vừa tạo nên những nét độc đáo trong phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương với những sản phẩm đặc trưng riêng.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

Vĩnh Châu đang trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Thị xã mang những đặc trưng của vùng đồng bằng ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đó là phong tục tập quán sinh hoạt của người dân và hệ thống kênh rạch chằng chịt, đã hình thành nên các vườn cây trái, các ao tôm và các dải rừng ngập mặn phòng hộ ven biển đa dạng về sinh học.

Nhìn chung điều kiện tự nhiên và môi trường sinh thái của thị xã có thể phát triển đa dạng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và nông lâm kết hợp. Trong thời gian tới cần có sự quy hoạch cụ thể những vùng nuôi trồng và tổng kết đánh giá khoa học các mô hình nuôi trồng để có thể phát triển mang lại hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ được môi trường sinh thái. Ngoài ra các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân cũng cần phải được chú ý và xử lý chặt chẽ trong quá trình phát

triển của thị xã. Đây là vấn đề cần phải có sự quan tâm kịp thời của các cấp chính quyền nhằm bảo vệ môi trường sinh thái bền vững.

Nét đặc thù cư dân của thị xã Vĩnh Châu có đông đồng bào Khmer, với tập tục hỏa táng truyền thống, các nhà hỏa táng được đặt tại các điểm chùa Khmer qua nhiều năm được đầu tư nâng cấp với phương châm huy động sức dân là chính nên mức độ và điều kiện đáp ứng về tiêu chuẩn vệ sinh, dịch tễ chưa đảm bảo. Các điều kiện về vệ sinh môi trường trong sinh hoạt cộng đồng chưa được đầu tư nhiều do đó trong sản xuất, đời sống còn nhiều mặt hạn chế, tác động ảnh hưởng nhất định đến mức phát triển xã hội.

Trong những năm gần đây công tác khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái được cụ thể hóa bằng các chính sách và kế hoạch thực hiện, đặc biệt quan tâm đẩy mạnh các hoạt động ứng dụng khoa học kỹ thuật gắn liền với quá trình chuyển dịch kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Hoạt động bảo vệ môi trường sinh thái được quan tâm thực hiện thường xuyên nhưng trong bối cảnh chung còn nhiều mặt bất cập hạn chế về năng lực và điều kiện của thời kỳ đầu kinh tế chuyển dịch. Tình trạng ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước đã đến mức báo động, chưa có kế hoạch hoặc một dự án lâu dài nào, ngoài dự án bảo vệ và phát triển những vùng đất ngập nước ven biển đang thực hiện, nhằm góp phần bảo vệ môi trường, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của địa phương.

1.4. Đánh giá tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu

Là thị xã ven biển, những năm gần đây Vĩnh Châu cũng chịu ảnh hưởng nhiều từ biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Dự báo trong thời gian tới, những diễn biến thất thường của thời tiết có thể ngày càng phức tạp nên những rủi ro từ thiên nhiên ngày càng khó lường hơn. Thực tế, năm 2019 đã xảy ra một số vụ sạt lở bờ biển đặc biệt nghiêm trọng xảy ra trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Đoạn sạt lở gần 6.000m kéo dài từ khu vực giáp ranh tỉnh Bạc Liêu đến cống số 4 thuộc địa phận hai xã Lai Hòa và xã Vĩnh Tân. Hiện tỉnh đã kiến nghị Trung ương gia cố sạt lở bờ biển trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu và làm kè ngầm. Trong tương lai, thị xã Vĩnh Châu cần có những phương án và kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu thích hợp, để tránh những tổn thất không lường trước do thiên tai.

Một số nghiên cứu trước cũng cho thấy nhiệt độ tại thị xã Vĩnh Châu có xu hướng tăng lên, trong khi đó lượng mưa (*nguyên năm*) có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011-2050. Sự thay đổi thủy văn cùng với sự gia tăng của mực nước biển được xem là những nguyên nhân chính dẫn đến việc phần lớn khu vực thị xã Vĩnh Châu sẽ bị nhiễm mặn (*nồng độ cao trên 25 g/l*). Đây là một thách thức không nhỏ đặt ra đối với các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp, thủy sản và sinh kế của người dân trên địa bàn. (Nguồn: “*Đánh giá sự thay đổi các hệ thống sử dụng đất đai dưới tác*

động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng ở huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng”, Đại học Cần Thơ).

1.5. Đánh giá chung

Những lợi thế

Thị xã Vĩnh Châu có vị trí chiến lược về phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng của tỉnh Sóc Trăng; có điều kiện thuận lợi để phát triển nông nghiệp, kinh tế biển và năng lượng tái tạo. Đặc biệt là các ngành trồng trọt, nuôi trồng và chế biến thủy sản, làm muối biển, phát triển điện gió, du lịch.

Hiện nay tỉnh Sóc Trăng đã quy hoạch vùng kinh tế biển, xây dựng cảng biển nước sâu cho tàu 30.000 – 50.000 DWT ra vào cảng. Đi liền với Cảng nước sâu sẽ hình thành một kho trung chuyển trên địa bàn xã Vĩnh Hải và “khu kinh tế mở” bao gồm toàn bộ các xã, phường có bờ biển thuộc thị xã Vĩnh Châu. Ngoài ra còn có Khu trung tâm thương mại 28 ha với quy mô nhà lồng chợ cấp 1 và các công trình dịch vụ giao dịch ngân hàng, siêu thị, nhà hàng và văn phòng làm việc.... Trong tương lai khi khu kinh tế biển đi vào hoạt động sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho thị xã phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

Thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng lớn về phát triển du lịch. Với lợi thế có bờ biển dài, cùng với những đặc trưng văn hóa, lịch sử... Vĩnh Châu có thể phát triển đa dạng các hoạt động du lịch như: Du lịch sinh thái ven biển, các loại hình du lịch văn hóa, lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, tham quan các vùng nuôi thủy sản công nghiệp quy mô lớn, tham quan điện gió...

Tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu đi ngang qua thị xã Vĩnh Châu, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, mối liên hệ giao thương mạnh mẽ với các khu vực khác, trong thời gian qua, cơ sở hạ tầng kỹ thuật được tỉnh và trung ương tập trung đầu tư như: Cầu Mỹ Thanh 1, cầu Mỹ Thanh 2, cầu Trà Kinh, phát triển Quốc lộ Nam Sông Hậu,... tạo thuận lợi cho Vĩnh Châu phát triển toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp, du lịch... Đó là những động lực quan trọng trong việc phát triển kinh tế xã hội, đồng thời tăng cường khả năng liên kết phát triển đô thị.

Những hạn chế và thách thức

Thị xã Vĩnh Châu là vùng đất thấp ven biển của Việt Nam, khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu gây ra như: Hiện tượng xâm nhập mặn tại các lưu vực và xói lở bờ biển..., ảnh hưởng lớn đến sản xuất và sinh hoạt của người dân trên địa phương.

Thị xã Vinh Châu có chế độ thủy triều thuộc dạng bán nhật triều không đều, với các đặc điểm chính là đỉnh triều cao, chân thấp, mực nước bình quân thiên về chân triều. Hầu hết dòng chảy trên các kênh rạch trong vùng là dòng chảy hai chiều phần lớn thời gian trong năm nên dễ bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn. Chính quá trình này làm cho chất lượng môi trường đất, tầng địa chất bị thay đổi theo chiều hướng tiêu cực cho sản xuất nông nghiệp. Đất đai bị bạc màu, đa dạng sinh học giảm mạnh.

Thị xã Vinh Châu có hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển phân bố ở xã Vinh Hải chạy đến giáp Bạc Liêu có chức năng chắn sóng, chống xói mòn, chống xâm thực. Khi nước biển dâng cao do tác động của biến đổi khí hậu, diện tích rừng phòng hộ này sẽ giảm tác dụng của nó, xâm nhập mặn sẽ tiến sâu vào trong nội đồng, ảnh hưởng đến nhiều loại cây trồng và thủy sản.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm qua, kinh tế của thị xã tiếp tục tăng trưởng và phát triển khá, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt so với kế hoạch đề ra và tăng so với cùng kỳ năm trước; các chính sách an sinh xã hội được triển khai tích cực; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Tiềm năng, lợi thế của thị xã được phát huy, chất lượng sản phẩm từng bước được nâng cao gắn với chế biến và xuất khẩu.

- Cơ cấu kinh tế thị xã tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ và giảm dần tỷ trọng của khu vực nông lâm nghiệp, phù hợp với xu thế chung của tỉnh theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

+ Phát triển nông nghiệp đa dạng cây trồng, vật nuôi; mô hình nuôi tôm công nghệ cao được nhân rộng và nâng quy mô hơn so với cùng kỳ;

+ Triển khai tốt Chương trình xây dựng nông thôn mới;

+ Công tác xúc tiến thương mại, mời gọi đầu tư tiếp tục được quan tâm; số dự án mới tiếp tục được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp chủ trương đầu tư; nhiều dự án đã và đang được các nhà đầu tư tích cực triển khai thực hiện để sớm được khởi công; các hoạt động văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến;

+ Thực hiện tốt chủ trương gắn phát triển kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

+ Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã tiếp tục giữ vững ổn định.

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp, nhất là các công trình trọng điểm, các tuyến giao thông chính, hạ tầng đô thị và nông thôn; đường xã và đường từ trung tâm xã đến trung tâm thị xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá, đảm bảo 100% các tuyến đường ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; đường trục ấp và đường liên ấp được cứng hoá, đảm bảo 100% các tuyến, ô tô đi lại thuận tiện;

phát triển đô thị, nông thôn được triển khai tích cực; công tác chỉnh trang đô thị được chú trọng, hệ thống đường giao thông, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, cây xanh trong đô thị được quan tâm đầu tư, chỉnh trang, nâng cấp.

- Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới: Qua 5 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, tính đến cuối năm 2020, 6/6 xã thuộc địa bàn thị xã Vĩnh Châu đã đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định, đạt tỷ lệ 100%. Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn của thị xã giảm còn 2,81% và thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đạt 52,38% triệu đồng/người/năm (*tăng 2,8 lần so với năm 2011*).

Trong thời gian tới, thị xã Vĩnh Châu quyết tâm nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của người dân; xây dựng bộ mặt nông thôn thị xã thêm khang trang, sạch đẹp, văn minh, hiện đại; đảm bảo quốc phòng, an ninh trong tình hình mới.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Thị xã đã triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; trọng tâm là xây dựng, triển khai các chính sách, chương trình, đề án hỗ trợ phát triển nông nghiệp theo hướng liên kết, sản xuất hàng hoá sạch, an toàn, gắn với bao tiêu sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng, nên tình hình kinh tế của thị xã có bước tăng trưởng và phát triển khá ổn định.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi thủy sản tăng trưởng bình quân 11,26%/năm. Năm 2020 đạt 8.500 tỷ đồng; trong đó, tỷ trọng ngành thủy sản chiếm 73,32%, trồng trọt chiếm 15,43%, chăn nuôi chiếm 5,83%... Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đạt 200 triệu đồng, vượt 117,65% chỉ tiêu Kế hoạch.

Sản xuất thủy sản tiếp tục ổn định diện tích, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm. Diện tích nuôi thủy sản bình quân hằng năm 31.505 ha, vượt 110,54% chỉ tiêu Kế hoạch, chủ yếu là nuôi tôm. Tổng sản lượng thủy sản đạt 78.749 tấn/năm, vượt 19,32% chỉ tiêu Kế hoạch, tăng 44,62% so với năm 2015, trong đó sản lượng tôm nuôi 62.663 tấn, vượt 16,04% chỉ tiêu Kế hoạch. Sản lượng thủy sản tăng mạnh qua phát triển các mô hình nuôi cá nước mặn, lợ như: cá chẽm, cá dứa, cá kèo, cua biển; Artemia cũng phát triển khá mạnh cả về diện tích, quy mô và kỹ thuật nuôi.

- *Về trồng trọt*: Diện tích gieo trồng màu bình quân hằng năm 10.877 ha, đạt 103,59% chỉ tiêu Kế hoạch, chủ yếu là hành tím, củ cải, ớt...; tổng sản lượng 210.200 tấn, đạt 100,10% chỉ tiêu Kế hoạch. Cây ăn trái đặc sản địa phương được khôi phục nhanh, hiện có 373,08 ha, tăng 55 ha, gồm: nhãn xuống, măng cầu, các loại cây khác. Sản xuất lúa được duy trì, cơ cấu giống lúa toàn bộ là giống cao sản và đặc sản với

diện tích gieo trồng bình quân hằng năm 3.362 ha, đạt 112,07% chỉ tiêu Kế hoạch, sản lượng 16.162 tấn, vượt 107,75% chỉ tiêu Kế hoạch.

- *Chăn nuôi*: Chăn nuôi gia súc, gia cầm giảm sút, nhất là đàn heo do nguyên nhân về dịch bệnh, thị trường, các chính sách và dịch vụ hỗ trợ chưa đồng bộ. Công tác tiêm phòng và quản lý dịch bệnh được quan tâm thực hiện.

- *Lâm nghiệp*: Rừng phòng hộ ven biển thị xã Vĩnh Châu có vai trò rất quan trọng đối với việc bảo vệ môi trường sinh thái, chắn sóng, gió, phòng chống xói lở, bảo vệ đê biển và tạo cảnh quan cho phát triển du lịch, nghiên cứu khoa học. Đồng thời là nơi khu trú và sinh sản của nhiều loài thủy hải sản, góp phần quan trọng bảo vệ nguồn lợi vùng biển và ven biển. Do vậy, những năm gần đây công tác trồng, bảo vệ rừng được thị xã chú trọng. Năm 2020 diện tích rừng của Vĩnh Châu là 2.963,14 ha giảm 440,89 ha so với năm 2010.

- *Thủy lợi*: Hệ thống thủy lợi được sửa chữa, nạo vét thường xuyên với tổng khối lượng 417,62 m³, phát cỏ vớt rong, điều tiết nước kịp thời đáp ứng tưới cho sản xuất. Hợp đồng tưới vụ Đông Xuân - Hè thu được 20.452 ha/26.042 hộ đạt 78,53% so kế hoạch. Xử lý vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, tồn 28 vụ.

- *Thủy sản*: Năm 2020, diện tích nuôi trồng thủy sản là 29.968 ha, tăng 4.920 ha so với năm 2015. Trong đó nuôi tôm bán thâm canh và quảng canh chiếm 80,73% diện tích (24.193 ha). Những năm gần đây nhờ đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất như xây dựng khung lịch thời vụ, tăng cường công tác khuyến cáo, tổ chức tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật, giới thiệu các mô hình nuôi tôm hiệu quả nên sản lượng nuôi tôm ngày càng tăng. Đồng thời, giảm diện tích tôm nuôi bị thiệt hại do dịch bệnh, thiên tai. Sản lượng tôm năm 2020 đạt 69.333 tấn, trung bình giai đoạn 2016-2020 sản lượng tôm tăng cao, đạt 14,57%/năm, trung bình giai đoạn 2011-2020 sản lượng tôm tăng 6,85%/năm.

Tôm được nuôi nhiều tại các xã, phường sau: Phường Khánh Hòa, xã Vĩnh Tân, xã Hòa Đông, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp và Lai Hòa; cá được nuôi nhiều ở phường Khánh Hòa.

Bên cạnh việc nuôi trồng, thị xã Vĩnh Châu còn có lợi thế khai thác thủy hải sản, do có bờ biển dài 43 km và hệ thống sông, kênh rạch đan xen trên địa bàn. Từ năm 2013 đến năm 2019 trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có khoảng 2.000 – 2.168 hộ đánh bắt thủy sản với khoảng 3.800 – 4.000 lao động. Tổng sản lượng thủy sản khai thác đạt khoảng 4.517 tấn.

Tóm lại, nuôi trồng thủy sản là một trong những lĩnh vực kinh tế chủ lực của thị xã Vĩnh Châu. Những năm gần đây nhờ tái cơ cấu sản xuất, đẩy mạnh liên kết các tác nhân tham gia chuỗi giá trị, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất nên đã dần nâng cao được giá trị gia tăng trong sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, hiện nay sản xuất

thủy sản trên địa bàn thị xã vẫn còn một số khó khăn, thách thức do xâm nhập mặn, nước biển dâng, biến đổi khí hậu... làm nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và sinh kế của người dân. Mặt khác, những đòi hỏi ngày càng khắt khe của thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và quốc tế đòi hỏi chất lượng sản phẩm ngày càng cao, đặt ra yêu cầu tổ chức lại sản xuất để đảm bảo chất lượng thủy sản trong tương lai.

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, được quan tâm lãnh đạo, diện mạo bộ mặt nông thôn có nhiều khởi sắc. Đến năm 2020, thị xã có 4/6 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới, 02 xã còn lại đạt 17/19 tiêu chí, đạt và vượt chỉ tiêu Kế hoạch. (Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025)

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tuy có khó khăn do điểm xuất phát thấp, nguồn lực cho đầu tư còn hạn chế, nhưng thị xã đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, nên sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tiếp tục duy trì và tăng trưởng khá, ước đến năm 2020 giá trị thực hiện 700 tỷ đồng, đạt 100,00% chỉ tiêu Kế hoạch, gấp 3 lần so với năm 2015.

Năm 2020, thị xã có 588 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tăng 82 cơ sở so với năm 2015. Các cơ sở công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu đa phần quy mô nhỏ, tập trung nhiều nhất ở phường 1 và phường 2. Các sản phẩm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp chính gồm: Gạo xay xát, tôm đông lạnh, củ cải muối, nước đá, gỗ gia công, nước lọc. Hiện nay thị xã Vĩnh Châu đã thu hút được đầu tư vào một số dự án điện gió (16 dự án), kỳ vọng trong tương lai những dự án điện gió đi vào hoạt động sẽ tạo nên điểm đột phá trong phát triển công nghiệp của thị xã Vĩnh Châu và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

Mạng lưới điện trên địa bàn thị xã phát triển mạnh, cơ bản đáp ứng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của người dân. Đến nay tỷ lệ hộ dân có điện sinh hoạt, chiếm trên 95%.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại, dịch vụ phát triển khá, tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ xã hội bình quân hằng năm tăng 10,72%, thực hiện 7.500 tỷ đồng, chỉ đạt 57,69% chỉ tiêu Kế hoạch, nguyên nhân do một số công trình, dự án về phát triển công nghiệp, du lịch và các dịch vụ hỗ trợ... chậm triển khai. Các mặt hàng thiết yếu được cung ứng đầy đủ, kịp thời; công tác quản lý thị trường, chống đầu cơ, buôn lậu, gian lận thương mại và kiểm soát giá cả được tăng cường. Hạ tầng thương mại, dịch vụ được quan tâm đầu tư, đưa vào hoạt động, như: Trung tâm thương mại thị xã (giai đoạn 1), khu phố chợ xã Lai Hòa, 03 chợ nông thôn của xã Vĩnh Hiệp, Vĩnh Tân, Hòa Đông; nâng cấp 04 chợ

xã. Đến nay trên địa bàn thị xã có 27 chợ, trong đó có 01 chợ hạng II và 26 chợ hạng III. (Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020).

Thực hiện chủ trương về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, đến nay toàn thị xã có 29 hợp tác xã, 01 Liên hiệp Hợp tác xã và 96 Tổ hợp tác, tăng 17 hợp tác xã so với năm 2015. Nhìn chung, chất lượng hoạt động của hợp tác xã được nâng lên; nhiều hợp tác xã, tổ hợp tác đã xây dựng được mô hình liên kết chuỗi giá trị, sản xuất hàng hóa tập trung, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất sạch, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm, nâng cao thu nhập cho thành viên.

Công tác xúc tiến, mời gọi đầu tư có bước khởi sắc, đến năm 2020 đã có nhiều dự án được cấp chủ trương đầu tư, trong đó có 16 dự án điện gió, đã khởi công xây dựng 04 dự án điện gió. Ngoài ra, các dự án điện gió, khu nhà ở thương mại và dịch vụ (phường 1, phường 2), khu đô thị mới (phường 1), phòng khám đa khoa, được chủ đầu tư thực hiện các bước đề trình Ủy ban nhân dân tỉnh cấp chủ trương đầu tư. Thị xã thường xuyên quan tâm hỗ trợ, kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trên địa bàn phát triển cả về số lượng và hiệu quả hoạt động. Kinh tế tập thể, hộ gia đình có bước phát triển mới.

Về du lịch: Theo quy hoạch phát triển du lịch tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020, định hướng đến năm 2025, đến nay khu du lịch sinh thái Hồ Bể đã được nhà đầu tư công trình văn hóa khởi công xây dựng chùa Quan Âm Đông Hải. Khách tham quan du lịch đến ngày càng tăng, ước tính có trên 23.000 lượt người. Doanh thu khoảng 30 tỷ đồng.

Dịch vụ vận tải trên địa bàn thị xã phát triển khá nhanh, chất lượng từng bước được cải thiện, đáp ứng tốt hơn cho phát triển kinh tế - xã hội. Vận tải đường bộ đáp ứng phần lớn nhu cầu vận chuyển của hành khách, hàng hóa và có xu hướng tăng nhanh do hệ thống giao thông đường bộ ngày càng được cải thiện. Nhờ đó, doanh thu dịch vụ vận tải trên địa bàn liên tục tăng qua các năm, đạt 68,84 tỷ đồng vào năm 2010 tăng lên 97,74 tỷ đồng vào năm 2015 và tăng lên 142,68 tỷ đồng vào năm 2020, tương đương mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,9%/năm.

Dịch vụ thông tin - truyền thông cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, chất lượng dịch vụ ngày càng được cải thiện. Mạng lưới bưu chính, viễn thông, internet phát triển đến hầu hết các xã, phường với công nghệ ngày càng hiện đại.

Những năm gần đây hệ thống ngân hàng thương mại cũng ngày càng phát triển trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Hiện trên địa bàn thị xã còn có phòng giao dịch của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcom bank), phòng giao dịch của Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)... Sự phát triển ngày càng nhiều phòng giao dịch của các ngân hàng trên địa bàn thời gian qua đã góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của thị xã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ

sở mở rộng sản xuất kinh doanh, cho người nghèo trên địa bàn tiếp cận được nguồn vốn, cải thiện cuộc sống, vươn lên thoát nghèo bền vững

Công tác thu ngân sách luôn được quan tâm chỉ đạo thường xuyên, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; những khoản thu có tỷ trọng cao trong cơ cấu thu ngân sách nhà nước đều tăng trưởng ổn định. Tổng thu ngân sách nhà nước ước năm 2020 là 50 tỷ đồng, vượt 111,11% chỉ tiêu Kế hoạch. Quản lý chi ngân sách được chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả; đảm bảo đủ nguồn để thực hiện đầy đủ các chế độ hỗ trợ từ ngân sách chi cho công tác an sinh xã hội theo quy định; việc công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công ngày càng được quan tâm thực hiện đầy đủ theo quy định.

Hoạt động của các tổ chức tín dụng ngày càng phát triển, cơ bản đảm bảo cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận vốn phục vụ trong sản xuất, kinh doanh; tỷ lệ nợ xấu giảm so với các năm qua.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Dân số và phân bố dân cư

Thị xã Vĩnh Châu có mật độ dân số thấp hơn mật độ dân số trung bình trong tỉnh, do vậy sức ép về mặt dân số đến sử dụng đất chưa cao. Năm 2020, dân số trung bình toàn thị xã khoảng 164.966 người (*tăng 1.126 người so với năm 2009*), mật độ dân số trung bình đạt 349 người/km² (*bình quân chung toàn tỉnh Sóc Trăng là 362 người/km²*). Về thành phần dân tộc, dân số chủ yếu là đồng bào dân tộc Kinh, Khmer, Chăm, Hoa và một số ít dân tộc khác.

Trong tổng dân số, nam giới 83.099 người, chiếm 50,37% và nữ giới là 81.867 người, chiếm 49,63%; nhân khẩu nông thôn 89.984 người, chiếm 54,55%; nhân khẩu thành thị 74.982 người, chiếm 45,45%.

Trong những năm qua, do công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được chú trọng, nên trong giai đoạn 2010 - 2015, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm từ 1,22% năm 2010, xuống 1,05% năm 2015 và xuống còn 0,90% năm 2020.

Bảng 3. Hiện trạng dân số thị xã Vĩnh Châu qua các năm

(Đơn vị: người)

Hạng mục	2010	2015	2020	Biến động, tăng(+), giảm (-)		
				Giai đoạn 2010-2015	Giai đoạn 2015-2020	Giai đoạn 2010-2020
Dân số thị xã	163.840	164.401	164.966	561	565	1.126
Dân số nông thôn	147.422	94.239	89.984	-53.183	-4.255	-57.438
Dân số đô thị	16.416	70.162	74.982	53.746	4.820	58.566

(Nguồn: Niên giám thống kê các năm thị xã Vĩnh Châu)

Dân cư của thị xã phân bố không đồng đều giữa các đơn vị hành chính, đa số tập trung với mật độ cao tại các phường trung tâm, nơi có nhiều lợi thế về cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế, sinh kế như: Phường 1 có mật độ dân số cao nhất 1.269 người/km², tiếp đến là phường 2 với mật độ 509 người/km²; thấp nhất là xã Vĩnh Hiệp với mật độ 185 người/km².

Bảng 4. Dân số thị xã Vĩnh Châu năm 2020

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng số	472,13	164.966	349
1	Phường 1	13,44	17.050	1.269
2	Phường 2	44,57	22.715	509
3	Phường Khánh Hòa	45,89	10.952	239
4	Phường Vĩnh Phước	51,03	24.265	476
5	Xã Hòa Đông	47,96	10464	218
6	Xã Vĩnh Hiệp	39,69	7.335	185
7	Xã Lạc Hòa	40,92	15.071	368
8	Xã Lai Hòa	58,82	21.610	367
9	Xã Vĩnh Tân	52,32	14.948	286
10	Xã Vĩnh Hải	78,39	20.556	262

(Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020)

2.3.2. Lao động, việc làm

Tổng nguồn lao động toàn thị xã theo Niên giám thống kê năm 2020 là 104.423 người, chiếm 63,3% dân số, tất cả số lao động đều đang làm việc trong các cơ sở hoạt động kinh tế: nông- lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp - TTCN và XDCB; thương mại - dịch vụ; các lĩnh vực khác...

Chất lượng lao động trên địa bàn thị xã ngày càng nâng cao, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm mới được tập trung đẩy mạnh, đã mở được 18 phòng (xưởng) thực hành đào tạo các nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp với 469 học viên; Trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh các hoạt động đào tạo nghề và hướng nghiệp góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn tới.

Trong những năm qua cơ cấu lao động làm việc trong các ngành kinh tế - xã hội đã có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng và dịch vụ, đồng thời giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp và thủy sản. Tuy nhiên, mức dịch chuyển cơ cấu lao động giữa các ngành này trong những năm qua không cao. Lực lượng lao động hiện tại vào khoảng 93.500 người. Trong đó, lao động trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 56.100 người chiếm 60%; khu vực công nghiệp và xây dựng khoảng 26.180 người, chiếm 28%; khu vực công nghiệp khoảng 11.220 người, chiếm 12%.

Công tác giải quyết việc làm đã được quan tâm chỉ đạo, công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm đạt được quan tâm. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng qua các năm từ 34% năm 2015, tăng lên 50% vào năm 2020; trong đó, lao động qua đào tạo nghề chiếm 35,50%, đạt 91,00% chỉ tiêu kế hoạch; bình quân hằng năm giải quyết việc làm cho 3.452 lao động, đạt 115,06% chỉ tiêu kế hoạch, giải quyết cơ bản tình trạng lao động thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn.

2.3.3. Thu nhập và đời sống dân cư, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

Là địa phương chủ yếu là sản xuất nông nghiệp, với việc giá mặt hàng nông sản chính (trồng màu, thủy sản) đứng ở mức thấp trong thời gian dài đã làm đời sống người dân bị ảnh hưởng nhiều hơn. Với sự hỗ trợ của Nhà nước và sự vào cuộc của các cấp các ngành trong thời gian gần đây đã góp phần giảm bớt khó khăn và cải thiện phần nào đời sống của người dân trong thị xã. Về lâu dài cần phát huy hơn chương trình tạo việc làm, đầu tư có trọng tâm và trọng điểm, triển khai các dự án cho vay tạo việc làm, thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo của địa phương.

Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công với cách mạng, người nghèo, người dân tộc thiểu số; tổ chức tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chăm lo cho gia đình chính sách; hoàn thành chương trình hỗ trợ xây dựng nhà ở cho người có công trên địa bàn. Thường xuyên quan tâm công tác đảm bảo an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định.

Vĩnh Châu là đơn vị hành chính ven biển của tỉnh Sóc Trăng, có hơn 53% số dân là đồng bào DTTS, trong đó nhiều nhất là đồng bào dân tộc Khmer. Trong giai đoạn 2016 - 2020, các chương trình, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn thị xã đã phát huy hiệu quả. Việc triển khai hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa phương thức sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã, áp đặc biệt khó khăn gắn với thực hiện lồng ghép các chính sách an sinh xã hội khác như: hỗ trợ vốn vay của Ngân hàng Chính sách xã hội, vốn xây dựng nông thôn mới... đã tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo ở các xã, áp đặc biệt khó khăn có vốn phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống trong đồng bào DTTS, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn. Bình quân hằng năm hộ nghèo giảm 4,11%; trong đó, hộ nghèo đồng bào dân tộc Khmer 4,80%; giảm tỷ lệ hộ còn 5,66%, vượt 105,70% chỉ tiêu Kế hoạch. Nhờ vậy, đến nay, kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS ngày càng phát triển, đời sống của người dân được cải thiện rõ rệt.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Thị xã Vĩnh Châu có 4 phường, 6 xã trong đó diện tích tự nhiên của 4 phường là 19.781,75 ha (chiếm 42,0% diện tích tự nhiên toàn thị xã, có 17.438 hộ dân với

74.982 nhân khẩu (chiếm 45,45% dân số toàn thị xã), bình quân mỗi hộ từ 4 - 5 người). Trung tâm hành chính của thị xã đặt tại phường 1, đây là nơi giao của 2 trục giao thông chính đó là tuyến QL Nam Sông Hậu và đường tỉnh 935. Còn lại các trung tâm phường còn lại cũng tập trung theo 2 tuyến đường này. Lao động chủ yếu là hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến thủy hải sản.

- *Hiện trạng kiến trúc và xây dựng đô thị:* Địa bàn thị xã hầu như chưa có công trình kiến trúc tạo điểm nhấn cho đô thị, ngoài các công trình cơ quan, các tổ chức doanh nghiệp, trung tâm thương mại giai đoạn 1 thì đa số là tập trung dân cư mật độ cao, trên các tuyến: Đường 30/4, đường Nguyễn Huệ, Lê Lai... Còn lại là nhà ở dạng vườn, mật độ dân cư thấp. Điểm đặc biệt của Vĩnh Châu là không gian kiến trúc đô thị ở đây là sự giao thoa của 3 nền văn hóa Kinh – Khmer – Hoa tạo nên nét đặc trưng cho kiến trúc cũng như cho không gian đô thị. Ngoài ra không gian cũng như kiến trúc chùa, đình là điểm nhấn, nét văn hóa không thể thiếu ở Vĩnh Châu.

- *Cơ sở sản xuất công nghiệp và thương mại, dịch vụ chủ yếu phát triển ở trung tâm thị xã và các phường.* Năm 2020, có 391 cơ sở, hoàn toàn là kinh tế ngoài Nhà nước, trong đó công nghiệp chế biến 383 cơ sở, chiếm %. (Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020).

- *Về dân số, việc làm:* Năm 2020 dân số toàn thị xã là 164.966 người, dân số sống trong khu vực nội thị là 74.982 người, chiếm tỷ lệ 45,45%. So với năm 2010, dân số của thị xã gần như tăng rất ít (năm 2010, dân số thị xã Vĩnh Châu là 164.810 người). Bình quân giai đoạn 2011-2020 dân số thị xã chỉ tăng 0,009%). Dân cư tập trung nhiều nhất ở phường 1, phường Vĩnh Phước, phường 2, xã Vĩnh Hải, xã Lai Hòa; năm 2020 giải quyết việc làm mới được 2.350 người; lao động được qua đào tạo 3.700 người; giảm 1.627 hộ nghèo trong năm (hộ nghèo đồng bào Khmer giảm 700 hộ). (Nguồn: Báo cáo số 371/BC-UBND ngày 6/12/2020 của UBND thị xã Vĩnh Châu).

- *Về hiện trạng cơ sở kỹ thuật hạ tầng:*

+ Giao thông:

✓ Giao thông đường thủy: Vĩnh Châu có mạng lưới sông, kênh, rạch dày đặc và hệ thống bến bãi giúp lưu thông hàng hoá và hành khách, tạo điều kiện phát triển kinh tế.

✓ Giao thông đường bộ: Quốc lộ, tỉnh lộ: Mạng lưới giao thông thị xã có tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu và 2 tuyến đường tỉnh: 935,940 đi qua với tổng chiều dài tuyến 62,1 km. Đường huyện 12 tuyến với tổng chiều dài 245 km; đường đô thị 24 tuyến, tổng chiều dài 21,6 km; đường xã 110 tuyến, chiều dài 253,8 km. (Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020).

+ Hiện trạng cấp nước, thoát nước:

Cấp nước: Hệ thống cấp nước được xây dựng chưa hoàn chỉnh, chủ yếu chỉ cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực trung tâm. Các khu vực khác hiện nay vẫn sử dụng nước giếng khoan tại chỗ. Các công trình cấp nước tập trung chỉ phục vụ được một bộ phận dân cư khu vực đô thị Vĩnh Châu và một số điểm dân cư tập trung ở nông thôn. Còn phần lớn, nước phục vụ sinh hoạt cho dân cư nông thôn và cho nuôi trồng thủy sản vẫn được khai thác từ các giếng khoan. Hiện nay trên địa bàn thị xã đã được cung cấp nước qua hệ thống cấp nước tập trung với tỷ lệ 94% khu vực đô thị và 57,92% đối với khu vực nông thôn. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Thoát nước: Hệ thống thoát nước đô thị chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thoát nước mưa và nước thải sinh hoạt. Do đó, thị xã Vĩnh Châu cần thực hiện dự án đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống thoát nước với các công trình kết cấu hạ tầng khác trong khu vực đô thị. Đồng thời nghiên cứu xây dựng hệ thống thoát nước cho các vùng trũng, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nước.

+ Hiện trạng cấp điện: Nguồn điện thị xã được truyền tải từ lưới điện quốc gia qua các trạm biến áp 110/22KV tại thành phố Sóc Trăng và trạm 110/22KV tại thị xã Vĩnh Châu. Hệ thống điện lưới đã đưa đến tất cả các khu dân cư nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đến đạt gần 100%. Hiện trạng, các ngành sản xuất có nhu cầu tiêu thụ điện chưa ở mức cao. Hệ thống điện hiện tại của thị xã về cơ bản đang đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội của thị xã.

+ Hạ tầng bưu chính, viễn thông: Dịch vụ bưu chính, viễn thông trong thời gian qua cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, chất lượng dịch vụ ngày càng được cải thiện. Đến nay, toàn thị xã có 1 bưu cục trung tâm, 9 bưu cục xã và 8 điểm bưu điện, trong đó có 5 bưu điện văn hóa xã. Hệ thống mạng tốc độ cao kết nối thị xã với các sở, ban, ngành tỉnh nhằm đáp ứng tốt việc triển khai các hệ thống thông tin, các hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác quản lý, điều hành và tác nghiệp tại các cơ quan, theo ngành dọc và kết nối liên ngành cũng như nội bộ các cơ quan, đơn vị.

- *Về sử dụng đất:* Phần lớn diện tích tự nhiên của thị xã Vĩnh Châu là đất nông nghiệp (nuôi trồng thủy sản, cây hàng năm), thổ cư, thổ vườn và một phần sông, rạch.

+ Đất thổ cư, thổ vườn ở khu vực trung tâm thị xã trải dài theo hướng chính là Đông - Tây, chủ yếu chạy dọc theo các trục giao thông các tuyến đường như: Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo, Thanh niên, Lê Lai, Đề Thám, Trưng Trắc, Trưng Nhị, đường huyện 43 và các trục giao thông lớn khác.

+ Đất công trình công cộng như các công trình hành chính - sự nghiệp; giáo dục; văn hóa; tôn giáo công viên cây xanh - TDTT... chủ yếu chạy dọc theo các trục giao thông như đường Nguyễn Huệ; Trần Hưng Đạo.

Trong giai đoạn 2015-2020, việc thực hiện đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị đã đạt được kết quả tích cực:

+ Hệ thống hạ tầng của thị xã tiếp tục được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện hơn, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông kết nối kinh tế trọng điểm của thị xã, hệ thống thủy lợi phục vụ các dự án nuôi trồng thủy sản, trồng màu; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất sự nghiệp giáo dục, y tế và chỉnh trang đô thị.

+ Phát triển đô thị đã hoàn thành Quy hoạch chung xây dựng thị xã đến năm 2035 và quy hoạch các phân khu. Công tác chỉnh trang đô thị được quan tâm đầu tư, bộ mặt đô thị ngày càng khang trang. Hệ thống hạ tầng giao thông đô thị, cấp thoát nước, lắp đặt đèn trang trí, trồng mới cây xanh, thu gom và xử lý rác thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị được đảm bảo.

Bảng 5. Diện tích, dân số các phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích(ha)	Dân số (người)	Số hộ (hộ)
1	Phường 1	1.337,08	17.050	3.965
2	Phường 2	4.361,04	22.715	5.283
3	Phường Khánh Hòa	4.615,91	10.952	2.547
4	Phường Vĩnh Phước	5.106,68	24.265	5.643
	Cộng	19.781,75	74.982	17.438

Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020.

Đánh giá chung về thực trạng đô thị

Thuận lợi:

- Mạng lưới giao thông chính trong thị xã Vĩnh Châu rất thuận tiện trong giao thông khu vực và kết nối với khu dân cư khác trong địa bàn khác của tỉnh Sóc Trăng và các tỉnh lân cận.

- Kênh Vĩnh Châu đi qua khu vực trung tâm phường 1 hình thành hệ thống giao thông đường thủy đặc thù của đồng bằng Nam Bộ với khí hậu mát mẻ tạo cảnh quan cho khu trung tâm thị xã hình thành một bức tranh đẹp.

- Đã hình thành một số công trình công cộng phục vụ kinh tế - xã hội tạo tiền đề cho phát triển đô thị.

- Khu vực thị xã Vĩnh Châu đang phát triển mạnh về ngành nuôi trồng thủy sản, từ đó sẽ dẫn đến phát triển các cơ sở phục vụ - dịch vụ thương mại, là yếu tố quan trọng của phát triển đô thị.

- Quỹ đất dự trữ để phát triển các khu dân cư còn khá nhiều.

Khó khăn:

- Các nhóm nhà ở còn mang tính nông thôn, phần nhiều nhà ở xây dựng mang tính tự phát, lộn xộn, không theo quy hoạch và chất lượng không cao, nhiều nhà xây dựng ven kênh rạch ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ kênh rạch và cảnh quan thiên nhiên cần giải tỏa và quy hoạch sắp xếp lại cho hợp lý, tạo bộ mặt mới, khang trang cho thị xã Vĩnh Châu.

- Sức chịu tải của nền đất yếu, hạn chế xây dựng các công trình kiến trúc cao tầng, hệ số sử dụng đất thấp. Cao trình tự nhiên thấp, san lấp xây dựng tốn kém.

- Hệ thống thoát nước mặt chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, chủ yếu là mương nhỏ thoát nước mặt, chạy cặp theo hai bên các tuyến giao thông chính của phường 1 tại khu trung tâm như: Đường Nguyễn Huệ; Trần Hưng Đạo; Lê Lai; Đề Thám; Trưng Trắc; Trưng Nhị và tuyến đường huyện 43... chỉ giải quyết được một phần thoát nước mặt cục bộ tại khu vực trung tâm thị xã.

- Hệ thống thoát nước bản chủ yếu là sử dụng bể tự hoại và giếng thăm, chỉ giải quyết được một phần thoát nước bản cục bộ tại khu vực trung tâm phường 1 hiện hữu.

- Hệ thống cung cấp nước máy mới chỉ đảm bảo cho khu vực trung tâm, ngoài ra nguồn nước sinh hoạt của người dân trong thị xã chủ yếu là nước giếng khoan.

- Hệ thống điện chưa được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, ngoại trừ khu vực trung tâm thị xã là khu vực giao nhau của các trục đường Nguyễn Huệ; Trần Hưng Đạo; Lê Lai; đường huyện 43...

- Tình hình kinh tế - kỹ thuật chủ yếu được phát triển từ các cơ sở hiện có, còn mang tính tự phát, chưa phát triển đồng bộ.

- Các cơ sở công nghiệp - dịch vụ chưa phát triển, các công trình văn hoá, phúc lợi công cộng đang dần được đầu tư xây dựng nâng cấp và hoàn thiện; mật độ giao thông đô thị thấp, chất lượng chưa đảm bảo, bề mặt nhiều tuyến giao thông nội thị còn hẹp.

- Cơ sở kinh tế - kỹ thuật tạo động lực phát triển đô thị còn yếu, chưa tạo ra nguồn thu lớn cho nền kinh tế quốc dân và giải quyết công ăn việc làm cho người dân đô thị.

- Vẫn còn tồn tại một số các cơ sở sản xuất kinh doanh có khả năng gây ô nhiễm môi trường sống trong các khu dân cư.

Trong giai đoạn tới, để phát triển ngang tầm với các trung tâm chính trị, kinh tế - văn hoá xã hội của tỉnh Sóc Trăng, tạo động lực thúc đẩy lan toả sự phát triển kinh tế, thị xã cần thiết phải xây dựng phát triển mở rộng quy mô đô thị, hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng (*giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, xử lý chất thải...*), và các công trình phúc lợi công cộng khác...

2.4.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư trên địa bàn thị xã được hình thành với mật độ tập trung thành từng xóm, cụm dân cư ở ven các trục đường giao thông chính, các trung tâm kinh tế, văn hoá của các xã.

Đồng bào Khmer chủ yếu sống bằng nghề nông nghiệp, trình độ dân trí còn thấp nên việc áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi còn rất hạn chế.

Đồng bào dân tộc Kinh và dân tộc Hoa phần lớn sống ở trung tâm phường, xã, hoạt động phi nông nghiệp với các ngành nghề như: công nghiệp, thương mại, dịch vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Họ có kinh nghiệm trồng và chế biến sản phẩm (*hành tím, củ cải muối...*) để tiếp thu các biện pháp kỹ thuật mới, thâm canh cây trồng vật nuôi và nuôi thủy sản (*tôm sú*).

Toàn thị xã hiện có 6 xã, bình quân chung mỗi xã có khoảng 3.000 - 5.000 hộ sinh sống, mỗi xóm ấp có từ 300 - 800 hộ. Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xóa đói giảm nghèo 134, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135... đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhiều nơi được cải thiện, diện đói nghèo đang dần thu hẹp.

Hệ thống hạ tầng cơ sở (*điện, nước, giao thông, thông tin liên lạc...*) trong các khu dân cư cơ bản đảm bảo được nhu cầu sinh hoạt ổn định và có chất lượng của người dân. Bên cạnh đó, các công trình phúc lợi công cộng (*y tế, trường học, bưu điện...*) cũng được quan tâm đầu tư xây dựng, cải tạo nhằm nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân.

Trong giai đoạn tới cần tăng cường xây dựng cơ sở hạ tầng, nhiều hộ dân cần được bố trí ổn định đời sống, nhiều hộ vẫn còn khó khăn thiếu đất sản xuất và đất ở, một số hộ thuộc khu vực giải phóng mặt bằng xây dựng cơ bản... Vì vậy cần phải có quy hoạch bố trí đất đai cho các khu dân cư nông thôn nhằm giải quyết các vấn đề nêu trên.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Giao thông

a. Giao thông đường bộ

Những năm gần đây hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu đã và đang từng bước được nâng cấp, cải thiện, cơ bản đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân. Tuy nhiên, ngoài tuyến đường Quốc lộ Nam Sông Hậu thì các tuyến đường còn lại chưa đảm bảo cho việc lưu thông của những xe trọng tải lớn. Theo Niên giám thống kê năm 2020, thị xã Vĩnh Châu có tổng chiều dài đường bộ là 582,5 km, trong đó đường láng nhựa, chiếm 40%, đường bê tông xi măng chiếm 41,1%; còn lại

là đường cấp phối và đường đất chiếm 18,9%. Trong đó, tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ dài 62,1 km, tuyến đường huyện dài 245 km, đường đô thị 21,6 km và đường xã dài 253,8 km; mật độ đường giao thông tính theo diện tích là 1,23 km/km², tính theo dân số là 3,54 km/1000 dân.

- Đường Quốc lộ Nam sông Hậu: Tổng chiều dài tuyến là 151km, nối từ Quốc lộ 91 tại Tp. Cần Thơ, chạy dọc theo phía Nam sông Hậu qua các tỉnh Hậu Giang - Sóc Trăng – đến thị xã Bạc Liêu (*điểm cuối nối với Quốc lộ 1A tại thị xã Bạc Liêu*). Đoạn đi qua thị xã Vĩnh Châu dài 43,1 km, có lộ giới đường là 36 m, mặt đường láng nhựa rộng 8m. Đây là trục xương sống của thị xã, là tuyến giao thông liên tỉnh kết nối với các vùng kinh tế phát triển ven Sông Hậu. Đây cũng là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

- Đường tỉnh ĐT.935: Nối đường tỉnh 934 (tại xã Tài Văn, thị trấn Mỹ Xuyên), vượt sông Mỹ Thanh vào Vùng Biển, qua xã Khánh Hòa đến khu vực đô thị Vĩnh Châu. Toàn tuyến dài 26,6 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV đồng bằng (*lộ giới 27 m, nền 9 m, mặt láng nhựa 6m*). Đoạn đi qua thị xã Vĩnh Châu dài 12,3 km, đã được láng nhựa.

- Đường tỉnh ĐT.936: Nối từ Quốc lộ Nam Sông Hậu hướng về huyện Mỹ Xuyên, sẽ được nâng cấp mở rộng đạt cấp III đồng bằng giúp kết nối thị xã Vĩnh Châu với huyện Mỹ Xuyên.

- Đường tỉnh ĐT.936C: Là tuyến đê bao ven biển của thị xã Vĩnh Châu hướng kết nối với Bạc Liêu về hướng Tây Nam và hướng nối với QL Nam Sông Hậu qua cầu Mỹ Thanh 2 đi huyện Trần Đề và thành phố Sóc Trăng.

- Đường tỉnh ĐT.940: Được quy hoạch đạt cấp III đồng bằng, đi từ Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp, qua huyện Mỹ Tú, Thạnh Trị, huyện Mỹ Xuyên và giao với ĐT.936C tại thị xã Vĩnh Châu.

- Đường huyện: Hiện trạng có 04 tuyến với tổng chiều dài 72,0 km, toàn bộ đã được láng nhựa, bao gồm: ĐH 10 (lộ Giồng Nhãn) dài 25 km; ĐH 11 (*lộ Hoà Đông*) dài 12 km; ĐH 12 (*lộ Vĩnh Hiệp*) dài 10 km và đường thị xã 111 dài 25 km.

- Đường xã (giao thông nông thôn): Tổng chiều dài là 253,8 km. Trong đó đã được láng nhựa chiếm 15,5%; đường bê tông xi măng 61,2%; còn lại là đường đất chiếm 23,3%. Bề mặt tuyến đường láng nhựa có chiều rộng từ 2,5 đến 6 m.

b. Giao thông đường thủy

Thị xã Vĩnh Châu có mạng lưới sông – kênh - rạch dày đặc và phong phú tạo nên lợi thế về giao thông thủy. Tổng chiều dài mạng lưới giao thông đường thủy của thị xã Vĩnh Châu là 781,7 km, trong đó kênh cấp 1 có bề rộng từ 16 đến 75 m có tổng chiều dài 195,4 km, kênh cấp 2 có bề rộng từ 8 đến 14 m có chiều dài 586,3 km. Hệ thống kênh rạch dày đặc đã đang đóng góp một phần rất quan trọng trong việc vận

chuyển hàng hóa, đặc biệt là nông sản đối với thị xã Vĩnh Châu. Trong đó, một số kênh quan trọng có thể kể đến như:

- Sông Mỹ Thanh: Sông chạy theo ranh giới phía Bắc thị xã Vĩnh Châu, đoạn gần cửa sông giáp với huyện Trần Đề, đoạn phía trong giáp với huyện Mỹ Xuyên. Sông Mỹ Thanh nối với sông Cỏ Cò kéo dài đến thị xã Bạc Liêu là tuyến vận tải đường thủy quan trọng của thị xã Vĩnh Châu. Chiều rộng của sông Mỹ Thanh trung bình khoảng 75 m và độ sâu khoảng 4-6 m, đảm bảo cho một số phương tiện vận tải có trọng tải lớn

- Rạch Trà Niên: Rạch này nối từ cửa sông Mỹ Thanh nối với kênh Vĩnh Châu – Trà Niên đến khu vực đô thị Vĩnh Châu, dài 20 km, chiều rộng lòng chảy 50 m, thuận lợi cho việc đi lại bằng đường thủy.

- Kênh Cỏ Cò - Vĩnh Châu: Kênh này có điểm đầu từ sông Cỏ Cò đến khu vực đô thị Vĩnh Châu dài 12 km, chiều rộng lòng chảy 40 m, cũng là tuyến vận tải đường thủy quan trọng.

- Trong thời gian tới, để phát huy vai trò của giao thông thủy tốt hơn cần tăng cường nạo vét, mở rộng các tuyến kênh trục, kênh mương nội đồng... vừa đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa, đi lại của người dân và kết hợp với phát triển thủy lợi.

2.5.2. Thủy lợi

Mặc dù là thị xã nhưng kinh tế chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp, do đó việc xây dựng, nâng cấp các công trình thủy lợi hàng năm là rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Đến nay, hệ thống thủy lợi ở thị xã Vĩnh Châu đã gần như khép tuyến và đảm nhiệm kiểm soát triều, điều tiết nội đồng ở mức độ cơ bản.

Tuy nhiên, các công trình vẫn cần được nâng cấp, duy tu phát triển thêm hệ thống các công trình đầu mối nhằm hoàn thiện khả năng ngăn mặn và triều, cấp, tiêu và điều tiết nước tương ứng với bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và biển dâng.

Ngoài ra, việc nâng cấp hệ thống thủy lợi cần kết hợp với việc xây dựng hệ thống giao thông nông thôn nhằm tận dụng khả năng lồng ghép các dự án giao thông - thủy lợi cũng như hạn chế những bất cập trong vận chuyển thủy - bộ, đặc biệt đối với việc vận hàng nông sản.

2.5.3. Năng lượng, cấp điện

Nguồn điện cấp cho tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng lấy từ lưới điện quốc gia, thông qua các trạm biến áp 110/22KV tại TP Sóc Trăng và trạm 110/22KV tại thị xã Bạc Liêu. Hệ thống điện lưới đã đưa đến tất cả các khu dân cư nông thôn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đến đạt gần 100%.

Đến năm 2015, tổng chiều dài đường dây trung thế là 230 km, trong đó đường dây trung thế 3 pha là 105 km. Sản lượng điện thương phẩm tiêu thụ năm 2019 là 227 triệuWh, trong đó điện phục vụ cho nhu cầu công nghiệp, xây dựng chiếm 83%. Trong

những năm qua, đơn vị đã thực hiện nhiều công trình điện, nổi bật là Dự án “Cung cấp điện cho các hộ dân chưa có điện chủ yếu là đồng bào dân tộc Khmer” tại thị xã Vĩnh Châu, cấp điện cho 6.198 hộ. Bên cạnh đó dự án nổi bật khác là Dự án Đường dây 110kVA Sóc Trăng – Vĩnh Châu và Trạm 110kVA Vĩnh Châu với tổng vốn đầu tư là 203,25 tỷ đồng và Trạm 110 kVA Vĩnh Châu.

Hiện trạng, các ngành sản xuất có nhu cầu tiêu thụ điện chưa ở mức cao. Hệ thống điện hiện tại của thị xã về cơ bản đang đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế - xã hội của thị xã.

2.5.4. Bưu chính - viễn thông

Hạ tầng bưu chính - viễn thông trong thời gian qua được quan tâm đầu tư phủ đến các vùng sâu, vùng biên giới làm nền tảng cho ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Có 100% xã, phường phủ sóng điện thoại, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác lãnh đạo, quản lý, sản xuất và đáp ứng tốt nhu cầu về thông tin liên lạc của nhân dân. Internet có bước phát triển mới trong cộng đồng, đã lắp đặt các công thuê bao đến các phòng ban trên địa bàn thị xã với công Internet tốc độ cao. Các khu dân cư, các hộ dân cũng có nhiều điểm cung cấp dịch vụ internet.

Đến năm 2020, trên địa bàn có 1 bưu cục trung tâm, 9 bưu cục xã và 8 điểm bưu điện, trong đó có 5 bưu điện văn hóa xã. Số thuê bao điện thoại đến năm 2020 khoảng 36.000 và số thuê bao internet vào khoảng 11.400. Mạng truyền dẫn đã được quang hóa đến trung tâm thị xã. Mạng chuyển mạch đã được số hóa 100%, giúp tự động hóa và nâng cao chất lượng các cuộc gọi quốc tế và liên tỉnh.

Nhìn chung, hạ tầng bưu chính - viễn thông tuy đã phát triển khá, nhưng chưa đồng đều trên các địa bàn; chủ yếu tập trung đầu tư phát triển tại các khu trung tâm, khu đô thị. Tại một số vùng nông thôn hạ tầng viễn thông còn hạn chế nên chất lượng dịch vụ chưa cao. Tóm lại, hệ thống bưu chính viễn thông trên địa bàn cần tiếp tục đầu tư hiện đại hơn để phục vụ cho các hoạt động phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

2.5.5. Cơ sở văn hóa

Công tác giải quyết các nhu cầu về văn hóa và xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa đã được các cấp chính quyền địa phương quan tâm sâu sắc nhằm đáp ứng đời sống tinh thần và nâng cao nhận thức của người dân về nếp sống văn hóa, ý thức cộng đồng, về chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, thị xã Vĩnh Châu đã có 100% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, các xã đều có trạm truyền thanh và 100% xã có nhà văn hóa, trên 50 ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng.

Thiết chế văn hóa ở cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử cách mạng, di sản văn hóa dân tộc được chú trọng;

phát huy tốt các lễ hội truyền thống văn hóa, dân tộc. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục phát triển, nâng cao chất lượng, phát huy được tinh thần tương thân, tương ái, thực hiện nếp sống văn minh, góp phần ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội. Phong trào quần chúng luyện tập thể dục, thể thao chuyển biến tốt. Thể thao thành tích cao được chú trọng và đã đạt nhiều kết quả đáng khích lệ.

Tuy nhiên, đời sống nhân dân trong vùng còn gặp nhiều khó khăn nhất là đồng bào các dân tộc ít người, đời sống tín ngưỡng đa dạng, trình độ dân trí không đồng đều; mặt khác do nguồn vốn đầu tư còn hạn chế, các cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành văn hoá - thông tin còn rất thiếu. Vì vậy cần tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành văn hoá thông tin, đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hoá ngành văn hoá nhằm kết hợp tốt nguồn đóng góp của dân cư với nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2.5.6. Cơ sở y tế

Tính đến năm 2020, thị xã Vĩnh Châu có 11 cơ sở y tế, trong đó có 10 trạm y tế xã, phường và 1 Trung tâm y tế (*bệnh viện thị xã Vĩnh Châu cũ*) với tổng số 300 giường bệnh. Bệnh viện thị xã Vĩnh Châu và Trung tâm y tế được xây dựng trên đường Nguyễn Huệ tại vị trí phường 1. Ngoài ra còn có các trạm y tế xã tại các trung tâm xã. Tất cả các cơ sở y tế này đều của nhà nước, chưa có cơ sở y tế tư nhân.

Trong những năm qua, chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân càng ngày được nâng lên, 100% các xã, phường đều có bác sĩ tại các trạm y tế. Hiện tại có 09/10 xã, phường được công nhận đạt tiêu chí tỉnh về y tế xã giai đoạn 2011-2020. Công tác y tế dự phòng được tăng cường nên phát huy hiệu quả khi có dịch bệnh covid xảy ra. Nhiều công trình bệnh viện tuyến xã đã hoàn thành đưa vào sử dụng. Thực hiện tốt các chương trình mục tiêu tỉnh về y tế. Công tác khám, chữa bệnh được duy trì và thực hiện tốt, nhất là đối với người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi. Kiểm soát chặt chẽ số người bị nhiễm HIV. Duy trì các hoạt động dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con. Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về an toàn vệ sinh thực phẩm, công tác hành nghề y, dược tư nhân. Hàng năm, tổ chức xử lý nguồn nước sinh hoạt, phun thuốc tiêu độc khử trùng nhằm ngăn chặn các loại dịch bệnh, tránh lây lan trên diện rộng.

Thị xã đã quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu Kế hoạch thuộc lĩnh vực y tế. Duy trì 10/10 xã, phường đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98,90% dân số, đạt 100,92% chỉ tiêu Kế hoạch; trong đó, bảo hiểm y tế bắt buộc đạt 99,90%; bảo hiểm y tế tự nguyện đạt 90,00% so với dân số, vượt 50% chỉ tiêu Kế hoạch.

Tuy vậy, ngành y tế trên địa bàn cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu và lạc hậu, đội ngũ cán bộ y tế và số lượng bác sĩ còn ít, chưa tương xứng với yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong thị xã.

2.5.7. Cơ sở giáo dục- đào tạo

Mạng lưới trường lớp từ bậc học mầm non đến phổ thông phát triển tạo điều kiện cho học sinh đi học đúng tuổi. Cơ sở vật chất trường học ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu dạy và học. Hoàn thành và duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

Giáo dục mẫu giáo: Trong những năm qua, thị xã Vĩnh Châu đã triển khai thực hiện tốt các chủ trương chính sách mới về phát triển giáo dục mầm non, mẫu giáo bước đầu đáp ứng được yêu cầu tăng nhanh về số lượng và nâng cao chất lượng, nhiều chỉ tiêu chủ yếu về phát triển giáo dục mầm non đã đạt ở mức khá. Năm học 2019-2020, thị xã Vĩnh Châu có 12 trường mầm non, trong đó có 11 trường công lập và 1 trường dân lập với tổng số học sinh là 5.595 cháu, tỷ lệ trẻ em 5 tuổi học mẫu giáo đạt 99%. Về cơ bản hiện nay số lớp và giáo viên mầm non đã đáp ứng được nhu cầu nhu cầu học một buổi; mặc dù vậy, trong những năm tới, cơ sở vật chất cho trường mẫu giáo cần đầu tư thêm để đáp ứng được số học sinh mầm non còn tiếp tục tăng.

Giáo dục phổ thông: Tính đến năm 2020 có 25 trường tiểu học với 557 lớp học (*chủ yếu là trường công lập*), 8 trường trung học cơ sở với 183 lớp học và 5 trường trung học phổ thông với 70 lớp học.

Về lĩnh vực đào tạo: Hàng năm số học sinh, sinh viên được tuyển đi đào tạo đạt mức tương đối khá, nhưng trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu chưa có các cơ sở sản xuất và dịch vụ qui mô lớn, đủ điều kiện thu hút nguồn lao động chất lượng cao. Cụ thể, hiện nay mới chỉ có 1 trường dạy nghề ở thị xã Vĩnh Châu. Cơ sở này có 16 giáo viên, số lượng học sinh năm 2020 là 469. (*Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020*).

Hiện có tỷ lệ khá cao lao động của thị xã sau khi được đào tạo từ bên ngoài không trở về thị xã làm việc. Nhìn chung, chất lượng lao động trên địa bàn thị xã còn thấp, đội ngũ cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh doanh giỏi còn rất thiếu. Cần phát triển đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề.

Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và trang thiết bị cho ngành giáo dục còn rất lớn, nhiều trường còn rất thiếu phòng chức năng và phòng hiệu bộ, một số trường chưa có tường rào bảo vệ và chưa được cấp nước sạch... Hiện trạng phân bố các trường và điểm trường trên địa bàn thị xã tương đối hợp lý theo các cụm và tuyến dân cư, đủ điều kiện để đầu tư nâng cấp thành trường đạt chuẩn.

2.5.8. Cơ sở thể dục- thể thao

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được duy trì và phát triển rộng khắp, công tác xã hội hóa về văn hóa, thể dục, thể thao được quan tâm thực hiện.

Mạng lưới cơ sở vật chất và trang thiết bị cho hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu còn rất thiếu. Hiện nay đô thị chưa có một trung tâm văn hóa – thể thao hoàn chỉnh đủ quy mô đáp ứng được yêu cầu phát triển và sinh hoạt của người dân trong hiện tại và tương lai. Trung tâm văn hóa – thể dục thể thao cấp đô thị vẫn chưa có, chỉ có khu đất trên tuyến đường Nguyễn Huệ, giáp chùa Ông, bố trí một số sân thể thao cơ bản phục vụ cho người dân trong trung tâm thị xã. Còn lại đa số là các sân tư nhân đầu tư để phục vụ cho nhu cầu của người dân khu vực xung quanh.

Bên cạnh đó, do chưa có hạt nhân thúc đẩy phong trào, do thiếu sân bãi luyện tập nên hoạt động thể dục thể thao chưa phát triển mạnh. Số lượng người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên đến năm 2020 là 55.479 người (*tương đương 2.985 hộ dân*). Vì vậy để nâng cao chất lượng rèn luyện thể dục thể thao cho người dân, cần sớm xây dựng các sân bãi tập luyện gắn liền với việc xây dựng các khu vui chơi giải trí, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ hơn phong trào toàn dân tham gia rèn luyện sức khỏe.

2.5.9. Cơ sở dịch vụ về xã hội và chợ

Ngành dịch vụ thương mại và dịch vụ xã hội đã có bước phát triển nhưng vẫn còn ở mức thấp, chưa tương xứng với yêu cầu và tiềm năng của vùng, các hoạt động liên kết liên doanh tiêu thụ nông sản đã có nhưng chưa mạnh, các hoạt động dịch vụ để phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng cũng như để thu hút khách hàng và các nhà đầu tư còn thiếu và yếu.

Các công trình công cộng chủ yếu tập trung tại trục đường Nguyễn Huệ và đường 30 tháng 4. Khu trung tâm hành chính, UBND thị xã xác định tại giao lộ đường Nguyễn Huệ và đường 30 tháng 4. Khu vực này còn có Cục Thuế, Kho bạc, Bưu điện, phòng Giáo dục, trường mầm non.

Trụ sở UBND phường 1, ngân hàng, thư viện thị xã trên trục đường Nguyễn Huệ. Hiện nay vị trí trụ sở Thị ủy đang ở vị trí phía cuối đường Nguyễn Huệ, cần nghiên cứu phương án thích hợp để di dời hoặc điều chỉnh.

Khu trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 1 bao gồm chợ, siêu thị, khu phố thương mại đã hoàn thành nối với chợ cũ qua kênh Vĩnh Châu là khu phố chợ tại khu vực giữa đường Trưng Trắc, Trưng Nhị tới đường Trần Hưng Đạo. Trên địa bàn thị xã hiện có 27 chợ, trong đó 01 chợ hạng II và 26 chợ hạng III (*nguồn: Phương án phát triển kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*).

Tóm lại, về lĩnh vực thương mại dịch vụ xã hội và chợ trên địa bàn thị xã đã có những bước phát triển mới, song các tổ chức hoạt động vẫn còn nhiều bất cập, ít về số lượng và kém đa dạng về chủng loại, cơ sở vật chất chưa hoàn thiện. Vì vậy cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, bố trí đất đai, cải tiến về tổ chức và tạo điều kiện tốt cho

môi trường đầu tư kinh doanh nhằm phục vụ tốt hơn nữa sản xuất và đời sống của nhân dân trong vùng cũng như thu hút khách hàng và các nhà đầu tư.

2.5.10. Hệ thống cấp thoát nước

- *Cấp nước*: Hệ thống ống cấp nước được xây dựng chưa hoàn chỉnh, chủ yếu chỉ cung cấp nước sinh hoạt cho khu vực trung tâm. Các khu vực khác hiện nay vẫn sử dụng nước giếng khoan tại chỗ. Hiện trạng tỷ lệ dân số trong đô thị được cấp nước sạch còn khá thấp, dù tại trung tâm đều có nhà máy cấp nước, không sử dụng hết công suất của nhà máy.

- *Thoát nước*: Hệ thống thoát nước ở đô thị chưa đồng bộ và hoàn chỉnh, hầu hết chưa đảm bảo yêu cầu về thoát nước, xử lý nước thải đô thị và yêu cầu về môi trường. Hệ thống thoát nước mưa hiện nay chủ yếu được xây dựng dọc theo tuyến đường hiện trạng là đường 30 tháng 4 và Nguyễn Huệ thoát ra kênh Vĩnh Châu. Các khu vực khác nước mưa tự thoát theo địa hình tự nhiên.

Trong giai đoạn sắp tới với các hệ thống giao thông đang triển khai trong trung tâm đô thị, hệ thống thoát nước mưa sẽ đi vào hoàn thiện. Tại khu vực trung tâm các xã thường chỉ xây dựng hệ thống mương nhỏ để thoát nước thải ở khu vực chợ, khu dân cư và phần lớn nước mưa đều chảy tràn. Tại một số khu vực đang chuyển từ đất nông nghiệp lên đất ở, hệ thống thoát nước chưa đồng bộ dẫn đến hiện tượng xả nước thải sinh hoạt dân cư trực tiếp trên đồng ruộng.

2.5.11. Xử lý nước thải, rác thải

Hiện nay, hoạt động bảo vệ môi trường ngày càng được quan tâm. Ý thức của người dân về bảo vệ môi trường từng bước được nâng cao thông qua các chương trình, hoạt động bảo vệ môi trường của cộng đồng.

+ *Hệ thống thoát nước thải*: Đô thị chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải sinh hoạt thoát ra kênh mương theo hệ thống thoát nước mưa. Riêng khu trung tâm công cộng có hệ thống thu gom cục bộ thoát ra hệ thống chung trên các trục giao thông chính (QH chung cũ).

+ *Rác thải*: Hệ thống thu gom vận chuyển hiện tại còn thiếu và sơ sài, chưa đảm bảo thu gom toàn bộ lượng rác phát sinh. Số lượng rác còn lại chủ yếu ở khu vực dân cư nông thôn, ở các chợ xã do người dân thải trực tiếp ra môi trường kênh, rạch hoặc các khu đất trống sau nhà. Tình hình quản lý rác thải ở thị xã còn gặp rất nhiều khó khăn vì nhiều lý do sau đây:

- Các xã vẫn mang đậm màu sắc nông thôn và lối sống nông dân, đang trên quá trình xây dựng và định hình nếp sống đô thị.

- Quy hoạch đô thị không đồng bộ, quy hoạch đường phố mà thiếu quy hoạch hệ thống thoát nước, thiếu bãi rác đúng tiêu chuẩn.

- Ý thức tự giác của người dân chưa cao, xả thải còn tùy tiện.

- Kinh phí đầu tư mua trang thiết bị thu gom xử lý rác còn quá ít, chưa có biện pháp tổ chức quản lý vệ sinh phù hợp.

Bãi rác tập trung hiện tại của thị xã nằm trên tuyến đường tỉnh 936C, giáp với bờ biển có quy mô khoảng 0,9 ha, trong tình trạng quá tải, không đáp ứng được quy mô hiện tại và tương lai cho thị xã Vĩnh Châu. Rác thải nông thôn được thu gom trên 50%. Tuy nhiên, rác được thu gom chủ yếu ở những khu vực đông dân cư và dọc theo các tuyến đường giao thông lớn. Còn phần còn lại, người dân xử lý bằng cách thu gom lại đốt hoặc thải trực tiếp ra môi trường. Đây là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường, cần phải được quan tâm xử lý trong thời gian tới.

Ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng và doanh nghiệp được nâng lên, có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường.

2.5.12. Nghĩa trang, nghĩa địa

Năm 2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa của thị xã là 69,98 ha; diện tích đất nghĩa trang có tại phường 1 (*nghĩa trang liệt sĩ trên đường Lê Lai*), phường Khánh Hòa có nghĩa trang Triều Châu; còn lại tại các phường, xã khác là đất nghĩa địa.

Ngoài ra, trên địa bàn thị xã có nhiều dân tộc sinh sống nên theo phong tục tập quán, tín ngưỡng của phần lớn người người dân là hỏa táng người chết theo nghi thức riêng, cụ thể là dùng củi đốt; các ngôi mộ còn được chôn cất trong vườn nhà. Hiện nay thị xã đã có nghĩa trang nằm trên đường Lê Lai có quy mô khoảng 2 ha để việc chôn cất, hỏa táng của đồng bào được tập trung một chỗ. Tuy nhiên, việc thay đổi nghi thức tang lễ cần phải có thời gian, vì liên quan đến văn hoá, tín ngưỡng.

Để bảo đảm vấn đề môi trường của thị xã trong thời gian tới cần bố trí diện tích đất nghĩa trang tập trung cho mỗi xã, phường.

2.5.13. Quốc phòng - An ninh

Thị xã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, ngành chức năng xây dựng và triển khai thực hiện tốt các chương trình, kế hoạch về quốc phòng, an ninh; gắn kết việc phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Thực hiện tốt công tác phối hợp quản lý, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới biển. Nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận biên phòng toàn dân và an ninh nhân dân được tăng cường. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hằng năm đạt 100% chỉ tiêu trên giao; tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ cấp thị xã kết quả đạt loại giỏi; chỉ đạo diễn tập xã, phường theo phương án chiến đấu phòng thủ và phòng, chống giảm nhẹ thiên tai đạt 100% chỉ tiêu Kế hoạch.

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn thị xã giữ vững ổn định. Lực lượng vũ trang thị xã đã chủ động phối hợp thực hiện tốt công tác nắm tình hình, quản lý địa bàn, đối tượng; chủ động đối phó với các tình huống phát sinh, không để bị động, bất ngờ. Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, triệt

xóa tệt nạn xã hội; tội phạm và vi phạm pháp luật được kéo giảm; tai nạn giao thông giảm trên cả ba tiêu chí.

Công tác quốc phòng - quân sự địa phương tiếp tục được tăng cường. Đến nay, vũ trang địa phương đảm bảo đủ biên chế, chất lượng. Công tác trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu của lực lượng vũ trang trên địa bàn được đảm bảo. Công tác diễn tập chiến đấu trị an, huấn luyện dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên và kết quả đưa quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu đề ra, chất lượng ngày càng nâng cao, kết quả giao quân hàng năm đều đạt chỉ tiêu tinh giao cả về số lượng và chất lượng. (Nguồn: Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2020 và phương hướng nhiệm vụ năm 2021 thị xã Vĩnh Châu).

2.6. Đánh giá chung về kinh tế, xã hội và môi trường

2.6.1. Lợi thế

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, là vùng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và ven biển, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá, đặc biệt là tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu chạy xuyên suốt trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó Vĩnh Châu có cửa sông Mỹ Thanh đổ ra biển có lợi thế rất lớn đối với phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, sản xuất muối, vận tải đường thủy, mở rộng diện tích rừng phòng hộ và phát triển du lịch sinh thái ven biển.

Thị xã Vĩnh Châu có khí hậu nhiệt đới ôn hòa, có tài nguyên đất rộng, bằng phẳng và tài nguyên nước phong phú tạo tiềm năng lớn phát triển nông nghiệp toàn diện các ngành sản xuất thủy sản và nông, lâm, diêm nghiệp. Ngoài ra, thị xã là một trong những địa phương có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất cho việc nuôi tôm trong cả nước. Ngoài ra, ở đây cũng có điều kiện thuận lợi trong việc trồng hành tím có chất lượng cao.

Với ba thành phần dân tộc chính là người Khmer, người Hoa và người Kinh, người dân trên địa bàn có truyền thống văn hóa giàu bản sắc dân tộc. Người dân có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản, có khả năng chống chịu và thích ứng với những hiện tượng thời tiết tiêu cực (*nước lợ và nước mặn...*).

Vĩnh Châu đang ở thời kỳ dân số vàng, dân số ở độ tuổi lao động lớn. Nếu được đào tạo, được trang bị kiến thức và kỹ năng để ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất thì lực lượng lao động này sẽ tạo thành nguồn nội lực quan trọng của địa phương trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bờ biển dài, cùng với đặc trưng văn hóa, dân tộc, tín ngưỡng, lịch sử với nhiều hoạt động văn hóa, lễ hội diễn ra trong năm thuận lợi cho phát triển một số loại hình du lịch như du lịch sinh thái, du lịch văn hóa – lịch sử - tín ngưỡng.

Vĩnh Châu nằm trong vùng được ưu tiên phát triển điện gió của tỉnh Sóc Trăng. Kết hợp phát triển điện gió với du lịch và một số ngành kinh tế biển khác trong tương lai sẽ trở thành lĩnh vực kinh tế mũi nhọn, có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu nói riêng và tỉnh Sóc Trăng nói chung.

2.6.2. Hạn chế

Xuất phát điểm của nền kinh tế còn thấp, quy mô sản xuất nhỏ, tích lũy từ nội bộ nền kinh tế còn rất hạn chế, năng lực cạnh tranh yếu, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển.

Nông nghiệp và thủy sản là khu vực kinh tế chính nhưng sản phẩm đầu ra thấp và không ổn định. Liên kết giữa các tác nhân trong chuỗi giá trị kém, chưa đảm bảo đầu ra cho sản phẩm. Thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp còn chậm, thiếu giải pháp sản xuất thích nghi với biến đổi khí hậu nên sản xuất nông nghiệp nhất là nuôi trồng thủy sản, sản xuất màu còn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Tỷ lệ thiệt hại tôm nuôi của thị xã Vĩnh Châu còn cao so với toàn tỉnh.

Sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ quá mức gây ô nhiễm nguồn nước, đất và không khí. Một phần ô nhiễm đến từ sản xuất nông nghiệp và thủy sản, kết hợp với ô nhiễm do xả thải từ các nhà máy, cơ sở chế biến và hộ gia đình làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng.

Thiếu nước ngọt chất lượng đáp ứng nhu cầu của tất cả các ngành và lĩnh vực (*đặc biệt là mùa khô*).

Đô thị hóa và phát triển hạ tầng đô thị còn chậm. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị xã Vĩnh Châu nhìn chung chưa kết nối đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của đô thị hiện tại và trong tương lai. Các trục giao thông kết nối hướng biển hầu như chưa được đầu tư. Các dự án có sức lan tỏa thúc đẩy đô thị phát triển như khu thương mại dịch vụ, các công trình an sinh xã hội có quy mô chưa được đầu tư xây dựng bài bản...Chi phí logistic cao và khả năng thu hút đầu tư còn hạn chế.

Chất lượng nguồn nhân lực thấp chưa đáp ứng được nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt trước xu thế phát triển số hóa trong những thập niên tới đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng ngày càng cao. Đây là một điểm rất cần quan tâm để kinh tế - xã hội của thị xã có thể vươn lên một tầm cao mới.

Lĩnh vực xã hội phát triển còn nhiều hạn chế. Cơ sở hạ tầng, vật chất kỹ thuật trong các ngành thuộc lĩnh vực xã hội như giáo dục – đào tạo, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa thông tin được quan tâm đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu. Chất

lượng giáo dục còn thấp, lao động qua đào tạo chưa cao, công tác giảm nghèo chưa thực sự bền vững.

Diễn biến chung của khí hậu toàn cầu khá phức tạp, nguy cơ về mực nước biển dâng cao và giông bão ngày càng gia tăng, đòi hỏi phải có các biện pháp ứng phó thích hợp.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Tỉnh Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng là vùng đất thấp ven biển của Việt Nam, đây là khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất do biến đổi khí hậu gây ra. Trong những năm gần đây, trên địa bàn thị xã đã xuất hiện những hiện tượng biến đổi khí hậu bất thường như:

- Chế độ thủy văn bị ảnh hưởng.
- Nhiệt độ không khí trung bình tăng, mùa hè dài hơn và ẩm hơn (*nhật độ bình quân 2011 là 27°C đến năm 2015 là 27,4°C*).
- Cường độ gió gia tăng mạnh.
- Mùa mưa có xu hướng thay đổi bất thường, cả về thời gian và cường độ mưa.
- Hiện tượng xâm nhập mặn tại các lưu vực ngày càng diễn ra nghiêm trọng hơn.
- Gây xói lở bờ biển nghiêm trọng.

Thị xã Vĩnh Châu có chế độ thủy triều thuộc dạng bán nhật triều không đều, với các đặc điểm chính là đỉnh triều cao, chân thấp, mực nước bình quân thiên về chân triều. Hầu hết dòng chảy trên các kênh rạch trong vùng là dòng chảy hai chiều phần lớn thời gian trong năm nên dễ bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn. Chính quá trình này làm cho chất lượng môi trường đất, tầng địa chất bị thay đổi theo chiều hướng tiêu cực cho sản xuất nông nghiệp. Đất đai bị bạc màu, đa dạng sinh học giảm mạnh. Diện tích đất bị xâm nhập mặn tăng, đất bị khô hạn, nhiễm phèn ngày càng tăng khi đó tương tác giữa môi trường nước với môi trường đất sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, năng suất và hiệu quả cây trồng vật nuôi, khó khăn trong việc sản xuất lương thực.

Thị xã Vĩnh Châu có hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển phân bố ở xã Vĩnh Hải chạy đến giáp Bạc Liêu có chức năng chắn sóng, chống xói mòn, chống xâm thực,... Khi nước biển dâng cao do tác động của biến đổi khí hậu, diện tích rừng phòng hộ này sẽ giảm tác dụng của nó, xâm nhập mặn sẽ tiến sâu vào trong nội đồng làm cho các chất dinh dưỡng trong môi trường đất được bảo vệ bởi lớp thực vật trên bề mặt mất đi, đất sẽ bị xói mòn, tro hóa. Không có các hệ thực vật, rừng cây chắn lũ, các dòng nước chảy qua thì đất sẽ bị xói mòn, trở thành sa mạc hóa và gây sạt lở nghiêm trọng. Việc phá hủy lớp phủ bề mặt đã làm giảm khả năng giữ nước của đất, tạo điều

kiện để các tầng nhiễm mặn dưới sâu xâm nhập dần lên bề mặt đất, gây mặn hóa, phèn hoá toàn bộ tầng đất mặt, làm chết nhiều loại cây trồng và thủy sản.

Vùng ven biển thị xã Vinh Châu do ảnh hưởng bởi chế độ chảy của sông Mê Kông, triều cường của biển Đông, dòng hải lưu ven biển, gió chướng và hoạt động của sóng đã tạo ra một quá trình bồi lắng và xói lở liên tục dọc bờ biển. Quá trình xói lở xảy ra nghiêm trọng tại một số khu vực như Vinh Hải (8 – 15 m/năm), Vinh Tân (40m/năm), Lai Hòa 20m/năm. Biến đổi khí hậu sẽ làm quá trình xói lở diễn ra ngày càng nghiêm trọng hơn khi tần suất và cường độ các trận sóng, các trận bão gia tăng cùng với sự gia tăng mực nước biển và khí hậu khắc nghiệt. Theo báo cáo dự án “Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Sóc Trăng” xác định trên địa bàn thị xã Vinh Châu có 6/8 khu vực ven biển tỉnh Sóc Trăng bị thiệt hại do ngập lụt, sạt lở bờ biển gây ra bởi biến đổi khí hậu, nước biển dâng (Vinh Hải, Lạc Hòa, phường 2, Vinh Phước, Vinh Tân, Lai Hòa). Như vậy biến đổi khí hậu, đặc biệt là nước biển dâng sẽ ảnh hưởng rất lớn đến môi trường tự nhiên và KT-XH. Trong các môi trường này, 2 môi trường bị tác động nặng nề nhất là môi trường sinh thái và đời sống KT-XH của người dân, cả trong giai đoạn ngắn hạn và dài hạn trong tương lai. Trước tình hình trên, nhiệm vụ đặt ra cho chính quyền và nhân dân địa phương là phải chuẩn bị để ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo cuộc sống cho người dân, bảo vệ an ninh kinh tế và an ninh xã hội.

3.2. Phân tích, đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất.

Thị xã Vinh Châu với 7 xã, phường giáp biển là Lai Hòa, Vinh Tân, Vinh Phước, Vinh Châu, Lạc Hòa, Vinh Hải và phường 1, phường 2 do vậy, BĐKH và nước biển dâng là một trong những mối đe dọa hiện hữu mang tầm quốc tế và trở thành thách thức rất lớn cho sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Xói lở đất:

Kết quả nghiên cứu của “Dự án bảo vệ và phát triển các vùng đất ngập nước ven biển phía Nam đồng bằng sông Cửu Long” năm 1996 tại khu vực ven biển Thị xã Vinh Châu, cho thấy: Các xã Vinh Tân, Lai Hòa, Vinh Hải đoạn bờ biển Cống xóm đáy ấp Mỹ Thanh dài 3,5 km, bờ biển bị xói lở với mức độ bình quân từ 15 – 30 m/năm. Trong đó có những đoạn xói lở nghiêm trọng thuộc 01 phần của xã Vinh Hải (8 – 15 m/năm), Vinh Tân (40 m/năm), Lai Hoà (20 m/năm).

- Đoạn bờ biển thuộc xã Lai Hòa. Tổng chiều dài đo được khoảng 2,5 km, với tốc độ xói lở trung bình khoảng 10 m/năm.

- Đoạn bờ biển xã Vinh Hải, từ ấp Huỳnh Kỳ (cách cửa kênh Hồ Bể về phía Bắc khoảng 1 km) lên đến gần ấp Mỹ Thanh. Tổng chiều dài đo được khoảng 10 km, tốc độ xói lở trung bình khoảng 12 – 15 m/năm.

Xâm nhập mặn, nước biển dâng:

Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng là nơi có cao trình mặt đất tương đối thấp, nhiều nơi cao trình chỉ khoảng 20 – 30 cm. Chính vì vậy, mức độ tác động của biến đổi khí hậu lên khu vực này là rất lớn. Theo kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Sóc Trăng cho thấy: Nếu nước biển dâng theo kịch bản này thời gian ngập úng sẽ kéo dài, diện tích đất bị nhiễm mặn sẽ tăng lên.

Tại một số khu vực thuộc thị xã Vĩnh Châu diện tích đất nhiễm phèn chiếm một phần rất đáng kể. Mực nước biển dâng đưa mặn vào sông, kênh rạch, đồng ruộng. Mức độ mặn hóa của đất tăng lên, phèn tầng mặt giảm do quá trình nước ém phèn xuống tầng sâu. Khi mực nước trên kênh mương, đồng ruộng giảm xuống, tình trạng khô hạn bắt đầu thì quá trình mặn hóa và đặc biệt là phèn hóa bốc lên tầng mặt rất mạnh mẽ. Quá trình mặn hóa và phèn hóa có khi cùng tồn tại có khi chồng nhau tạo ra loại đất vừa có tính mặn vừa có tính phèn. Tình trạng này làm cho đất bị chua hóa và mất khả năng canh tác.

Thực tế cho thấy, do ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu, quá trình xâm nhập mặn vào lục địa diễn ra ngày càng nghiêm trọng hơn. Biến đổi khí hậu, nước biển dâng làm giảm diện tích rừng ngập mặn, tác động xấu đến rừng tràm và rừng trồng trên đất bị nhiễm phèn, cùng với các hiện tượng thời tiết cực đoan sẽ ảnh hưởng đến quá trình sinh trưởng và phát triển của các loài động vật sinh sống trong rừng ngập mặn, vùng cửa sông và bãi bồi ven biển. Một số diện tích đất vốn đã bị thoái hóa do quá lạm dụng phân vô cơ, thì nay hiện tượng khô hạn, rửa trôi do thay đổi lượng mưa làm thoái hóa đất nông nghiệp. Nhiệt độ tăng làm các hợp chất chứa nhôm trong đất sẽ phóng thích các ion nhôm, gây độc cho cây. Đất bị phèn hóa nhanh chóng, rất dễ bị tác động bởi các vấn đề liên quan đến sa mạc hóa..

(Nguồn: Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và xây dựng Khung kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng tỉnh Sóc Trăng)



Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 UBND thị xã Vĩnh Châu đã chỉ đạo và tổ chức quản lý Nhà nước về đất đai theo Luật Đất đai, người sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thực hiện các quyền sử dụng đất theo Luật. Tình trạng lấn chiếm, tranh chấp, khiếu nại, làm trái quy định giảm mạnh, hiện chỉ còn số ít vụ tranh chấp. Lực lượng cán bộ được tăng cường. Phòng Tài nguyên và Môi trường hiện nay là đơn vị trực tiếp tham mưu cho UBND thị xã trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai đã cơ bản hoàn thành được những nhiệm vụ và kế hoạch của ngành cũng như của tỉnh, của thị xã đề ra. Kết quả cụ thể trên từng nhiệm vụ quản lý được thể hiện ở các mặt sau:

1.1.1. Triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật của Trung ương và của tỉnh, UBND thị xã Vĩnh Châu đã nghiêm túc triển khai và hướng dẫn cho các xã, phường thực hiện, góp phần quan trọng trong việc đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, cũng như tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, phù hợp với điều kiện thực tế của thị xã.

Các văn bản ban hành đã có xem xét kỹ lưỡng đến tình hình thực tế tại các địa phương trong toàn thị xã tại thời điểm ban hành, nên cơ bản phù hợp đáp ứng được yêu cầu, đúng quy định của trên, phù hợp với thực tế địa phương trên tinh thần cải cách hành chính. Góp phần quan trọng đưa Luật Đất đai đi vào cuộc sống, tạo hành lang pháp lý cho việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn, ngăn chặn kịp thời các vi phạm xảy ra trong công tác quản lý sử dụng đất. Đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích theo quy định của pháp luật hiện hành.

Ngoài ra, UBND thị xã còn tổ chức mở các lớp tuyên truyền, học tập văn bản pháp luật đất đai cho các cán bộ tạo nguồn của địa phương nhằm không ngừng nâng cao nhận thức về pháp luật đất đai cho cán bộ, đóng góp tích cực trong việc thực thi các nhiệm vụ của ngành.

1.1.2. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính

a. Xác định, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính

Địa giới hành chính các xã, phường trong thị xã Vĩnh Châu, trước đây được quản lý theo Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là

Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã, dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh Sóc Trăng, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thị xã Vĩnh Châu, từ đó đến 2015 đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã trong huyện và với các huyện trong tỉnh. Hiện tại thị xã có 10 đơn vị hành chính gồm 06 xã và 04 phường.

Ngày 2/5/2012 thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Tỉnh thành lập ban chỉ đạo triển khai thực hiện Dự án 513, các đơn vị hành chính cấp huyện thành lập tổ giúp việc Dự án 513 cấp huyện để giúp UBND cấp huyện trong quá trình triển khai, phối hợp và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm bản đồ, hồ sơ địa giới các cấp trong huyện. Bên cạnh đó, các đơn vị hành chính cấp xã đã thành lập tổ giúp việc Dự án 513 của xã để phối hợp với đơn vị thi công cũng như kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm của bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính trong thẩm quyền quản lý.

Đến nay, tỉnh Sóc Trăng đã hoàn thành bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và được Bộ Nội vụ công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính. Trong đó, địa giới hành chính giữa thị xã Vĩnh Châu với các tỉnh, huyện giáp ranh cũng như các xã, phường của thị xã đã ổn định, rõ ràng, không có tranh chấp, được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bảng 6. Đơn vị hành chính thị xã Vĩnh Châu

STT	Tên xã, phường	Diện tích (ha)
1	Phường 1	1.337,08
2	Phường 2	4.361,04
3	Phường Khánh Hòa	4.615,91
4	Phường Vĩnh Phước	5.106,68
5	Xã Hòa Đông	4.588,02
6	Xã Lạc Hòa	4.128,40
7	Xã Lai Hòa	5.536,58
8	Xã Vĩnh Hải	8.374,96
9	Xã Vĩnh Hiệp	3.843,95
10	Xã Vĩnh Tân	5.207,61
	Toàn thị xã	47.100,22

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Vĩnh Châu

b. Lập bản đồ hành chính:

Bản đồ hành chính của 10 xã, phường có địa giới không thay đổi đã được xây dựng phù hợp với địa giới hành chính theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của

Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc giải quyết những tranh chấp đất đai liên quan đến địa giới hành chính tỉnh, huyện, xã và Quyết định số 513/QĐ-TTg, ngày 2/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất:

Nhìn chung công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, đã được triển khai ở cấp xã và cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành. Đến nay, 10 xã và phường thuộc thị xã đã được đo đạc, lập bản đồ địa chính dạng số ở các loại tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000 và 1/5.000. Toàn bộ bản đồ địa chính của các xã, phường đều ở dạng số, khuôn dạng dữ liệu Microstation (*.dgn), thuộc tính các thửa đất được nhập trên phần mềm Famis do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. Việc chỉnh lý, cập nhật các biến động vào bản đồ địa chính luôn được quan tâm và triển khai thực hiện thường xuyên phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở và quyền sở hữu nhà ở.

Công tác xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất: Hiện tại đã xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của thị xã và bản đồ hiện trạng cấp xã, phường cho 06 xã và 04 phường qua đợt tổng Kiểm kê đất đai năm 2019.

Bản đồ quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của thị xã Vinh Châu đã được UBND tỉnh phê duyệt phục vụ tốt nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) thị xã Vinh Châu được triển khai năm 2012, dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2013 theo Quyết định số 176/QĐ-UBND. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện được triển khai từ năm 2015 đến nay, hàng năm đều triển khai lập kế hoạch sử dụng đất và được UBND tỉnh phê duyệt. Đây là căn cứ cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Công tác lập Quy hoạch sử dụng đất thị xã Vinh Châu thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn. Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập trên cơ sở căn cứ vào Quy hoạch sử dụng đất cấp Tỉnh; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của cấp Tỉnh, Huyện; Điều kiện kinh tế - xã hội của thị xã; Hiện trạng sử dụng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất của thị xã kỳ trước; Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của thị xã, của xã, phường; Định mức sử dụng đất... Việc lấy ý kiến nhân dân được quan tâm, chú trọng. Tiếp thu và giải trình các ý kiến tham gia hoàn thiện để trình cấp có thẩm quyền

phê duyệt. Do đó các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch cơ bản đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực của địa phương đến năm 2020. Chất lượng Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất dần dần được cải thiện, nâng cao, phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng ngành, lĩnh vực.

Tuy nhiên, trong quá tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thường bị chậm tiến độ, nguyên nhân do chờ quy hoạch cấp trên phê duyệt để có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho cấp dưới; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm luôn bị động do nhu cầu chuyển mục đích của người dân khó xác định được thời gian và vị trí chính xác trên bản đồ, ảnh hưởng đến việc triển khai các nội dung trong công tác quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Ngoài ra, do ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế, dịch bệnh toàn cầu nên các việc thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt gặp nhiều khó khăn và hầu hết các chỉ tiêu về đất phi nông nghiệp thực hiện đều thấp hơn so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt.

1.1.5. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất của thị xã cơ bản đã được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của Luật Đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, do đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng. Nhìn chung việc giao đất, cho thuê đất,... ổn định lâu dài cho các đối tượng sử dụng là một bước tiến trong nhận thức về quản lý đất đai, một giải pháp quan trọng của Nhà nước nhằm khắc phục tình trạng đất vô chủ sử dụng đất kém hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho các đối tượng góp phần đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Bước đầu thu hút vốn đầu tư của nhân dân và các thành phần kinh tế, tạo bước phát triển mới cho các ngành.

Đất được giao, được thuê, được chuyển mục đích nói chung là phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đáp ứng đủ quỹ đất phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh.

Xét trên tổng thể, việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là phù hợp với tiến trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, đồng bộ với tiến trình chuyển đổi cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động.

Đối với trường hợp thu hồi đất để sử dụng vào mục đích lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, quốc phòng, an ninh, việc triển khai bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đa số khá thuận lợi và ít gặp trở ngại từ phía người có đất bị thu hồi.

Các quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư ngày càng phù hợp hơn với quy luật kinh tế; quan tâm nhiều hơn đến lợi ích của người có đất bị thu hồi; trình tự, thủ tục thu hồi đất ngày càng rõ ràng hơn.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Trong năm qua, thị xã đã tập trung đầu tư các công trình trọng điểm, các công trình mang tính cấp bách. Phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được UBND thị xã phê duyệt. Đồng thời, ban hành quyết định thu hồi đất để phục vụ cho các công trình theo kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tuy nhiên, đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND thị xã trong việc tổ chức thực hiện chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các địa phương tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Trong 5 năm qua, trên địa bàn thị xã đã thu hồi hàng chục ha đất để chuyển mục đích thực hiện nhiều dự án, tác động trực tiếp đến nhiều tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng không để xảy ra tình trạng phức tạp, mất ổn định; riêng việc triển khai các dự án điện gió trên địa bàn thị xã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và bồi thường cho các hộ dân bị ảnh hưởng nên vẫn xảy ra một số vụ gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

1.1.7. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện theo đúng quy định pháp luật và đã được các cấp ngành địa phương và người dân quan tâm. Đã hoàn thành xong công tác điều tra giá các loại đất năm 2020, hồ sơ đã được phê duyệt tổng hợp báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa chính đang được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, ngày 2/5/2012, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”. Đến nay, trên địa bàn thị xã đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy ở các loại tỷ lệ 1/500, 1/1.000, 1/2.000 và 1/5.000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường nghiệm thu đưa vào sử dụng. Toàn bộ bản đồ địa chính của các xã, phường thuộc thị xã đều ở dạng giấy và dạng số, khuôn dạng dữ liệu Microstation (*.dgn), thuộc tính các thửa đất được nhập trên phần mềm Famis do Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp. Việc chỉnh lý, cập nhật các biến động vào bản

đồ địa chính luôn được quan tâm và triển khai thực hiện thường xuyên.

Công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu: Việc kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (cấp lần đầu) được UBND thị xã quan tâm chỉ đạo thực hiện, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đảm bảo theo đúng trình tự, thủ tục và đúng đối tượng theo quy định của Luật Đất đai.

Việc chỉnh lý biến động đất đai trên địa bàn thị xã trong năm 2020 nói riêng và trong những năm trước đây đều chưa thực hiện đồng bộ đối với tất cả các loại hồ sơ địa chính ở trên địa bàn. Chỉnh lý biến động chủ yếu trên file bản đồ số, trong sổ cấp giấy chứng nhận và sổ địa chính lưu ở cấp huyện. Bộ hồ sơ địa chính lưu ở cấp xã, phường chưa được cập nhật chỉnh lý biến động theo đúng quy định đây cũng là khó khăn trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo UBND tỉnh, hướng dẫn về chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, công tác thống kê, đất đai trên địa bàn thị xã được triển khai thực hiện khá tốt.

Công tác thống kê đất đai hàng năm theo quy định của ngành được các xã, phường và thị xã thực hiện kịp thời và gửi về cấp trên đúng tiến độ.

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện từ năm 2019 đến nay, đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần đã hạn chế được tình trạng sai lệch về số liệu, bản đồ với thực tế cũng như sự sai khác giữa các đợt thống kê, kiểm kê với nhau, nhằm phục vụ đắc lực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thị xã.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nhằm nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, từng bước tiến tới xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền phục vụ Nhân dân.

Tính đến nay, công tác xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thị xã Vĩnh Châu hiện chưa triển khai thực hiện hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thuộc Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai giai đoạn 2008-2010, định hướng đến 2015 tỉnh Sóc Trăng (Chủ tịch UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo số 2661/UBND-XD ngày 21/10/2021) do phải chờ chủ trương của UBND tỉnh điều chỉnh khối lượng Dự án cho phù hợp. Trong

những năm tới, thị xã cần tập trung triển khai, hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai để quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên đất trên địa bàn.

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai

Công tác quản lý tài chính về đất đai được triển khai thực hiện theo quy định của Pháp luật. Việc thực hiện các khoản thu chi liên quan đến đất đai đã được Ủy ban nhân dân thị xã chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, việc thu thuế nhà đất, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất căn cứ theo các văn bản của Nhà nước, của tỉnh theo bảng giá các loại đất trên địa bàn thị xã do tỉnh Sóc Trăng ban hành 05 năm theo Luật Đất đai 2013.

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm trước đây và 5 năm hiện nay, đúng quy định. Đến nay, đã xây dựng và ban hành được bảng giá đất trên địa bàn thị xã.

Kết quả thực hiện các khoản thu, chi liên quan đến đất: Đối với các khoản thu, từ năm 2014 đến nay, tổng thu đạt 84.389 triệu đồng. Trong đó: Tiền thu thuế đất là 8.093 triệu đồng; tiền sử dụng đất là 75.915 triệu đồng và tiền thuê đất là 381 triệu đồng. *(Nguồn: Niên giám thống kê thị xã Vĩnh Châu năm 2020)*

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thị xã quan tâm tạo điều kiện để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được Nhà nước giao quyền sử dụng đất được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quyền của người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai 2013 như: Được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; được Nhà nước bảo hộ khi người khác xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình;...

Ngoài việc được hưởng các quyền theo quy định, người sử dụng đất cũng nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ của mình theo quy định của Luật Đất đai 2013 như: Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; thực hiện kê khai đăng ký đất đai; làm đầy đủ thủ tục khi chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; thực hiện các biện pháp cải tạo đất;...

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất. Phòng Tài nguyên và Môi trường của thị xã đã phối hợp chặt chẽ với Thanh tra của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh tiến hành kiểm tra tình hình chấp hành pháp

luật về đất đai của các tổ chức được giao đất, cho thuê đất trên địa bàn, đề xuất biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm.

- Qua thanh tra, kiểm tra đã kịp thời phát hiện những sai phạm và xử lý kịp thời, đúng hành vi, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền, đồng thời đề xuất các biện pháp chấn chỉnh công tác quản lý về đất đai; tuyên truyền pháp luật về đất đai, giúp cho người sử dụng đất, tổ chức, doanh nghiệp và mọi cá nhân hiểu rõ hơn các quy định về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất; đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai đi vào nề nếp, góp phần vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

- Trong công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Kịp thời phát hiện và xử lý sai phạm của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất không theo Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại Văn phòng một cửa của Ủy ban nhân dân thị xã, cơ quan Thanh tra thị xã để kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất. Điều này đã góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đối với người sử dụng đất, giảm sự vụ, mức độ, tính chất vi phạm các quy định của pháp luật đất đai.

1.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Xác định nhiệm vụ trọng tâm trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai năm 2013 thị xã đã tổ chức tuyên truyền cho cán bộ, công chức, viên chức, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang và các tầng lớp nhân dân về nội dung, ý nghĩa của Hiến pháp 2013; nội dung cơ bản của Luật Đất đai 2013, Luật số 35, Luật Quy hoạch, Nghị quyết số 19-NQ/TW. Trong những năm qua, thị xã tổ chức triển khai đồng bộ và vận dụng nhiều cách thức tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai. Qua đó đã tư vấn, giải đáp nhiều câu hỏi, vướng mắc liên quan đến sản xuất, phát triển kinh tế, chính sách tài chính về đất đai... Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp.

1.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai từ năm 2013 đến nay, UBND thị xã Vĩnh Châu đã tiếp nhận và giải quyết nhiều vụ tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến vấn đề về đất đai. Tiếp tục chỉ đạo, lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện nghiêm Quy định số 11-QĐ/TW, ngày 18/02/2019 của Bộ Chính trị về trách nhiệm của người đứng đầu cấp uỷ trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của công dân.

Nhìn chung công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trên địa bàn thị xã được thực hiện tương đối tốt, xử lý kịp thời, dứt điểm các trường hợp vi phạm đất đai.

Việc cải tiến quy trình tiếp nhận, xử lý đơn thư khiếu nại, đặc biệt là việc lãnh đạo thị xã và các phòng ban chức năng có lịch tiếp công dân, tổ chức theo định kỳ hoặc đột xuất để giải quyết các vấn đề khiếu nại, khiếu tố nhằm hạn chế được những vi phạm trong sử dụng đất: sử dụng đất không đúng mục đích, tranh chấp, lấn chiếm đất đai..., xử lý kịp thời, dứt điểm, hạn chế tình trạng tồn đọng đơn thư, khiếu nại kéo dài.

1.1.15. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Theo quy định tại Điều 5, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và được Nghị định 01/2017/NĐ-CP, Nghị định 148/2020/NĐ-CP sửa đổi một số nội dung của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, các đơn vị thực hiện dịch vụ đất đai gồm: Văn phòng đăng ký đất đai và Tổ chức phát triển quỹ đất. Các hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực đất đai, bao gồm: Điều tra, đánh giá đất đai; cải tạo đất; Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Tư vấn xác định giá đất; Đấu giá quyền sử dụng đất; Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu được thành lập và hoạt động. Đây là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập để thực hiện các dịch vụ về đất đai. Hiện nay, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu đang đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, công khai các thủ tục về nhà đất, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý, đăng ký thế chấp, bảo lãnh quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất góp phần tăng cường hiệu quả công tác quản lý Nhà nước về đất đai và giảm phiền hà cho nhân dân.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

1.2.1. Về mặt được

Công tác quản lý đất đai trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu từng bước đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống quản lý đất đai được tăng cường từ thị xã đến từng xã, phường. Quá trình sử dụng đất cơ bản dựa trên quan điểm khai thác sử dụng triệt để quỹ đất đai, đảm bảo sử dụng hợp lý và hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị, phù hợp với quan điểm phát triển chung của tỉnh và cả nước.

Công tác lập quy hoạch, kế hoạch SDD đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh QHSDD giai đoạn 2010 đến năm 2020 và KHSDD hàng năm từ 2015 theo Luật Đất đai năm 2013. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; hạn chế thấp nhất tình trạng giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế rõ rệt việc tùy tiện chuyển đất nông nghiệp,

đặc biệt là đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh lương thực, bảo đảm diện tích đất có rừng hợp lý.

Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của thị xã Vĩnh Châu.

Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất ở thị xã Vĩnh Châu thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người SDD thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Việc kiểm tra giám sát thực hiện quyền, nghĩa vụ của người SDD được tăng cường, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của người dân trên địa bàn huyện ngày càng nâng lên, số lượng vụ việc sai phạm từng bước giảm dần, giải quyết tốt các tranh chấp, khiếu nại về đất đai, từ đó số lượng hồ sơ tranh chấp đất đai đã giảm dần qua các năm.

1.2.2. Về hạn chế, tồn tại

Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh khi áp dụng cho thị xã gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, cụ thể như quy định hạn mức tách thửa, quy định xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đất đai cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường với chức năng tham mưu UBND thị xã trong công tác quản lý nhà nước về đất đai ở địa phương nhưng số lượng công chức còn mỏng, công tác giải quyết, thực hiện thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai còn gặp khó khăn về thời gian và nhân lực.

Công tác quy hoạch, KHSDĐ được phê duyệt chậm. Khi triển khai quy hoạch, một số nhà đầu tư lại không muốn đầu tư vào những vị trí đã quy hoạch mà muốn chuyển vào địa điểm khác để tranh thủ nguồn vốn và khuyến khích đầu tư nên nhiều trường hợp đã được chấp thuận. Điều này đã gây không ít xáo trộn trong quy hoạch, đồng thời làm phát sinh công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt. Người SDD không thực hiện đăng ký nhu cầu SDD trước 01 năm; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao. Một số quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực có sự điều chỉnh cục bộ, không theo giai đoạn quy hoạch sử dụng đất, chưa bảo đảm phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực mang tính định hướng lâu dài chưa dự báo chính xác nguồn vốn đầu tư hoặc chưa được bố trí nguồn vốn dẫn đến một số công trình dự án không triển khai thực hiện như đăng ký.

Nhiều dự án khi triển khai thu hồi đất đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các hộ dân nhưng khi có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án thì chủ đầu tư không có vốn để chi trả, gây khó khăn cho đời sống của người bị thu hồi đất. Giá bồi thường, hỗ trợ, nhất là giá đất cụ thể bồi thường chưa được sự đồng thuận của người SDD. Các văn bản quy định của địa phương bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, tạo sự không công bằng về mức bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án.

Công tác lưu trữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ chưa được sắp xếp khoa học gây khó khăn trong công tác quản lý hồ sơ và khai thác dữ liệu trong quản lý đất đai.

1.2.3. Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

Hệ thống pháp luật về đất đai mới được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người SDD; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh có nội dung còn chồng chéo, chưa cụ thể hóa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện của cấp huyện.

Quy hoạch, điều chỉnh QHSDD cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Nhiều dự án thực hiện không theo quy hoạch SDD đã được phê duyệt. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường và địa phương chưa có quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất. Bản đồ địa chính chính quy chưa hoàn chỉnh và cơ sở dữ liệu chưa được thành lập nên hoạt động của VPĐK đất đai chưa mang lại hiệu quả.

Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ thực hiện dự án... Chính vì vậy, mặc dù kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch, nhưng trong thực tiễn sử dụng đất đã phát sinh nhiều công trình nằm ngoài quy hoạch được duyệt, làm ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ tiêu quy hoạch của thị xã đã đề ra trước đây.

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành, địa phương liên quan đến sử dụng đất chưa đồng bộ vẫn còn tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

Các đơn vị có nhu cầu sử dụng đất đã cung cấp thông tin dự án với tên gọi, diện tích quy hoạch, loại đất thu hồi, vị trí quy hoạch để đăng ký danh mục công trình dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch, kế hoạch nhưng đến khi thực hiện dự án thì hồ sơ thiết kế, xây dựng có khác biệt về tên gọi, về diện tích quy hoạch nên phải trình chờ điều chỉnh làm chậm tiến độ thực hiện dự án.

Một số đơn vị chưa quan tâm, chưa hiểu rõ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên đăng ký các dự án, công trình trong kế hoạch hàng năm nhưng

công trình dự án sửa chữa, cải tạo mới trên hiện trạng đất đã có sẵn; các dự án không làm thay đổi mục đích sử dụng đất. Mặt khác, các đơn vị đã đăng ký ô at, phòng ngừa dẫn đến tỷ lệ các công trình dự án được đăng ký nhưng chưa thực hiện còn cao.

Ý thức của người dân trong SDD khi thu hồi đất, chuyển mục đích SDD, đăng ký nhu cầu SDD còn nhiều hạn chế và công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Qua quá trình triển khai thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai thị xã Vĩnh Châu đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn các nội dung quản lý nhà nước về đất đai như sau:

- *Thứ nhất:* Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai và nêu cao vai trò trách nhiệm Chủ tịch UBND cấp xã, phường trong quản lý Nhà nước về đất đai và trách nhiệm của người sử dụng đất.

- *Thứ hai:* Thành lập tổ giúp việc gồm các phòng ban chuyên môn và các xã, phường trong việc rà soát bản đồ và xác định nhu cầu sử dụng đất cho kỳ quy hoạch.

- *Thứ ba:* Phối hợp với Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và UBND các xã, phường tổ chức rà soát thống kê các thửa đất do Nhà nước trực tiếp quản lý nhưng hồ sơ địa chính và hồ sơ khác có liên quan thể hiện đất do người dân đăng ký kê khai để tham mưu UBND thị xã kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tinh cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

- *Thứ tư:* Tập trung và đẩy nhanh tiến độ tham mưu UBND thị xã triển khai cập nhật, tích hợp quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng chi tiết đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 2021-2030 nhằm đảm bảo công tác giải quyết hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đúng quy định pháp luật đất đai.

- *Thứ năm:* Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nhằm đưa công tác quản lý, sử dụng đất theo đúng pháp luật. Hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin đất đai thành một bộ phận của Hệ thống Dữ liệu Quốc gia.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của thị xã được tổng hợp dựa trên kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 và cập nhật chỉnh lý theo thực tế tại thời điểm lập quy hoạch (*sau đây gọi tắt là HTSDD năm 2020*).

Theo HTSDDD năm 2020, tổng DTTN thị xã Vĩnh Châu là 47.100,22 ha. Trong đó: Đất nông nghiệp chiếm 88,39% DTTN, tương ứng với 41.593,12 ha; Đất

phi nông nghiệp chiếm 10,43% DTTN, tương ứng với 4.952,55 ha; Đất chưa sử dụng chiếm 1,20% DTTN, tương ứng với 554,55 ha.

Trong số 10 đơn vị hành chính cấp xã, phường thì xã Vĩnh Hải có DTTN lớn nhất 8.374,96 ha, chiếm 17,78% DTTN toàn thị xã; phường 1 có DTTN nhỏ nhất 1.337,08 ha, chỉ chiếm 2,84% DTTN toàn thị xã.

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Năm 2020, tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn thị xã là 41.593,12 ha, chiếm 88,39% DTTN. Được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	1.337,08 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	3.843,95 ha
- Phường 2	4.361,04 ha	- Xã Vĩnh Tân	5.207,61 ha
- Phường Khánh Hòa	4.615,91 ha		
- Phường Vĩnh Phước	5.106,68 ha		
- Xã Hòa Đông	4.588,02 ha		
- Xã Lạc Hòa	4.128,40 ha		
- Xã Lai Hòa	5.536,58 ha		
- Xã Vĩnh Hải	8.374,96 ha		

Trong đất nông nghiệp, thì đất nuôi trồng thủy sản chiếm ưu thế (72,80%), kế đến là đất trồng cây hàng năm khác (chiếm 8,10%), đất rừng phòng hộ (chiếm 7,12%); đất trồng cây lâu năm (6,67%), đất trồng lúa (4,02%), đất làm muối (chiếm 1,25%), đất nông nghiệp khác (chiếm 0,04%).

Bảng 7. Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	NNP		100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	4,02
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.672,79	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	8,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	6,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	7,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.273,26	72,80
1.8	Đất làm muối	LMU	517,89	1,25
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,04

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) *Đất trồng lúa*: Diện tích năm 2020 là 1.672,79 ha, chiếm 4,02% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng lúa được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 2	1.002,62 ha
- Phường Vĩnh Phước	37,67 ha
- Xã Lạc Hòa	404,81 ha
- Xã Vĩnh Hải	227,69 ha.

b) *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích năm 2020 là 3.371,23 ha, chiếm 8,10% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác chiếm ưu thế là đất trồng hành tím (khu vực trồng có diện tích tập trung nhiều nhất tại xã Vĩnh Hải và xã Lạc Hòa), còn lại là các loại cây công nghiệp hàng năm và rau màu các loại. Được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	220,21 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	9,30 ha
- Phường 2	452,53 ha	- Xã Vĩnh Tân	149,45 ha
- Phường Khánh Hòa	0,83 ha		
- Phường Vĩnh Phước	638,25 ha		
- Xã Hòa Đông	9,80 ha		
- Xã Lạc Hòa	119,56 ha		
- Xã Lai Hòa	759,97 ha		
- Xã Vĩnh Hải	1.031,33 ha		

c) *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích năm 2020 là 2.778,53 ha, chiếm 6,67% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích này chủ yếu là để trồng các loại cây như: dứa, nhãn, măng cầu, cây công nghiệp lâu năm, vườn cây xen lẫn trong dân cư. Được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	107,25 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	309,09 ha
- Phường 2	134,24 ha	- Xã Vĩnh Tân	398,89 ha
- Phường Khánh Hòa	381,70 ha		
- Phường Vĩnh Phước	462,82 ha		
- Xã Hòa Đông	118,62 ha		
- Xã Lạc Hòa	482,37 ha		
- Xã Lai Hòa	273,14 ha		
- Xã Vĩnh Hải	110,41 ha		

d) *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích năm 2020 là 2.964,33 ha, chiếm 6,29% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích rừng phòng hộ phân bố tại các xã, phường ven biển như: Phường 1, phường 2, phường Vĩnh Phước, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải và xã Vĩnh Tân. Cụ thể diện tích phân bố tại các xã, phường như sau:

- Phường 1	57,24 ha	- Xã Vĩnh Tân	35,97 ha
- Phường 2	312,27 ha		
- Phường Vĩnh Phước	165,24 ha		
- Xã Lạc Hòa	157,87 ha		
- Xã Lai Hòa	74,69 ha		
- Xã Vĩnh Hải	2.161,06 ha		

e) *Đất nuôi trồng thủy sản*: Diện tích năm 2020 là 30.306,77 ha, chiếm 72,80% diện tích đất nông nghiệp. Nuôi thủy sản là ngành kinh tế chủ lực của địa phương, do vậy thị xã đã xây dựng cánh đồng mẫu tôm cho vùng chuyên tôm; trong đó chú trọng phát triển nuôi tôm xen canh, luân canh với các đối tượng thủy sản khác như cá rô phi, cá kèo..., đảm bảo ổn định diện tích nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp; nuôi artemia kết hợp làm muối. Cùng với đó, thị xã triển khai đồng bộ các giải pháp đảm bảo về môi trường, hệ thống thủy lợi, điện hóa phục vụ sản xuất và chủ động về giống tôm, cá chất lượng, sạch bệnh; tăng cường tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật tiên tiến cho nông dân; xây dựng các tổ hợp tác nuôi thủy sản để quản lý theo hướng tập trung. Cụ thể diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	702,20 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	3.112,62 ha
- Phường 2	2.142,83 ha	- Xã Vĩnh Tân	3.991,65 ha
- Phường Khánh Hòa	3.786,76 ha		
- Phường Vĩnh Phước	2.986,61 ha		
- Xã Hòa Đông	3.887,29 ha		
- Xã Lạc Hòa	2.632,35 ha		
- Xã Lai Hòa	3.633,26 ha		
- Xã Vĩnh Hải	3.431,20 ha		

g) *Đất nông nghiệp khác*: Diện tích năm 2020 là 16,94 ha, chiếm 0,04% diện tích đất nông nghiệp, chỉ phân bố trên địa bàn phường Vĩnh Phước (16,94 ha).

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của toàn thị xã là 4.913,46 ha, chiếm 10,43% DTTN. Được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	250,19 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	412,94 ha
- Phường 2	336,56 ha	- Xã Vĩnh Tân	518,54 ha
- Phường Khánh Hòa	446,60 ha		
- Phường Vĩnh Phước	619,25 ha		
- Xã Hòa Đông	572,32 ha		
- Xã Lạc Hòa	331,33 ha		
- Xã Lai Hòa	453,57 ha		
- Xã Vĩnh Hải	972,27 ha		

Bảng 8. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	100,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	1,95
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	0,11

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	0,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2921,89	59,47
	<i>Trong đó:</i>			0,00
2.9.1	Đất giao thông	DGT	756,44	15,40
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1887,85	38,42
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	0,04
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	0,12
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	66,76	1,36
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,43	0,07
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	0,91
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,01
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,78	0,06
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,55	1,58
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	1,42
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,03
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,21	0,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	8,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	6,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,20	0,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1084,40	22,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,001
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	11,28

Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) *Đất quốc phòng*: Diện tích năm 2020 là 96,03 ha, chiếm 1,95% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	5,50 ha
- Phường Vĩnh Phước	86,87 ha
- Xã Lai Hòa	1,76 ha
- Xã Vĩnh Hải	1,90 ha

b) *Đất an ninh*: Năm 2020, diện tích là 5,19 ha, chiếm 0,11% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn phường 1 (5,06 ha), phường 2 (0,06 ha), phường Vĩnh Phước (0,07 ha).

c) *Đất khu công nghiệp*: Năm 2020 không có diện tích đất này.

d) *Đất cụm công nghiệp*: Năm 2020 không có diện tích đất này.

e) *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2020 có diện tích 14,07 ha, chiếm 0,29% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, thương mại... Phường 1 và phường 2 chiếm đa số diện tích đất thương mại, dịch vụ. Cụ thể phân bố tại các xã, phường như sau:

- Phường 1	7,07 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,19 ha
- Phường 2	1,24 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,81 ha
- Phường Khánh Hòa	0,94 ha		
- Phường Vĩnh Phước	0,57 ha		
- Xã Hòa Đông	0,55 ha		
- Xã Lạc Hòa	0,53 ha		
- Xã Lai Hòa	0,38 ha		
- Xã Vĩnh Hải	1,79 ha		

f) *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2020 có diện tích 26,17 ha, chiếm 0,53% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, là đất xây dựng các công trình sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu sản xuất kinh doanh tập trung, đất làm sân kho, nhà kho, bãi của cơ sở sản xuất... được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	10,78 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,78 ha
- Phường 2	0,55 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,14 ha
- Phường Khánh Hòa	6,97 ha		
- Phường Vĩnh Phước	2,09 ha		
- Xã Hòa Đông	0,74 ha		
- Xã Lạc Hòa	0,05 ha		
- Xã Lai Hòa	0,79 ha		
- Xã Vĩnh Hải	3,29 ha		

g) *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Năm 2020, có diện tích 2.921,89 ha, chiếm 59,47% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp; trong đó đất thủy lợi, giao thông chiếm phần lớn diện tích, được phân bố trên địa bàn các xã,

phường như sau:

- Phường 1	138,67 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	218,54 ha
- Phường 2	210,88 ha	- Xã Vĩnh Tân	356,50 ha
- Phường Khánh Hòa	254,20 ha		
- Phường Vĩnh Phước	366,60 ha		
- Xã Hòa Đông	270,02 ha		
- Xã Lạc Hòa	193,92 ha		
- Xã Lai Hòa	344,97 ha		
- Xã Vĩnh Hải	567,59 ha		

h) Đất giao thông: Năm 2020, diện tích là 756,44 ha, chiếm 15,40% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Phường Khánh hòa và Vĩnh Phước có diện tích giao thông lớn do có các tuyến đường Quốc lộ Nam Sông Hậu, đường tỉnh lộ 935, và rất nhiều tuyến đường huyện chạy qua địa bàn. Cụ thể được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	56,88 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	27,64 ha
- Phường 2	91,33 ha	- Xã Vĩnh Tân	75,45 ha
- Phường Khánh Hòa	100,42 ha		
- Phường Vĩnh Phước	131,73 ha		
- Xã Hòa Đông	62,54 ha		
- Xã Lạc Hòa	75,75 ha		
- Xã Lai Hòa	62,85 ha		
- Xã Vĩnh Hải	71,84 ha		

i) Đất thủy lợi: Năm 2020 diện tích là 1.887,85 ha, chiếm 38,42% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Xã Vĩnh Hải có diện tích đất thủy lợi lớn nhất thị xã (441,14 ha). Cụ thể được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	44,72 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	185,54 ha
- Phường 2	92,85 ha	- Xã Vĩnh Tân	241,03 ha
- Phường Khánh Hòa	147,68 ha		
- Phường Vĩnh Phước	193,27 ha		
- Xã Hòa Đông	191,93 ha		
- Xã Lạc Hòa	94,71 ha		
- Xã Lai Hòa	254,99 ha		
- Xã Vĩnh Hải	441,14 ha		

k) Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2020, diện tích 2,03 ha, chiếm một lượng diện tích rất nhỏ trong nhóm đất phi nông nghiệp, sử dụng vào mục đích xây dựng: tượng đài, bia tưởng niệm, trung tâm văn hóa, nhà văn hóa thôn, ấp; bảo tàng, thư viện... được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	0,54 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,15 ha
- Phường Khánh Hòa	0,02 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,03 ha

- Phường Vĩnh Phước	0,11 ha	- Xã Lai Hòa	0,05 ha
- Xã Hòa Đông	0,88 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,25 ha

Riêng các xã phường 2, xã Lạc Hòa hiện trạng chưa có đất cơ sở văn hóa

l) Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2020, có diện tích 6,07 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	3,07 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,15 ha
- Phường 2	0,07 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,20 ha
- Phường Khánh Hòa	0,24 ha	- Xã Lai Hòa	0,13 ha
- Xã Hòa Đông	0,10 ha		
- Xã Lạc Hòa	0,28 ha		
- Xã Vĩnh Hải	1,60 ha		

m) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2020, diện tích là 66,76 ha, chiếm 1,36% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Xã Vĩnh Tân có diện tích đất giáo dục – đào tạo lớn nhất thị xã do có Trung tâm tập huấn chuyển giao công nghệ NTTS đồng bằng Sông Cửu Long trên địa bàn. Chi tiết được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	7,10 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	2,10 ha
- Phường 2	3,19 ha	- Xã Vĩnh Tân	28,31 ha
- Phường Khánh Hòa	2,64 ha	- Xã Lai Hòa	5,02 ha
- Phường Vĩnh Phước	5,36 ha	- Xã Vĩnh Hải	5,21 ha
- Xã Hòa Đông	4,30 ha		
- Xã Lạc Hòa	3,53 ha		

n) Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Năm 2020, diện tích 3,43 ha, chiếm 0,07% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	1,55 ha
- Phường Vĩnh Phước	0,61 ha
- Xã Vĩnh Tân	1,28 ha

Các xã, phường chưa có đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao như: Phường 2, phường Khánh Hòa, xã Hòa Đông, xã Lạc Hòa, xã Lai Hòa, xã Vĩnh Hải, xã Vĩnh Hiệp.

p) Đất công trình năng lượng: Năm 2020, diện tích 44,50 ha, chiếm 0,91% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp. Đất được sử dụng cho mục đích xây dựng công trình về năng lượng bao gồm khu vực nhà máy điện, hệ thống tải điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, kho chứa và trạm bơm xăng, dầu...; được phân bố hầu hết trên địa bàn các xã, phường (*trừ phường Khánh Hòa và xã Hòa Đông*), chi tiết như sau:

- Phường 1	1,11 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,21 ha
- Phường 2	1,74 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,01 ha

- Phường Vĩnh Phước	19,72 ha	- Xã Lai Hòa	11,93 ha
- Xã Lạc Hòa	2,81 ha	- Xã Vĩnh Hải	6,95 ha

q) *Đất công trình bưu chính, viễn thông*: Năm 2020, diện tích 0,46 ha, chiếm 0,01% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	0,23 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,02 ha
- Phường 2	0,03 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,01 ha
- Phường Khánh Hòa	0,09 ha	- Xã Lai Hòa	0,02 ha
- Phường Vĩnh Phước	0,01 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,01 ha
- Xã Lạc Hòa	0,01 ha	- Xã Hòa Đông	0,03 ha

r) *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2020, diện tích 0,20 ha, chỉ phân bố trên địa bàn xã Hòa Đông.

s) *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Năm 2020, diện tích 2,78 ha, chiếm 0,06% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 2	1,80 ha
- Phường Vĩnh Phước	0,97 ha

t) *Đất cơ sở tôn giáo*: Năm 2020, diện tích 77,55 ha, chiếm 1,58% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường (trừ xã Vĩnh Hiệp không có diện tích đất này), cụ thể như sau:

- Phường 1	2,32 ha	- Xã Vĩnh Tân	4,69 ha
- Phường 2	11,13 ha	- Xã Lai Hòa	7,05 ha
- Phường Khánh Hòa	2,30 ha	- Xã Vĩnh Hải	26,51 ha
- Phường Vĩnh Phước	7,11 ha		
- Xã Hòa Đông	3,88 ha		
- Xã Lạc Hòa	12,55 ha		

u) *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà mai táng*: Năm 2020, diện tích 69,98 ha, chiếm 1,42% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	21,01 ha	- Xã Lạc Hòa	4,12 ha
- Phường 2	7,11 ha	- Xã Lai Hòa	2,72 ha
- Phường Khánh Hòa	0,82 ha	- Xã Vĩnh Hải	14,00 ha
- Phường Vĩnh Phước	7,38 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	2,41 ha
- Xã Hòa Đông	5,44 ha	- Xã Vĩnh Tân	4,97 ha

v) *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Năm 2020, diện tích 1,63 ha, chiếm 0,03% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, chỉ phân bố trên địa bàn phường 2.

x) *Đất chợ*: Năm 2020, diện tích 2,21 ha, chiếm 0,05% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	0,14 ha	- Xã Lạc Hòa	0,15 ha
- Phường Vĩnh Phước	0,10 ha	- Xã Lai Hòa	0,20 ha

- Xã Hòa Đông	0,72 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,07 ha
- Xã Vĩnh Hiệp	0,33 ha		
- Xã Vĩnh Tân	0,52 ha		

f) *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2020, diện tích 1,31 ha, chiếm 0,03% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 2	0,07 ha	- Xã Lạc Hòa	0,07 ha
- Phường Khánh Hòa	0,06 ha	- Xã Lai Hòa	0,06 ha
- Xã Hòa Đông	0,28 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,14 ha
- Xã Vĩnh Hiệp	0,51 ha		
- Xã Vĩnh Tân	0,14 ha		

g) *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Năm 2020 không có diện tích đất này.

h) *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2020, diện tích 426,10 ha, chiếm 8,67% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Xã Hòa Đông	45,69 ha	- Xã Lạc Hòa	71,27 ha
- Xã Lai Hòa	77,71 ha		
- Xã Vĩnh Hải	98,03 ha		
- Xã Vĩnh Hiệp	46,69 ha		
- Xã Vĩnh Tân	86,72 ha		

i) *Đất ở tại đô thị*: Năm 2020, diện tích 321,17 ha, chiếm 6,54% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	64,04 ha
- Phường 2	107,18 ha
- Phường Khánh Hòa	47,97 ha
- Phường Vĩnh Phước	101,99 ha

k) *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2020, diện tích 10,21 ha, chiếm 0,21% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	3,54 ha	- Xã Lạc Hòa	0,32 ha
- Phường 2	0,43 ha	- Xã Lai Hòa	0,83 ha
- Phường Khánh Hòa	1,64 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,64 ha
- Phường Vĩnh Phước	1,03 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,59 ha
- Xã Hòa Đông	0,38 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,82 ha

l) *Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp*: Năm 2020 không có diện tích đất này.

n) *Đất xây dựng cơ sở ngoại giao*: Năm 2020 không có diện tích đất này.

m) *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Năm 2020, diện tích 6,20 ha, chiếm 0,13% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	1,29 ha	- Xã Lạc Hòa	0,17 ha
- Phường 2	0,37 ha	- Xã Lai Hòa	0,80 ha
- Phường Khánh Hòa	0,32 ha	- Xã Vĩnh Hải	0,40 ha

- Phường Vĩnh Phước	1,40 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	0,80 ha
- Xã Hòa Đông	0,38 ha	- Xã Vĩnh Tân	0,28 ha

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2020, diện tích 1.084,40 ha, chiếm 22,07% diện tích nhóm đất phi nông nghiệp, được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

- Phường 1	14,24 ha	- Xã Lạc Hòa	65,02 ha
- Phường 2	15,77 ha	- Xã Lai Hòa	26,19 ha
- Phường Khánh Hòa	134,50 ha	- Xã Vĩnh Hải	298,48 ha
- Phường Vĩnh Phước	58,03 ha	- Xã Vĩnh Hiệp	144,84 ha
- Xã Hòa Đông	254,29 ha	- Xã Vĩnh Tân	73,02 ha

p) Đất mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 không có diện tích đất này.

q) Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2020, diện tích 0,70 ha, chỉ phân bố trên địa bàn phường Vĩnh Phước (0,59 ha) và xã Vĩnh Tân (0,11 ha).

2.1.3. Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng

Năm 2020, trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu có 554,55 ha đất chưa sử dụng (*đất chưa sử dụng tăng do kỳ kiểm kê 2015 có tuyến đường đất chạy dọc giữa đất rừng và bãi bồi ven biển xã Vĩnh Hải từ khu Hồ Bể đến cầu Mỹ Thanh, kiểm kê kỳ này không còn đường nên đưa vào đất chưa sử dụng*), chiếm 1,18% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Diện tích phân bố tại xã Lạc Hòa (0,11 ha), xã Lai Hòa (50,83 ha), xã Vĩnh Hải (441,0 ha) và xã Vĩnh Tân (62,60 ha).

2.1.4. Hiện trạng các khu chức năng.

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, thị xã Vĩnh Châu có 06/13 khu chức năng được thống kê theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các khu chức năng này không được thống kê vào tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể tại bảng sau.

Bảng 9. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-
3	Đất đô thị	KDT	15.420,71	32,74
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây hàng năm khác)	KNN	3.371,23	7,16
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ)	KLN	2.964,33	6,29
6	Khu du lịch	KDL	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỉ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16,29	0,03
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	2.648,29	5.62
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	431,88	0.91

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước được so sánh giữa HTSDĐ năm 2015, HTSDĐ năm 2010 với HTSDĐ năm 2020 được thể hiện chi tiết tại bảng sau:

Bảng 10. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 ⁽²⁾ (ha)	So với năm 2015 ⁽¹⁾		So với năm 2010 ⁽³⁾	
				Diện tích (ha)	(+) tăng; (-) giảm	Diện tích (ha)	(+) tăng; (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.100,22	46.870,63	229,60	47.313,32	-213,10
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.632,21	41.800,47	-168,25	40.267,30	1.364,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	2.240,50	-567,71	2.337,42	-664,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	3.282,04	89,18	1.835,59	1535,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	2.546,14	232,39	2.028,81	749,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	2.962,03	2,30	3.405,22	-440,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0	0	0	0	0
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0	0	0	0	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.306,77	30.144,64	162,13	30.026,31	280,46
1.8	Đất làm muối	LMU	521,63	607,90	-86,27	596,62	-74,99
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	17,21	-0,27	37,33	-20,39
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	4.522,29	391,17	6.203,07	-1.289,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	97,54	-1,50	88,64	7,39
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	5,13	0,06	3,90	1,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	17,98	-3,91	0,00	14,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	22,13	4,04	19,45	6,72
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0	0	0	0	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu XD, làm đồ gốm	SKX	0	0	0	0	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.921,89	2.869,56	52,32	4.327,71	-1.405,82

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 ⁽²⁾ (ha)	So với năm 2015 ⁽¹⁾		So với năm 2010 ⁽³⁾	
				Diện tích (ha)	(+) tăng; (-) giảm	Diện tích (ha)	(+) tăng; (-) giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)	(7)	(8)=(4)-(7)
	- Đất giao thông	DGT	756,44	886,82	-130,38	626,20	130,24
	- Đất thủy lợi	DTL	1.887,85	1.775,24	112,61	3.496,24	-1.608,39
	- Đất văn hóa	DVH	2,03	2,07	-0,04	5,29	-3,26
	- Đất y tế	DYT	6,07	6,40	-0,33	5,09	0,98
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	66,76	66,50	0,26	27,12	39,64
	- Đất thể dục thể thao	DTT	3,43	3,43	0	4,65	-1,22
	- Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	1,31	43,19	0,76	43,74
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,46	0,00	0,29	0,17
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0	0	0	0
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,20	0	0,13	0,07
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,78	2,78	0	1,58	1,20
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,55	56,15	21,40	50,37	27,18
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	64,00	5,98	97,53	-27,55
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	0	0	0	0	0
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,63	1,63	0	0	1,63
	- Đất chợ	DCH	2,21	2,58	-0,36	12,46	-10,25
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0	0	0	0	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	2,72	-1,41	0,00	1,31
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0	0	0	0	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	435,51	-9,40	510,47	-84,37
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	290,57	30,60	364,16	-42,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	9,57	0,64	13,79	-3,58
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0	0,10	-0,10	0	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0	0	0	0	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	5,85	0,36	6,86	-0,66
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	765,63	318,77	866,58	217,82
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0	0	0	0	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0	0,70	1,51	-0,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	547,87	6,68	842,95	-288,40
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế*	KKT	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	15.420,71	15.431,11	-10,4	1.344,06	14.076,65

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾ Thống kê đất đai năm 2015; ⁽²⁾ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020; ⁽³⁾ Thống kê đất đai năm 2010 của thị xã Vĩnh Châu phục vụ quy hoạch;

Biến động tổng diện tích tự nhiên

Trong giai đoạn 2010 - 2020, tổng DTTN thị xã Vĩnh Châu giảm 213,10 ha. Trong đó giai đoạn 2015-2020, tổng DTTN lại tăng 229,60 ha (47.100,22 ha so với 46.870,63 ha) do một số nguyên nhân sau:

- Do thay đổi địa giới hành chính: Do chuyển hệ tọa độ HN72 sang hệ tọa độ VN2000 diện tích được tính thực tế trên nền bản đồ tạo vùng khoanh đất tạo nên sự

khác biệt. Mặt khác do sử dụng bản đồ địa giới hành chính mới theo Quyết định số 513/QĐ-TTg về hiện đại hóa đường địa giới hành chính các cấp, tỉnh Sóc Trăng.

- Do khác biệt phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê: Trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2010, việc xây dựng bộ số liệu kiểm kê chủ yếu theo phương pháp tổng hợp số liệu diện tích các thửa đất ghi trong hồ sơ địa chính và số liệu kiểm kê các kỳ trước, trong khi kỳ kiểm kê năm 2014 số liệu kiểm kê được tổng hợp từ diện tích các thửa đất được tính bằng phần mềm chuyên ngành và xuất trực tiếp từ file bản đồ khoanh đất (bản đồ hiện trạng sử dụng đất) theo ranh giới hành chính. Do đó, giữa số liệu kiểm kê năm 2010 và năm 2015 có sự chênh lệch tăng và giảm DTTN của các thị trấn, xã.

- Bộ hồ sơ địa chính của thị xã Vĩnh Châu giữa hai kỳ kiểm kê có sự chênh lệch. Đến năm 2020 thị xã đã hoàn thành công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính chính quy ở tất cả các đơn vị hành chính. Từ đó, dẫn đến số liệu thống kê giữa năm 2020 và năm 2015, 2010 có sự tăng giảm khác nhau.

b. Biến động các nhóm đất theo mục đích sử dụng

- Biến động nhóm đất nông nghiệp: Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của toàn thị xã là 41.632,21 ha chiếm 88,39% tổng DTTN. So với năm 2015, diện tích đất nông nghiệp đã giảm 168,25 và so với năm 2010 tăng 1.364,91 ha. Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp được trình bày ở bảng 7 trên.

- Biến động nhóm đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 của toàn thị xã là 4.913,46 ha chiếm 10,43% tổng DTTN. So với năm 2015, diện tích đất phi nông nghiệp đã tăng 391,17 ha và so với năm 2010 lại giảm 1.289,61 ha. Cụ thể các chỉ tiêu sử dụng đất nhóm đất phi nông nghiệp được trình bày bảng 7.

- Biến động nhóm đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 của toàn thị xã tăng 6,68 ha so với các năm 2015 và giảm 288,40 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân của diện tích đất nông nghiệp giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2010-2020, do thay đổi địa giới hành chính, do khác biệt phương pháp giữa hai kỳ kiểm kê và Bộ hồ sơ địa chính của thị xã Vĩnh Châu giữa hai kỳ kiểm kê có sự chênh lệch. Ngược lại, thực tế diện tích đất phi nông nghiệp tăng do nhận từ đất nông nghiệp chuyển sang.

c. Biến động đất đô thị

Năm 2020, diện tích đất này là 15.420,71 ha, chiếm 32,74% DTTN, giảm 10,40 ha so với diện tích năm 2015 và tăng 14.076,65 ha so với năm 2010. Diện tích giai đoạn 2010-2020 thay đổi do biến động địa giới hành chính các xã, phường và biến động địa giới hành chính thị xã, cụ thể: Thành lập thị xã Vĩnh Châu trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và nhân khẩu của huyện Vĩnh Châu; thành lập các đơn vị hành chính thuộc thị xã gồm phường 1 (*thị trấn Vĩnh Châu*), phường 2 (*xã Vĩnh Châu*), phường Khánh Hòa (*xã Khánh Hòa*) và phường Vĩnh Phước (*xã Vĩnh Phước*) theo Nghị quyết

90/NQ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về việc thành lập thị xã Vĩnh Châu, thành lập các phường thuộc thị xã Vĩnh Châu. Diện tích đất đô thị không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã.

Tóm lại, đất đai của toàn thị xã trong giai đoạn 2010 - 2020 có sự biến động lớn chủ yếu một phần do thay đổi địa giới hành chính; do phương thức thống kê, kiểm kê; do biến động bộ hồ sơ địa chính; do thực hiện các chủ trương, đường lối phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Quy luật biến động là đất nông nghiệp có xu hướng giảm, đất chuyên dùng và đất ở có xu hướng tăng nhanh. Nguyên nhân làm cho diện tích đất nông nghiệp có sự biến động mạnh là do gia tăng dân số, công nghiệp hóa - hiện đại hóa đang trên đà phát triển, quá trình đô thị hóa, dẫn đến nhu cầu về nhà ở và việc sử dụng các công trình chuyên dùng cũng tăng theo nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của thị xã.

Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội toàn thị xã với tốc độ tăng trưởng cao.

Khai thác hiệu quả các khu vực đất bãi bồi vào phát triển sản xuất nông nghiệp thủy sản.

Tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã, cùng với việc tăng diện tích đất nông nghiệp Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp: năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng lên rõ rệt.

Việc sử dụng đất đã mang lại những hiệu quả to lớn trong việc phát triển xã hội của toàn thị xã, sản xuất nông nghiệp sử dụng ổn định, cùng với những chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa, đã làm cho người sản xuất năng động hơn. Giá trị sản xuất liên tục gia tăng từ sản xuất nông nghiệp đến sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, vận chuyển hàng hóa...

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng đạt tỷ lệ cao, chiếm 96,52% diện tích đất tự nhiên của thị xã. Trong đó, quỹ đất phục vụ nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ, chỉnh trang đô thị và xây dựng mới các khu dân cư tập trung hợp lý và hiệu quả hơn, mặt khác trên địa bàn thị xã đã xuất hiện nhiều nhà cao tầng, văn phòng, nhà ở,... điều này cũng thể hiện phần nào mức độ khai thác sử dụng đất đạt được hệ số sử dụng cao hơn.

Việc sử dụng đất cơ bản hiệu quả đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

b. Hiệu quả môi trường đất trong quá trình sử dụng đất

Việc khai thác tài nguyên đất để phục vụ sản xuất nông nghiệp đã tác động không nhỏ đến môi trường. Nhiều loại phân bón hóa học, thuốc kích thích sinh trưởng, thuốc trừ sâu... đã được sử dụng gây tác động đến môi trường đất, môi trường nước, phá hủy hệ sinh vật trong đất, làm giảm số lượng của nhiều loại sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học, làm xuất hiện các loài sâu hại kháng thuốc,...

Tình trạng đô thị hóa, khai thác nước ngầm, sạt, lở, rửa trôi cũng ảnh hưởng đến tài nguyên đất, gây hậu quả xấu cho môi trường đất dẫn tới việc đất đai bị sụt lún, mất tầng canh tác mặt khi lấy đất san lấp mặt bằng, khai thác sét,... dần đất bị thoái hóa. Các khu, cụm công nghiệp chưa phát triển; tiểu thủ công nghiệp phát triển với quy mô nhỏ lẻ, phân tán nên ít tác động đến môi trường.

Ở nông thôn nhiều nơi còn thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh, thiếu các khu vực thu gom, chôn lấp, xử lý rác thải. Bên cạnh đó, việc xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật Bảo vệ môi trường chưa kịp thời và kiên quyết nên không có tác dụng răn đe.

Trong thời gian tới, vấn đề đặt ra là phải quản lý và kiểm tra thường xuyên ở các khu đô thị, cụm công nghiệp, các khu vực sản xuất nông lâm nghiệp sử dụng nhiều phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Nâng nhanh độ che phủ của cây xanh ở các đô thị, khu sản xuất công nghiệp. Chống thoái hóa đất, chống ô nhiễm nguồn nước, chống bụi không khí. Cần triển khai nghiên cứu và tìm giải pháp hữu hiệu để giải quyết tốt môi trường đô thị, khu, cụm công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, xây dựng các bãi chứa rác ở đô thị và nông thôn, xử lý chất thải rắn, nước thải ở các khu sản xuất công nghiệp...

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai của thị xã đã được khai thác sử dụng gần như triệt để, tỷ lệ đất đã đưa vào khai thác sử dụng cho các mục đích dân sinh, kinh tế chiếm trên 96% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Cơ cấu sử dụng các loại đất trên địa bàn đã có những thay đổi đáng kể theo hướng: Tỷ lệ đất nông nghiệp giảm, tỷ lệ các loại đất phi nông nghiệp có xu hướng tăng để phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của 3 nhóm đất chính cũng như các loại đất trên địa bàn thị xã cho thấy trong những năm gần đây việc sử dụng đất ngày càng có xu hướng tích cực và hợp lý hơn, được thể hiện qua những chỉ số: Đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ 88,39% DTTN phù hợp với loại cây lúa, rau màu, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản; đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 10,43% DTTN phù hợp với điều kiện của vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.

Bảng 11. Cơ cấu sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu

Đơn vị: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	Tổng diện tích tự nhiên	(3)	47.100,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.632,21	88,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	3,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	7,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	5,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	6,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,00	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.306,77	64,35
1.8	Đất làm muối	LMU	521,63	1,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	10,43
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	0,20

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	0,29
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	0,53
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.921,89	59,47
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	0,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,20	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	2,30
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	1,18

(Nguồn Thống kê đất đai năm 2020 thị xã Vĩnh Châu)

Nhìn chung, đất đai của thị xã đã được đưa vào sử dụng chiếm tỷ lệ cao, nhưng cơ cấu sử dụng đất chưa hợp lý, chưa phù hợp với tiềm năng phát triển. Quá trình chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất còn chậm, đất nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, trong khi quỹ đất chuyên dùng, đặc biệt là đất hạ tầng có tỷ lệ thấp. Trong thời gian tới, thị xã cần có kế hoạch đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển KT-XH

Đất đai trên địa bàn thị xã ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương. Khi được giao quyền sử dụng đất, nhìn chung các ngành các lĩnh vực đều sử dụng đất tiết kiệm, đúng mục đích và đem lại hiệu quả cho ngành.

Đất nông nghiệp: Trên thực tế, mặc dù một phần diện tích đất nông nghiệp phải chuyển sang các mục đích khác như: Giao thông, thủy lợi, xây dựng phát triển hệ thống đô thị, các khu dân cư, các khu, cụm công nghiệp tập trung và xây dựng kết cấu hạ tầng..., nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 1 ha canh tác đều tăng. Bên cạnh đó, tình có chủ trương giao đất nông nghiệp - thủy sản ổn

định cùng các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hóa nông nghiệp đã làm cho nông dân năng động hơn, bố trí hợp lý cây trồng, vật nuôi; phát triển khu vực trồng màu, trồng cây ăn trái có giá trị kinh tế cao, tạo thương hiệu riêng cho địa phương; khai thác hiệu quả các khu vực đất bãi bồi, đất trũng vào nuôi trồng thủy sản đem lại hiệu quả cao trong sử dụng đất nông nghiệp. Tỷ lệ đất sử dụng cho nông nghiệp phù hợp với điều kiện đất đai của thị xã, cùng với việc tăng diện tích đất nông nghiệp Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp nên năng suất, hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tăng lên rõ rệt. Trong thời gian tới, yêu cầu đặt ra cho phát triển nông nghiệp là nâng cao giá trị sản xuất, chủ động kết hợp giữa nông, công nghiệp và thương mại, dịch vụ nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế giảm dần lao động nông nghiệp - nông thôn.

Đất phi nông nghiệp: Những năm gần đây, diện tích các loại đất phi nông nghiệp tăng đáng kể đã góp phần làm cho diện mạo các khu đô thị, khu dân cư tập trung ngày càng khang trang hơn, hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình phúc lợi công cộng ngày càng được hoàn thiện; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tăng đã góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa.

Quỹ đất dành cho chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị và nông thôn vẫn tiếp tục mở rộng. Việc bố trí đất ở trong các khu dân cư, trung tâm xã được gắn liền đồng bộ với đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, các công trình dịch vụ và vui chơi giải trí,... đã làm cho diện mạo các khu dân cư ngày càng khang trang hiện đại hơn đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người dân. Mặc dù vậy, hiện tại đa số lao động ở khu vực nông thôn còn thiếu việc làm ổn định. Để thu hút số lao động này vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thì hệ thống các đô thị và điểm dân cư phải tiếp tục mở rộng với tốc độ nhanh. Do đó cần có hướng phát triển các điểm dân cư tập trung, hạn chế phát triển các khu vực đất ở phân tán như hiện nay.

Quỹ đất dành cho phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, năng lượng, viễn thông... cũng tăng đáng kể. Nhiều tuyến tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông đô thị được nâng cấp mở rộng, phong trào làm đường giao thông nông thôn phát triển mạnh góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển giao lưu giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh.

Quỹ đất dành cho các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá, thể dục - thể thao và các công trình phúc lợi khác cũng được đầu tư mở rộng đáng kể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng khám chữa bệnh và đời sống vật chất tinh thần người dân.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn thị xã

Hiện nay thị xã đã thực hiện những chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật... trong sử dụng đất theo chủ trương của tỉnh. Trong đó nổi bật ở những lĩnh vực:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng, quỹ tín dụng.

+ Đầu tư cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi.

Công tác quy hoạch, phát triển đô thị được quan tâm đã đạt được một số kết quả bước đầu như phê duyệt Chương trình phát triển đô thị thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2035 và dự án Quy hoạch chung xây dựng trung tâm thị xã Vĩnh Châu đến năm 2035; hệ thống kết cấu hạ tầng, giao thông nông thôn, hệ thống trụ sở, thủy lợi, cầu, điện, trường, trạm, nhà ở trên địa bàn các xã, phường được kiên cố là kết quả của chương trình xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh từ nhiều năm nay; xây dựng khu trung tâm thương mại thị xã Vĩnh Châu giai đoạn 1 bao gồm chợ, siêu thị, khu phố thương mại. Đến thời điểm hiện nay, quá trình xây dựng và phát triển thị xã đã đạt được nhiều bước tiến vượt bậc, hình dáng đô thị đã và đang hình thành nhưng với nguồn lực kinh tế đang phát triển và động lực của một đô thị hàng đầu của tỉnh Sóc Trăng đang đặt ra cho đô thị Vĩnh Châu các giải pháp cấp bách về việc mở rộng và phát triển, khai thác tính đặc thù của một đô thị ven biển, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng để đáp ứng với yêu cầu phát triển trong tình hình mới.

Công tác khuyến nông, khuyến công, khuyến ngư... đã được tăng cường và phát huy tốt trong việc triển khai các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất, trình độ khoa học của người dân đã có tiến bộ hơn.

Hạ tầng phục vụ sản xuất tiếp tục được đầu tư nâng cấp. Việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong sản xuất, chăn nuôi được chú trọng, triển khai nhiều mô hình sản xuất theo chuẩn VietGAP.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ cho sản xuất và đời sống được quan tâm thực hiện. Việc ứng dụng cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp trên một số loại cây trồng đã góp phần giảm giá thành sản xuất, tăng năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế. Diện tích cây trồng hàng năm, lâu năm giữ ổn định nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu giống lúa, rau màu, bố trí hệ thống luân canh được người dân quan tâm hơn (*đang tiến hành xây dựng mô hình như: trồng hành tím xen canh gói vụ ớt sừng vàng Châu Phi trong nhà lưới ứng dụng công nghệ tưới tự động tại HTX sản xuất rau màu Hòa Thành, xã Lạc Hòa*). Việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong nuôi thủy sản đã mang lại một số hiệu quả thiết thực, tạo được quy trình sản xuất khép kín từ khâu nuôi đến chế biến, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân.

Đất đai được sử dụng cơ bản đúng pháp luật, đất xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi tăng nhanh, các tranh chấp đất đai được giải quyết cơ bản, việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất đã được quản lý khá nề nếp.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

Những năm qua, kinh tế - xã hội của thị xã tiếp tục phát triển khá toàn diện, tạo nên sự khởi sắc trong đời sống, sản xuất của người dân và mở ra hướng đi mới, trong đó, có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, do đất đai là tài nguyên có hạn, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Việc chuyển mục đích sử dụng đất sản xuất nông nghiệp cho mục đích phát triển thương mại dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tuy nhiên, tình trạng các dự án đã được giao đất nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến lãng phí đất.

- Do tốc độ đô thị hóa nhanh, biến động đất đai lớn, gây khó khăn trong công tác quản lý, giám sát hoạt động sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất đai còn thiếu thường xuyên, liên tục và chưa chặt chẽ.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Trong quá trình sử dụng đất một số tổ chức, doanh nghiệp còn coi nhẹ việc bảo vệ cảnh quan và môi trường, dẫn đến ô nhiễm đất, suy thoái đất.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên, hướng tới trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn toàn thị xã, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc thu hồi đất để giao cho các công trình, dự án, kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm. Trong quá trình xây dựng cần chú trọng đến việc phát triển không gian chiều cao nhằm giảm thiểu áp lực đến tình hình sử dụng đất đai.

- Tổ chức tốt việc tuyên truyền và cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai ở cơ sở, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kỳ quy hoạch sử dụng đất 2010 - 2020 của thị xã Vĩnh Châu được phê duyệt tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh. Dự án được điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại Công văn số 984/UBND-KT, ngày 02 tháng 6 năm 2017 về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Sóc Trăng cho huyện, thị xã, thành phố, đã góp phần tích cực vào việc thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, là cơ sở để quản lý, khai thác sử dụng đất hiệu quả.

Việc đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên cơ sở kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án và số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020. Qua tổ chức thực hiện, nhiều chỉ tiêu sử dụng đất đã thay đổi để phù hợp với tiềm năng, lợi thế của Vĩnh Châu đồng thời khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm thị xã đã có những điều chỉnh cho phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sau 10 năm thực hiện quy hoạch sử dụng đất, các chỉ tiêu đạt được như sau:

Bảng 12. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất năm 2010	Chỉ tiêu được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu đã thực hiện được; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.313,32	46.870,63	47.100,22	229,59	
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.267,30	41.800,47	41.632,21	1.328,82	88,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.337,42	0,00	1.672,79	1.672,79	3,55
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.835,59	4.024,19	3.371,23	-652,96	7,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.028,81	1.889,28	2.778,53	889,25	5,90
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.405,22	3.836,40	2.964,33	-872,07	6,29
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.026,31	29.914,45	30.306,77	392,32	64,35
1.8	Đất làm muối	LMU	596,62	500,01	521,63	21,62	1,11
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,33	139,06	16,94	-122,12	0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.203,07	6.567,24	4.913,46	1.653,78	10,43

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất năm 2010	Chỉ tiêu được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu đã thực hiện được; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
2.1	Đất quốc phòng	CQP	88,64	148,00	96,03	-51,97	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN	3,90	15,42	5,19	-10,23	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	217,00	0,00	-217,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	50,00	0,00	-50,00	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,00	288,60	14,07	-274,53	0,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	19,45	97,45	26,17	-71,28	0,06
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0	0,00	0	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00	0,00	0	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.327,71	3.664,60	2.921,89	-742,71	6,20
	- Đất giao thông	DGT	626,20	1.373,01	756,44	-616,57	1,61
	- Đất thủy lợi	DTL	3.496,24	1.766,52	1.887,85	121,33	4,01
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,29	3,55	2,03	-1,52	0,00
	- Đất cơ sở y tế	DYT	5,09	6,34	6,07	-0,57	0,01
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	27,12	74,15	66,76	-7,39	0,14
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,65	3,55	3,43	-14,38	0,01
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0,76	273,73	44,50	-229,23	0,09
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,29	0,46	0,46	0	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0	0,00	0	0,00
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,13	0,20	0,20	0	0,00
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	1,58	17,78	2,78	-15,00	0,01
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	50,37	56,08	77,55	21,47	0,16
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,53	69,18	69,98	0,80	0,15
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0	0,00	0	0,00
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,00	1,63	1,63	0	0,00
	- Đất chợ	DCH	12,46	4,16	2,21	-1,95	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0	0,00	0	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,00	4,00	1,31	-2,69	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	12,00	0,00	-12,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	510,47	721,53	426,10	-56,86	0,90
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	364,16	459,03	321,17	-11,12	0,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,79	14,54	10,21	-4,33	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự	DTS	0,00	0,09	0,00	-0,09	0,00

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đất năm 2010	Chỉ tiêu được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2020	Chỉ tiêu đã thực hiện được; Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)		(6)=(5)-(4)	(7)	(8)=(7)-(4)	(9)=(8)/(6)*100%
	nghiệp						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,86	5,83	6,20	0,37	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	866,58	874,35	1.084,40	319,69	2,30
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00	-469,75	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,51	1,51	0,70	0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	842,95	0	554,55	554,55	1,18
4	Đất đô thị		1344,41	15.431,11	15.420,70	-10,44	

Nguồn: ⁽¹⁾ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010-2020, điều chỉnh quy hoạch SDD đến năm 2020 thị xã Vĩnh Châu.

3.1.1.1 . Đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 40.269,91 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 40.303,39 ha. Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 41.632,21 ha. Theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện giảm 33,48 ha đất nông nghiệp, song quá trình thực hiện thực tế, đất nông nghiệp tăng 1.328,82 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai và do thay đổi về địa giới hành chính. Ở kỳ thống kê đất đai năm 2010, nhiều công trình, dự án được thống kê theo quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, mặc dù tại thời điểm thực hiện thống kê các công trình đó chưa được thực hiện xây dựng (vẫn là đất nông nghiệp). Song ở kỳ thống kê 2015 và 2020 thống kê theo hiện trạng sử dụng (các vị trí đất ở kỳ thống kê năm 2010 là đất phi nông nghiệp giờ lại được xác định lại là đất nông nghiệp).

Kết quả thực hiện các loại đất chi tiết trong đất nông nghiệp, như sau:

- Đất trồng lúa: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 2.337,42 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt sẽ không còn diện tích đất trồng lúa; nhưng kết quả thực hiện đến 31/12/2020 vẫn còn 1.672,79 ha, so với chỉ tiêu được duyệt chỉ giảm 664,63 ha, đạt tỷ lệ 28,43%. Nguyên nhân giảm do một số khu vực không còn khả năng trồng lúa hiệu quả, người dân đã chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, chủ yếu là chuyển sang sử dụng vào đất trồng cây hàng năm khác. Các diện tích này đã được thống kê vào đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 1.835,59 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 4.024,19 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 3.371,22 ha. Theo quy

hoạch được duyệt phải thực hiện tăng thêm 2.188,60 ha đất trồng cây hàng năm khác, kết quả thực hiện đến 31/12/2020 là 3.371,23 ha, tăng so với năm 2010 là 1.535,64 ha, đạt tỷ lệ 70,16% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 2.028,81 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 1.889,28 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 2.778,53 ha. Theo quy hoạch được duyệt phải thực hiện giảm 138,83 ha đất trồng cây lâu năm, song quá trình thực hiện thực tế, đất trồng cây lâu năm tăng 749,72 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 3.405,22 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 3.836,40 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 2.964,33 ha. Theo quy hoạch được duyệt thực hiện tăng 431,18 ha đất rừng phòng hộ; thực tế, trong quá trình thực hiện đến năm 2020, diện tích đất rừng phòng hộ lại giảm 440,89 ha so với năm 2010, do vậy tỷ lệ thực hiện chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 30.029,62 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 29.914,45 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 30.306,77 ha. Theo quy hoạch được duyệt phải thực hiện giảm 115,17 ha đất nuôi trồng thủy sản, song quá trình thực hiện thực tế, đất nuôi trồng thủy sản tăng 277,15 ha.

- Đất làm muối: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 596,62 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 500,01 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 521,63 ha. Theo quy hoạch được duyệt phải thực hiện giảm 96,61 ha đất làm muối, quá trình thực hiện đất làm muối giảm 74,99 ha, đạt tỷ lệ 80,21% so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích hiện trạng năm 2010 là 37,33 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 139,06 ha, kết quả thực hiện là 16,94 ha, thấp hơn 122,12 ha so với quy hoạch được duyệt, tỷ lệ thực hiện 12,45%. Nguyên nhân, do các khu đất do Nhà nước quản lý để kêu gọi đầu tư thực hiện dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ công cao nhưng không có nhà đầu tư; mặt khác còn do thay đổi về phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai (*theo số liệu hiện trạng năm 2010, diện tích đất nông nghiệp khác lại được thống kê là đất nông nghiệp còn lại*).

3.1.1.2. Đất phi nông nghiệp:

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 6.212,09 ha, chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 6.567,23 ha. Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 4.913,46 ha. Theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện tăng 355,14 ha đất phi nông nghiệp, song trong quá trình thực hiện, đất phi nông nghiệp lại giảm 1.298,63 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do thay đổi về

phương pháp thống kê, kiểm kê đất đai giữa các kỳ năm 2010 và 2015 khác nhau dẫn đến số liệu có nhiều sự chênh lệch (*chủ yếu là đất thủy lợi 3.496,24 ha năm 2010 và 1.775,24 ha năm 2015*). Thực tế, đất phi nông nghiệp tăng do nhu cầu sử dụng đất cho mục đích phát triển kinh tế - xã hội. So sánh hiện trạng năm 2020 (4.913,46 ha) với chỉ tiêu được duyệt trong kỳ điều chỉnh (6.567,23 ha), tỷ lệ thực hiện đạt 74,82%. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 148,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 96,03 ha, thấp hơn 51,97 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 64,88%.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 15,42 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 5,19 ha, thấp hơn 10,23 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 33,66%.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 217,00 ha, kết quả năm 2020 chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 50,00 ha, kết quả năm 2020 chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 288,60 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 14,07 ha, thấp hơn 274,53 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 4,89%.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 97,45 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 26,17 ha, thấp hơn 71,28 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 26,85%.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Trên địa bàn thị xã không có chỉ tiêu đất này.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Trên địa bàn thị xã không có chỉ tiêu đất này.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu trong kỳ quy hoạch đến năm 2020 đã được phê duyệt, áp dụng theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT, ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; theo đó chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng có nhiều điểm khác so với Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021. Do vậy, việc đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng với quy hoạch sử dụng đất được duyệt kỳ trước chỉ mang tính tương đối.

Bảng 13. So sánh chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng trong quy hoạch sử dụng đất

TT	Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 (áp dụng trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030)	Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 (áp dụng trong quy hoạch giai đoạn 2011-2020)
1	Đất giao thông	Đất xây dựng cơ sở văn hóa
2	Đất thủy lợi	Đất xây dựng cơ sở y tế
3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào

TT	Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 (áp dụng trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030)	Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 (áp dụng trong quy hoạch giai đoạn 2011-2020)
		tạo
4	Đất xây dựng cơ sở y tế	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội
7	Đất công trình năng lượng	Đất giao thông
8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	Đất thủy lợi
9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	Đất công trình năng lượng
10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	Đất công trình bưu chính, viễn thông
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	Đất chợ
12	Đất cơ sở tôn giáo	
13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	
14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	
15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	
16	Đất chợ	

Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 3.521,36 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2.921,89 ha, thấp hơn 599,47 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 82,97%. Trong đó:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 1.373,01 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 756,44 ha, thấp hơn 616,57 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 55,09%.

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 1.766,52 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.887,85 ha, cao hơn 121,33 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 106,86%.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 3,55 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,03 ha, thấp hơn 1,52 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 57,18%.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 6,34 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 6,07 ha, thấp hơn 0,27 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 95,74%.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 74,15 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 66,76 ha, thấp hơn 7,39 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 90,03%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 17,81 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 3,43 ha, thấp hơn 14,38 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 19,26%.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 273,73 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 44,50 ha, thấp hơn 329,23 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 16,26%.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 0,46 ha, kết quả thực hiện năm 2020 0,46 ha, đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia: Trên địa bàn thị xã không có chỉ tiêu đất này.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 0,20 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 0,20 ha, đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải xử lý chất thải: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 17,78 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,78 ha, thấp hơn 15,00 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 15,64%.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 56,08 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 77,55 ha, cao hơn 21,47 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 138,28%.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 69,18 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 69,98 ha, cao hơn 0,8 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 101,16%.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ: Trên địa bàn thị xã không có chỉ tiêu đất này.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 1,63 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1,63 ha, đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 4,16 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 2,21 ha, thấp hơn 1,95 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 53,13%.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 4,00 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1,31 ha, thấp hơn 3,31 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 32,75%.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 12,00 ha, kết quả đến năm 2020 vẫn chưa thực hiện được.

- Đất ở nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 482,96 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 426,10 ha, thấp hơn 56,86 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 88,23%.

- Đất ở đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 332,29 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 321,17 ha, thấp hơn 11,12 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 96,65%.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 14,54 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 10,21 ha, thấp hơn 4,33 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 70,22%.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 0,09 ha, kết quả đến năm 2020 vẫn chưa thực hiện được theo quy hoạch.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 5,83 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 6,20 ha, cao hơn 0,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 106,35%.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Hiện trạng năm 2010 là 874,35 ha. Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt là 764,71 ha, kết quả thực hiện năm 2020 là 1.084,40 ha, thấp hơn 319,69 ha so với quy hoạch được duyệt. Tỷ lệ thực hiện 141,81%. Nguyên nhân do phương pháp thống kê đất đai giữa các kỳ khác nhau dẫn đến số liệu thống kê có sự chênh lệch.

- Đất mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt không có chỉ tiêu đất mặt nước chuyên dùng, kết quả thực hiện năm 2020 vẫn chưa có chỉ tiêu đất này.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch UBND tỉnh phê duyệt trên địa bàn thị xã không có chỉ tiêu đất này. Kết quả thực hiện năm 2020 là 0,70 ha.

3.1.1.3. Đất chưa sử dụng:

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 857,48 ha. Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt sẽ không còn đất chưa sử dụng. Thực tế kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2020 vẫn còn 554,55 ha, giảm 302,93 ha so với năm 2010 do chuyển sang mục đích sử dụng nuôi trồng thủy sản và trồng mới rừng phòng hộ; một nguyên nhân khác đất chưa sử dụng tăng do kỳ kiểm kê trước có tuyến đường đất chạy dọc giữa đất rừng và bãi bồi ven biển xã Vĩnh Hải từ khu Hồ Bể đến cầu Mỹ Thanh, kiểm kê năm 2019 không còn đường nên đưa vào đất chưa sử dụng.

3.1.1.4. Đất đô thị

Diện tích hiện trạng năm 2010 là 1.344,41 ha, Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt là 15.431,11 ha, diện tích thực hiện đến 31/12/2020 là 15.420,70 ha, đạt tỷ lệ 99,93% so với chỉ tiêu được duyệt.

3.1.2. Danh mục công trình đã triển khai thực hiện so với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Kỳ quy hoạch sử dụng đất 2010 - 2020 của thị xã Vĩnh Châu được phê duyệt tại Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 của UBND tỉnh Sóc Trăng. Dự án được điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 10/5/2019 của

UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Đây là cơ sở để UBND thị xã thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Theo đó, tổng số danh mục thực hiện giai đoạn 2010-2020 là 518 danh mục, với diện tích 1.295,74 ha. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 là 212 danh mục, với diện tích 616,47 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 306 danh mục, với diện tích 679,27 ha.

Trên cơ sở rà soát tiến độ thực hiện và tình trạng pháp lý các công trình, dự án thực hiện đến thời điểm tháng 12/2020, kết quả thực hiện như sau: Tổng danh mục đã thực hiện trong giai đoạn 2011 - 2020 là 449/518 danh mục, đạt tỷ lệ 86,68%, diện tích thực hiện 903,53 ha/1.295,74 ha, đạt tỷ lệ 69,73%. Trong đó, giai đoạn 2011 - 2015 là 194 danh mục, với diện tích 224,26 ha; giai đoạn 2016 - 2020 là 252 danh mục, với diện tích 679,27 ha.

Thực hiện chuyển tiếp 169 danh mục chưa thực hiện, với diện tích 392,21 ha sang kỳ quy hoạch 2021 - 2030 phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của địa phương trong giai đoạn tới như: đường giao thông, thủy lợi, trường học, trạm y tế, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu thương mại, trung tâm văn hóa, khu dân cư đô thị...

3.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất.

Tình hình thực hiện đến 31/12/2020 hầu hết các chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất còn thấp hơn so với chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Cụ thể, chỉ tiêu đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn so với diện tích chuyển mục đích được duyệt, chỉ đạt 62%. Trong chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm có diện tích ước thực hiện là 5.913,47 ha; thực hiện năm 2020 là 7.822,55 ha, chưa đạt so với diện tích được duyệt là 1.909,08 ha. Mặc dù chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 không còn đất lúa nhưng thực tế, đất trồng lúa năm 2020 vẫn còn 1.672,79 ha; đất trồng cây hàng năm khác là 3.371,23 ha. Riêng chỉ tiêu đất rừng phòng hộ có tỷ lệ đạt 73,69% (2.964,33/4.022,41). Trong quy hoạch được duyệt, có đất trồng rừng sản xuất được cấp tinh phân bổ đến năm 2020 là 200,00 ha; nhưng đến năm 2020 hiện trạng trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu không có đất trồng rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản có tỷ lệ đạt đến 30.306,77 ha/33.307,22 ha, đạt đến tỷ lệ 90,99%. Qua kết quả thực hiện so với chỉ tiêu được duyệt có thể thấy chỉ tiêu đạt còn thấp là do chưa dự báo hết các khả năng trong thực tiễn.

Tương tự, chỉ tiêu đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản có tỷ lệ đạt đến 69,15%, diện tích ước thực hiện thấp hơn 385,70 ha; chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản đạt tỷ lệ 148,88%, diện tích ước thực hiện cao hơn diện tích được phê duyệt là 46,89 ha; chỉ tiêu đất phi nông nghiệp không

phải là đất ở chuyển sang đất ở có ước thực hiện thấp hơn 0,88 ha so với diện tích được duyệt và đạt tỷ lệ 42,85%.

Bảng 14. Diện tích chuyển mục đích đã thực hiện trong kỳ quy hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả ước thực hiện		
			Ước thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2.023,54	1.735,01	-288,53	85,74
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	36,50	41,50	5,00	113,70
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	106,59	118,30	11,71	110,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	368,24	313,64	- 54,60	85,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	15,00	15,0	0	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,00	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.496,32	1.246,12	-250,20	83,28
1.8	Đất làm muối	0,89	0,45	-0,44	50,56
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.347,80	968,25	-379,55	71,84
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	1.250,33	864,63	385,70	69,15
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	95,93	102,82	6,89	107,18
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	0,00	0,00	0,00	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được phê duyệt (ha)	Kết quả ước thực hiện		
			Ước thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	1,54	0,88	-0,66	51,95

3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

3.2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thị xã, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp trong khi công tác đăng ký nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế, độ chính xác chưa cao;

- Quy hoạch sử dụng đất của thị xã được lập và hoàn thành còn chậm so với kế hoạch nên khả năng thực hiện các dự án trong kỳ quy hoạch là khó thực hiện;

- Tỷ lệ thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất vượt chỉ tiêu quy hoạch cho phép;

- Nhận thức về quản lý và sử dụng đất đai giữa các ngành có sự khác biệt nhất định, nhất là giữa quy hoạch xây dựng và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giữa ngành nông nghiệp và ngành tài nguyên môi trường;

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn thấp, như: đất phát triển hạ tầng, đất dành cho việc xây dựng, mở rộng, chỉnh trang phát triển đô thị...;

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất;

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

- Luật Đất đai 2013 có hiệu lực, căn cứ để quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; tuy nhiên, quy hoạch các ngành chưa kết nối với nhau, thường vượt ra ngoài khung của quy hoạch sử dụng đất;

- Trước đây, diện tích dự báo trong kỳ quy hoạch chủ yếu là thực hiện theo các căn cứ pháp lý và đăng ký nhu cầu mà chưa đo thực tế trên bản đồ. Mặt khác, do công tác kiểm kê thực hiện chưa phù hợp, ví dụ một phần thửa đất có đất ở nhưng lại kiểm kê toàn bộ diện tích vào đất ở, do vậy diện tích đất ở tăng lên;

- Do tình hình khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới và dịch bệnh đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế nói chung và các nhà đầu tư nói riêng, vì vậy chủ đầu tư không thể thu hồi vốn đầu tư vào các dự án đã triển khai nên không thể đầu tư sang các dự án khác dẫn đến chậm tiến độ thực hiện các dự án;

- Nhu cầu về vốn đầu tư đối với các công trình hạ tầng kỹ thuật là rất lớn trong khi ngân sách của địa phương có hạn nên chưa thể bố trí vốn để thực hiện các dự án;

- Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án. Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng vẫn còn vướng mắc, tồn tại; cơ chế, chính sách bồi thường chưa phù hợp với giá đất trên thị trường, làm chậm tiến độ thực hiện các dự án; quan niệm và nhận thức về sở hữu đất đai của người dân và của tổ chức doanh nghiệp chưa rõ ràng cũng gây khó khăn trong việc thu hồi đất và việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Nhận thức về vai trò quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn chưa đồng đều ở các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt là ở cấp xã. Đội ngũ cán

bộ chuyên môn chuyên sâu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu. Kinh phí cho tổ chức thực hiện quy hoạch còn thiếu và chậm, làm ảnh hưởng tới tiến độ thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước, huyện đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thị xã. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Xác định diện tích, vị trí nhu cầu sử dụng đất trên bản đồ, sử dụng bản đồ để thống kê diện tích, từ đó tổng hợp thành nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Nâng cao chất lượng sản phẩm kiểm kê sử dụng đất hàng năm; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, chợ trên địa bàn.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng.

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

4.1.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của thị xã và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi;
- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi
- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Năm 2020, đất nông nghiệp của thị xã Vĩnh Châu có diện tích 41.632,21 ha, chiếm 88,39% DTTN. Đất nông nghiệp của thị xã sẽ chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa và phát triển KT-XH, xu hướng giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất chuyên dùng,... trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp.

Những năm gần đây Vĩnh Châu đã đẩy mạnh thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, gắn với xây dựng nông thôn mới. Chuyển dần sản xuất nông – ngư nghiệp theo truyền thống, nhỏ lẻ trước đây sang mở rộng quy mô và tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị, sản xuất gắn với bao tiêu sản phẩm, sản xuất hàng hoá sạch, an toàn, ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao giá trị gia tăng... Qua đó giúp nâng cao giá trị sản xuất trên 1 ha đất. Năm 2020, giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu đạt 220,74 triệu đồng, tăng gấp 1,42 lần so với năm 2016. (Nguồn: Phương án phát triển KT – XH thị xã Vĩnh Châu thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050).

4.1.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích nông nghiệp

Bảng 15. Tiêu chí đánh giá tiềm năng đất đai cho các mục đích nông nghiệp

Mục đích sử dụng đất	Mức tiềm năng	Đơn vị chất lượng đất	Hiệu quả kinh tế	Hiệu quả xã hội	Hiệu quả môi trường
Đất trồng lúa	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDT	KT1	XH1	MT1
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDTB	KT2	XH2	MT2
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDC	KT3	XH3	MT3

Mục đích sử dụng đất	Mức tiềm năng	Đơn vị chất lượng đất	Hiệu quả kinh tế	Hiệu quả xã hội	Hiệu quả môi trường
Đất trồng cây hàng năm khác	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDT	KT1	XH1	MT1
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDTB	KT2	XH2	MT2
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDC	KT3	XH3	MT3
Đất trồng cây lâu năm	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDT			
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDTB	KT1, KT2	XH1	MT1
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDC	KT3	XH2, XH3	MT2, MT3
Đất nuôi trồng thủy sản	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDT			
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDTB	KT1, KT2	XH1	MT1
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDC	KT3	XH2, XH3	MT2, MT3
Đất rừng sản xuất	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDT			
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDTB	KT1, KT2	XH1	MT1
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDC	KT3	XH2, XH3	MT2, MT3
Đất rừng phòng hộ	Tiềm năng thấp (TN1)	DVDTB	KT1, KT2	XH1	MT1
	Tiềm năng trung bình (TN2)	DVDC	KT3	XH2, XH3	MT2, MT3
	Tiềm năng cao (TN3)	DVDTB	KT1, KT2	XH1	MT1

Nguồn: Báo cáo Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (kèm theo Quyết định số 2845/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh Sóc Trăng)

Ghi chú:

- DVD: đơn vị chất lượng đất (DVDT: đơn vị chất lượng đất thấp, DVDTB: đơn vị chất lượng đất trung bình, DVDC: đơn vị chất lượng đất cao)

- KT: chỉ tiêu đánh giá kinh tế (KT1: chỉ tiêu kinh tế thấp, KT2: chỉ tiêu kinh tế trung bình, KT3: chỉ tiêu kinh tế cao)

- XH: chỉ tiêu đánh giá xã hội (XH1: chỉ tiêu xã hội thấp, XH2: chỉ tiêu xã hội trung bình, XH3: chỉ tiêu xã hội cao)

- MT: chỉ tiêu đánh giá môi trường (MT1: chỉ tiêu môi trường thấp, MT2: chỉ tiêu môi trường trung bình, MT3: chỉ tiêu môi trường cao)

- *Tiềm năng đất đai trồng lúa:* Các khu vực có tiềm năng phát triển trồng lúa là các khu vực trước tiên phải chủ động được tưới tiêu, có độ phì nhiêu, chế độ nước thuận lợi. Thủy lợi là yếu tố quan trọng trong canh tác lúa, nhất là trong điều kiện đất đai của tỉnh Sóc Trăng, đất mặn, đất phèn chiếm tỷ trọng lớn. Nếu đảm bảo được thủy lợi thì việc canh tác lúa có ý nghĩa lớn trong bảo vệ đất, giảm thiểu được diện tích phèn hóa trên các loại đất phèn. Thị xã Vĩnh Châu được đánh giá ở mức tiềm

năng đất trồng lúa cao khoảng 2.209,0 ha. Tập trung ở các xã, phường như: Phường 2, Lạc Hòa, Vĩnh Hải.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm khác*: Thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới những năm gần đây đã đem lại nhiều thành tựu trong lĩnh vực nông nghiệp. Tạo ra những sản phẩm có thương hiệu, có chỗ đứng trên thị trường với một số cây trồng chủ lực như cây màu (hành tím, ớt, củ cải...). Trong đó, sản phẩm hành tím Vĩnh Châu đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm hành tím Vĩnh Châu.

Để đánh giá tiềm năng đất trồng cây hàng năm khác phải dựa vào chế độ nước là yếu tố quan trọng. Các khu vực có xâm nhập mặn, đất bị nhiễm mặn, phèn hóa, không có tiềm năng phát triển cây hàng năm. Trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu tiềm năng đất trồng cây hàng năm kết quả đánh giá ở mức cao khoảng 3.292,00 ha, tập trung chủ yếu ở các xã: Vĩnh Hải, Lai Hòa; các phường: Vĩnh Phước, phường 2...

- *Tiềm năng đất đai trồng cây lâu năm*: Các khu vực có tiềm năng phát triển cây lâu năm cần phải có tầng dày đủ và phải đảm bảo các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường. Trên địa bàn thị xã, đa số cây lâu năm trồng kết hợp với đất nhà ở trong khu dân cư. Định hướng chuyển một phần diện tích đất cây lâu năm trong khu dân cư sang đất phi nông nghiệp; hình thành một số vùng chuyên canh cây trồng như: măng cầu, nhãn... nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân. Tiềm năng đất trồng cây lâu năm thị xã Vĩnh Châu được đánh giá ở mức tiềm năng cao với khoảng ha; tập trung chủ yếu ở các xã, phường: Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lạc Hòa, Vĩnh Tân,...

Nhìn chung, trong sản xuất nông nghiệp, việc tổ chức lại sản xuất và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất đã và đang được đẩy mạnh. Mở rộng nhiều mô hình sản xuất theo hướng an toàn, tiến bộ, phát triển một số mô hình liên kết theo chuỗi giá trị như: Chuỗi Măng cầu ta Vĩnh Châu; Chuỗi hành tím Vĩnh Châu và Chuỗi rau an toàn trong nhà lưới, Chuỗi Artemia Vĩnh Châu..

- *Tiềm năng phát triển lâm nghiệp*: Quỹ đất lâm nghiệp thị xã Vĩnh Châu hiện nay chiếm 6,29% DTTN, chủ yếu là đước, đưng, các loài mắm, phân bố chủ yếu tập trung tại khu vực ven biển: Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Lai Hòa, Lạc Hòa, Vĩnh Tân, phường 1, phường 2. Đây cũng là nơi các loại thủy hải sản trú ngụ, sinh sản, duy trì tính đa dạng của hệ sinh thái, ngăn sóng, hạn chế sạt lở đến mở rộng vành đai rừng phòng hộ. Rừng tại đây ngoài giá trị về mặt kinh tế (*mô hình nông lâm kết hợp dưới tán rừng; nhân rộng mô hình nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng để tạo điều kiện sinh kế cải thiện đời sống cho người dân*), còn có ý nghĩa lớn trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, tạo cảnh quang môi trường, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu; nhất là

trong điều kiện đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa như hiện nay.

Tuy nhiên, tình trạng vào rừng khai thác củi và các nguồn lợi thủy, hải sản dưới tán rừng hay xâm hại rừng bằng nhiều cách vẫn còn xảy ra; hay hiện tượng nắng nóng kéo dài dẫn đến rừng bị khô hạn do thiếu nước... Vì vậy, công tác bảo vệ và phát triển rừng ở Vĩnh Châu vô cùng quan trọng. Do đó, trong kỳ quy hoạch tới cần bảo vệ và phát triển đất rừng phòng hộ.

- *Tiềm năng đất đai nuôi thủy sản:* Với đường bờ biển dài 43 km và có vị trí cửa sông giáp biển, đất mặn ít và trung bình nên Vĩnh Châu có lợi thế lớn nhất là nuôi trồng thủy sản (*chủ yếu là tôm*) với diện tích trên 30.000 ha, chiếm tỷ lệ 64,35% DTTN. Năm 2020, sản lượng tôm đạt 65.000 tấn, trung bình giai đoạn 2016 – 2020 sản lượng tôm tăng cao, đạt 14,57%/năm, trung bình giai đoạn 2011-2020 sản lượng tôm tăng 6,85%/năm. Diện tích nuôi thủy sản được phân bố đều khắp trên địa bàn các xã, phường; nhưng tôm được nuôi nhiều tại phường Khánh Hòa, các xã: Vĩnh Tân, Hòa Đông, Vĩnh Hải, Vĩnh Hiệp và Lai Hòa; cá được nuôi nhiều ở phường Khánh Hòa.

- *Tiềm năng phát triển đất làm muối:* Đất làm muối trên địa bàn thị xã chủ yếu tập trung tại phường Vĩnh Phước và 2 xã Lai Hòa, Vĩnh Tân. Diện tích hiện trạng năm 2020 khoảng 521,63 ha. Đa số diêm dân Vĩnh Châu sản xuất muối đen, phục vụ cho việc ướp củ cải muối hoặc để ướp thủy sản... Nếu năm 2019 giá muối dao động từ 1 đến 1,1 triệu đồng/tấn thì đầu năm 2020, diêm dân bán được 1,2 triệu đồng/tấn và chi phí đầu tư cho mỗi ha muối khoảng 10 triệu đồng/ha. Trong thời gian tới, nghề sản xuất muối của Vĩnh Châu sẽ tiếp tục được duy trì và phát triển. (*Nguồn: Phòng Kinh tế thị xã Vĩnh Châu năm 2020*).

- *Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác:* Đất nông nghiệp khác trên địa bàn thị xã chủ yếu là các hình thức chăn nuôi nhỏ tại các hộ gia đình và cá nhân như: nuôi heo, gia cầm... Mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh nhưng số lượng đàn gia súc, gia cầm vẫn tiếp tục phát triển. Hiện trạng đất nông nghiệp khác có 16,94 ha và khả năng mở rộng của loại đất này còn rất lớn, định hướng tập trung vào hình thức đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, an toàn sinh học...

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

4.2.1. Xác định và lựa chọn các tiêu chí đánh giá

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.
- Địa chất công trình.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

- Mật độ dân số.
- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.
- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.
- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

4.2.2. Tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp

Thị xã Vĩnh Châu nằm trong vùng kinh tế biển của tỉnh Sóc Trăng, là vùng có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế biển và ven biển, có hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển khá, đặc biệt là tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu chạy xuyên suốt trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Đây là tuyến hành lang kinh tế quan trọng phía bờ Nam sông Hậu và khu vực ven biển Đông của vùng đồng bằng Sông Cửu Long, tạo điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội nên tiềm năng đất dành cho các mục đích phi nông nghiệp có nhiều thuận lợi để đáp ứng được các mục tiêu phát triển kinh tế- xã hội, hòa mình với xu thế công nghiệp hóa hiện đại hóa. Bên cạnh đó, thị xã còn có lợi thế rất lớn đối với phát triển nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản, sản xuất muối, vùng sản xuất nguyên liệu hành tím, đây là một tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản. Ngoài việc sắp xếp lại một số công trình hiện có nhằm sử dụng đất đai hiệu quả hơn, cần bố trí quỹ đất cho phát triển các công trình xây dựng, quỹ đất này được lấy chủ yếu từ đất nông nghiệp. Như vậy, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích phi nông nghiệp cuối kỳ quy hoạch khoảng 8.400,00 ha, trong đó cụ thể cho từng mục đích như sau:

- Đối với đất ở: Bên cạnh việc bố trí sắp xếp lại một số khu dân cư sao cho hợp lý, cần thêm quỹ đất nông nghiệp để đáp ứng cho các nhu cầu dân sinh trên cơ sở tận dụng cơ sở hạ tầng đã có, tiết kiệm đầu tư mới, trong đó đặc biệt chú trọng xây dựng các khu dân cư đô thị tập trung, theo hướng hiện đại. Bên cạnh đó, với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư nông thôn sẽ phát triển theo hướng cụm, tuyến tập trung dọc theo các tuyến giao thông chính; hạn chế việc xây dựng các điểm dân cư tập trung tại vùng sát bờ sông, kênh, rạch có nguy cơ sạt lở. Kể cả đất ở hiện đang sử dụng và phát triển trong kỳ quy hoạch, thì tiềm năng đất ở cuối kỳ quy hoạch khoảng 960,00 ha.

- Đất chuyên dùng: Trong tương lai, thị xã Vĩnh Châu là đô thị nằm trong vùng đô thị hóa gắn với kinh tế biển, định hướng phát triển là khu kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: Công nghiệp – thương mại – dịch vụ - du lịch – đô thị và nông lâm ngư nghiệp gắn với kinh tế biển; có vị trí chiến lược chuyển tiếp giữa biển và đất liền. Hướng phát triển đô thị sẽ khai thác hiệu quả các quỹ đất hiện có, dọc trên tuyến giao thông quốc gia, tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu và các tuyến đường tỉnh, đường huyện, phát triển mở rộng về hướng Nam (*hướng ra biển*), kết nối đô thị theo hướng Đông và Tây. Do đó, ngoài việc sắp xếp chuyển đổi một số đất chuyên dùng

nhằm sử dụng hiệu quả hơn trong tương lai, thì cần bố trí thêm một diện tích đất nông nghiệp thích hợp nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đô thị hóa, hiện đại hóa. Ngoài ra, để đáp ứng nhu cầu xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao cũng cần bố trí một quỹ đất nhất định để xây dựng hạ tầng, trụ sở,... tạo bộ mặt nông thôn ngày càng hiện đại. Đến cuối kỳ quy hoạch tiềm năng đất sử dụng vào mục đích này vào khoảng 6.075,10 ha, chiếm khoảng 12,90% DTTN, trong đó:

+ Tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp: Trên cơ sở về mức độ thuận lợi của các chỉ tiêu đánh giá cho thấy Vĩnh Châu có nhiều tiềm năng và lợi thế cho phát triển các cụm công nghiệp, khu công nghiệp. Định hướng sẽ phát triển các lĩnh vực như: các ngành công nghiệp sản xuất năng lượng, điện khí; chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.... Tiềm năng này được thể hiện thông qua quy mô diện tích đất công nghiệp Mỹ Thanh đã được phê duyệt (*Văn bản số 1153/TTg-CN ngày 5/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2020*); khu công nghiệp Khánh Hòa (*bổ sung đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng khóa XIX về định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030*) cũng như quỹ đất nông nghiệp đáp ứng cho việc phát triển các khu, cụm công nghiệp. Như vậy, đến cuối kỳ quy hoạch tiềm năng đất sử dụng cho mục đích công nghiệp vào khoảng 667,50 ha, với 2 khu công nghiệp và 1 cụm công nghiệp.

+ Tiềm năng đất đai để phát triển thương mại - dịch vụ và vui chơi giải trí: Thị xã Vĩnh Châu nằm ở phía đông nam của tỉnh Sóc Trăng, cách thành phố Sóc Trăng 38 km, có hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ thông suốt, thuận lợi kết nối với trung tâm tỉnh và địa phương khác trong vùng; cùng với định hướng quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp..., Vĩnh Châu có rất nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển mạng lưới thương mại có tính tập trung như: trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, quầy buôn bán lẻ... Ngoài các công trình hiện có, tiếp tục mở rộng và xây dựng mới một số công trình, tiềm năng đất đai đáp ứng cho các mục đích trên. Việc phát triển đô thị trong tương lai, du lịch sinh thái dưới tán rừng, du lịch biển... sẽ hình thành các nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ và các dịch vụ vui chơi giải trí. Các khu du lịch này sẽ tạo nền tảng phát triển mạnh mẽ ngành dịch vụ du lịch. Như vậy, đến cuối kỳ quy hoạch tiềm năng đất sử dụng cho mục đích này vào khoảng 425,40 ha.

+ Tiềm năng đất đai để phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội: Hệ thống cơ sở hạ tầng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc cạnh tranh khu vực, là yếu tố được quan tâm hàng đầu trong việc thu hút sự đầu tư, nhằm đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế- xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng cũng như nâng cao đời sống cho nhân dân. Ngoài tiềm năng diện tích đất đang sử dụng, trên địa bàn thị xã còn có nhiều

tiềm năng khác để phát triển cơ sở hạ tầng và điều này được thể hiện thông qua mức độ chuyển đổi mục đích sử dụng đất nội bộ trong các loại đất phi nông nghiệp, sắp xếp các cơ sở hạ tầng xã hội hợp lý cũng như lấy từ quỹ đất nông nghiệp. Tiềm năng đất đai dự báo để phát triển cơ sở hạ tầng đến cuối kỳ quy hoạch khoảng 4.818,13 ha.

+ Tiềm năng đất đai để phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời: Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa, bãi bồi thị xã Vĩnh Châu có tiềm năng rất lớn về phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Hiện nay, các dự án điện gió nằm tại bãi bồi ven biển từ xã Lai Hoà đến Vĩnh Hải và đất liền thuộc phường Khánh Hoà cùng các xã Vĩnh Hiệp, Lạc Hoà, Vĩnh Hải. Sự xuất hiện của nhiều nhà đầu tư tìm cơ hội đầu tư vào lĩnh vực này trong thời gian qua cho thấy, tiềm năng phát triển điện từ nguồn năng lượng tái tạo của Sóc Trăng nói chung và thị xã Vĩnh Châu nói riêng là không hề kém các địa phương khác. Việc đánh thức tiềm năng năng lượng tái tạo là rất phù hợp, giúp địa phương khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế tự nhiên của mình, trong đó, có nguồn năng lượng tái tạo. Đây có thể xem là một trong những đột phá mới của tỉnh và thị xã trong quá trình đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

+ Tiềm năng phát triển kinh tế vùng đất bãi bồi ven biển: Đường bờ biển được bồi tụ thuộc thị xã Vĩnh Châu có 2 đoạn: Đoạn dài nhất từ trên cửa kênh Hồ Bể gần ấp Huỳnh Kỳ xã Vĩnh Hải xuôi xuống phía dưới, đến ấp Cà Lãng A Biển thuộc xã Vĩnh Châu, dài khoảng gần 20 km. Đoạn bờ được bồi tụ thuộc vùng bờ phía Nam cửa Mỹ Thạnh thuộc xã Vĩnh Hải dài khoảng hơn 3 km. Tiềm năng mở rộng diện tích hướng vào khai thác ưu thế các vùng bãi bồi ven biển đưa vào nuôi nghêu, sò... Khôi phục và phát triển rừng ngập mặn, bảo đảm yêu cầu phòng hộ, bảo vệ hệ thống đê ven biển kết hợp với phát triển du lịch sinh thái biển và cân bằng sinh thái biển; thuận lợi cho phát triển phong điện kết hợp rừng phòng hộ, phát triển khu công nghiệp - đô thị ven biển.

+ Tiềm năng đất để phát triển du lịch

Thị xã Vĩnh Châu cách trung tâm thành phố Sóc Trăng gần 40 km, với hai tuyến Quốc lộ 1A và Quốc lộ Nam sông Hậu nối liền với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vĩnh Châu còn có cửa sông Mỹ Thanh thuận lợi cho giao thương hàng hóa bằng đường thủy; cách bến tàu cao tốc Trần Đề đi Côn Đảo khoảng 20 km. Đặc biệt nơi đây, có những di tích lịch sử thời Vương Triều nhà Nguyễn và các khu căn cứ cách mạng như mộ Hoàng Cô, giếng Ngự, khu di tích chiến thắng Xẻo Me, cửa sông Mỹ Thanh ... Ngoài ra, Vĩnh Châu là nơi lưu giữ nền văn hóa lịch sử đa dạng sắc tộc Kinh, Hoa, Khmer, với hơn 50 ngôi cổ tự, trong đó có nhiều ngôi chùa cổ kiến trúc Hoa, Khmer đẹp, lâu đời với phong phú các lễ hội như: Lễ hội Phước Biển (Phường 2), lễ cúng Đình Khánh Hòa, lễ chùa Bà (Phường 1), tổ chức Lễ dâng hương Liệt sĩ - nhà sư yêu nước À Cha Sơn Thal (xã Lai Hòa)... Khu văn hóa tín ngưỡng Hồ Bể, chùa

Quan Âm – Đông Hải; khu điện gió, điện mặt trời... Do vậy, Vĩnh Châu có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch.



Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Định hướng sử dụng đất

3.1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

3.1.1.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Tập trung phát triển kinh tế theo định hướng đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, hiệu quả, bền vững; tạo bước đột phá trong phát triển dịch vụ và du lịch. Tạo môi trường thuận lợi, phát huy nội lực và thu hút nhiều nguồn lực từ bên ngoài, để đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, chỉnh trang đô thị. Thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực tư nhân. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Khai thác và phát huy tối đa các nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội. Chú trọng nâng cao chất lượng sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa - thông tin, thể dục, thể thao theo hướng đẩy mạnh xã hội hóa; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ. Thực hiện tốt nhiệm vụ quốc phòng - an ninh, xây dựng biên giới biển hòa bình, hợp tác, hữu nghị; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội. Tăng cường công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh.

3.1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Tận dụng mọi thời cơ khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của thị xã để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; phát huy tốt hơn những lợi thế so sánh của địa phương; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, an toàn sinh học; gắn với thực hiện có hiệu quả các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường; cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; thực hiện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

3.1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Tài nguyên đất đai thuộc loại tài nguyên có nguồn gốc cố định, vì vậy, quan điểm chung trong khai thác bố trí sử dụng đất là phải phân bổ đất đai hợp lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; cho phép sử dụng nguồn tài nguyên đất và nguồn

vốn đất đai nhằm mục tiêu ổn định chính trị, phát triển kinh tế và công bằng xã hội; đồng thời tạo lập được một hệ thống quản lý đất đai có thể chế hành chính chặt chẽ, thủ tục hành chính đơn giản và điều tiết hợp lý lợi ích trong quan hệ đất đai.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của cấp tỉnh và định hướng từ cấp trên nhằm đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững. Trong nông nghiệp, sử dụng đất phải tối ưu được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, phương châm đất nào cây con ấy, phải gắn chặt Đất - Nước - Khí hậu với cây trồng, vật nuôi thành một thể thống nhất; chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng - vật nuôi theo hướng tăng năng suất và chất lượng; tăng dần các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng giá trị gia tăng cao. Trong công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ, ưu tiên giành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng; đất phát triển đô thị; hình thành các khu dân cư trung tâm xã tập trung với kiến trúc phù hợp, cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung trên cơ sở mở rộng, chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có, tránh bố trí phân tán và trùng lặp vào các khu vực đã dự kiến phát triển dịch vụ, công nghiệp, du lịch. Dành một quỹ đất hợp lý để bố trí vào mục đích xử lý chất thải, chôn lấp rác thải.

3.1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Trên cơ sở đánh giá tiềm năng đất đai và đặc điểm phát triển kinh tế-xã hội của thị xã, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, dưới đây là một số định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và xa hơn theo khu chức năng:

3.1.3.1. Đất khu công nghệ cao

Hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại, chế phẩm sinh học, giống mới đạt hiệu quả cao, tạo động lực phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị sản phẩm, liên kết chuỗi sản xuất.

3.1.3.2. Đất đô thị

Xây dựng và phát triển thị xã Vĩnh Châu bám sát định hướng phát triển đô thị của tỉnh Sóc Trăng; đảm bảo mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế ven biển phù hợp với điều kiện, tiềm năng thế mạnh hiện có của một đô thị được định hướng là thành phố biển tương lai.

Xây dựng thị xã Vĩnh Châu đạt trên 100% tiêu chí đô thị loại III theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị làm cơ sở để thành lập thành phố trong thời gian tới. Dự kiến bố trí đất ở đô thị bình quân không vượt quá 200 m²/hộ.

Triển khai xây dựng các khu vực phát triển đô thị bao gồm các khu vực phát triển đô thị phù hợp các giai đoạn của quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt; kiểm soát chặt chẽ hiệu quả sử dụng đất, sự kết nối đồng bộ của các dự án đầu tư phát triển đô thị. Đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông để tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng tái tạo, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực đất đô thị trên địa bàn thị xã đến năm 2030 khoảng 15.420,71 ha.

3.1.3.3. Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất đai có những chất lượng nhất định, liên quan chặt chẽ với các yếu tố tự nhiên như đặc điểm thổ nhưỡng, tính chất nông hoá của đất và khí hậu, chế độ nước, khả năng tưới tiêu, địa hình, vị trí phân bố, mức độ tập trung đất đai trong không gian, vốn, lao động, cũng như yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm,... Trên địa bàn thị xã, không có khu vực chuyên trồng lúa nước và cây công nghiệp lâu năm, chỉ có khu vực đất trồng lúa, trồng cây hàng năm, cây lâu năm. Vì vậy, khi bố trí sử dụng đất nông nghiệp cần:

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nông nghiệp toàn diện gắn với xây dựng Nông thôn mới trên cơ sở tận dụng có hiệu quả tài nguyên, tạo ra nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao, phù hợp với nhu cầu của thị trường. Áp dụng tiêu chuẩn sản xuất sạch, hướng đến ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý, liên kết bao tiêu, bảo quản, sơ chế, chế biến, xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

- Rà soát, quy hoạch các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn để nâng cao hiệu quả sản xuất trong sản xuất nông nghiệp; tiếp tục xây dựng triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái từng vùng, thích ứng với biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, nước biển dâng;

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tổ chức lại sản xuất theo hướng hình thành Tổ hợp tác, Hợp tác

xã để tạo ra sản lượng hàng hóa lớn tập trung, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường; ổn định diện tích trồng cây lương thực hàng năm, đồng thời chuyển đổi các loại giống mới có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với thổ nhưỡng, thích nghi với biến đổi khí hậu. Mở rộng vùng sản xuất màu ở những nơi có điều kiện và phát triển cây ăn trái đặc sản của địa phương như nhãn, măng cầu.

3.1.3.4. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ)

Diện tích rừng ở Vĩnh Châu chủ yếu là rừng phòng hộ, có giá trị nhiều về mặt kinh tế, bảo tồn đa dạng sinh học, chống xói lở và bảo vệ đê biển, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

Trong tương lai, giữ vững và tiếp tục mở rộng diện tích rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên; hỗ trợ người dân tại các đô thị và đô thị trồng cây xanh, trọng điểm hỗ trợ địa phương trồng rừng ngập mặn ven biển (dự án trồng rừng ngập mặn ven biển xã Lạc Hòa (TX. Vĩnh Châu); tiếp tục đầu tư xây dựng kiên cố hóa hệ thống đê biển, đê sông, kết hợp trồng rừng chắn sóng; tận dụng diện tích rừng để khai thác du lịch sinh thái dưới tán rừng kết hợp với du lịch tín ngưỡng, thăm quan mua sắm là động lực để bảo vệ tài nguyên rừng, nhất là trong điều kiện đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa như hiện nay.

Đến năm 2030 dự kiến quỹ đất phục vụ lâm nghiệp khoảng 3.495,00 ha.

3.1.3.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích phát triển các ngành nghề như: Công nghiệp chế biến nông sản, chế biến thực phẩm, chế biến công nghiệp nhẹ, sản xuất cơ khí phục vụ nông nghiệp... nhằm phục vụ cho nhu cầu tại chỗ và sản xuất, góp phần tăng thêm thu nhập cho người lao động, giải quyết việc làm và đẩy nhanh quá trình phát triển đô thị, đô thị hóa nông thôn.

Đẩy mạnh xúc tiến kêu gọi các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, đặc biệt là đầu tư vào các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch của thị xã. khuyến khích phát triển sản xuất gắn với ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường; khuyến khích sản xuất, phát triển công nghiệp và sản xuất sạch hơn.

Trong tương lai, triển khai đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Mỹ Thanh, diện tích 217 ha, địa chỉ tại xã Vĩnh Hải, có tính chất là khu công nghiệp đa ngành; bổ sung mới khu công nghiệp Khánh Hòa có quy mô dự kiến 350 ha tại phường Khánh Hòa, sẽ thu hút mạnh mẽ các ngành hoạt động như chế biến công nghiệp nhẹ, nông sản, thủy sản, thực phẩm; sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản, sản xuất cơ khí, máy móc nông nghiệp, xay xát,.... Do vậy, cần bố trí quỹ đất 667,50 ha để kêu gọi các nhà đầu tư trong giai đoạn 2021-2030.

3.1.3.6. Khu vực thương mại - dịch vụ

Đầu tư phát triển Trung tâm thương mại thị xã theo quy hoạch xây dựng đô thị Vĩnh Châu đến năm 2030 và hệ thống chợ nông thôn gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Hình thành một số điểm tiếp thị giao dịch mua bán hàng nông sản – thủy sản khu vực cửa sông Mỹ Thanh, tuyến Quốc lộ Nam Sông Hậu, đường tỉnh 940...; tạo điều kiện thuận lợi phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh. Xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, kết nối cung cầu...

Phát triển đất bố trí cho khu vực thương mại dịch vụ là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần đưa tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ trong nền kinh tế vào năm 2030.

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, du lịch sinh thái và các trung tâm thương mại dịch vụ; do vậy, thị xã có nhiều tiềm năng để phát triển, tập trung vào các lĩnh vực trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch kết hợp...

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị xã đến năm 2030 khoảng 413,00 ha.

3.1.3.7. Khu vực dân cư nông thôn

Đất ở cần được bố trí tập trung, trên cơ sở mở rộng khu dân cư cũ hoặc hình thành khu dân cư mới nhưng quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân. Hạn chế và đi đến chấm dứt giao đất thổ cư tản mạn, phân tán chưa có quy hoạch. Dự kiến bố trí đất ở nông thôn bình quân khoảng 300 m²/hộ.

Trong dự án này cần quan tâm quy hoạch quỹ đất cho các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư trên địa bàn thị xã giai đoạn 2021-2030. Duy trì và phát triển các khu dân cư hiện hữu. Quy hoạch mới các khu dân cư mới dọc các trục đường có điều kiện đi lại thuận lợi, tương đối đủ các điều kiện về điện, nước...

Ưu tiên giành đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành trên địa bàn như: Giao thông, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trụ sở xã, nhà sinh hoạt cộng đồng, thương mại dịch vụ và các nhu cầu hạ tầng cơ sở khác. Nhất là các dự án có tác động lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội của thị xã để các xã đạt chuẩn nông thôn mới, chuẩn nông thôn mới nâng cao.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực dân cư nông thôn trên địa bàn thị xã đến năm 2030 khoảng 31.679,51 ha.

3.1.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển đất bố trí cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế vào năm 2030.

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ tại thị xã có nhiều tiềm năng để phát triển, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, xây dựng trên địa bàn...

Bảo tồn, phát triển các ngành nghề truyền thống gắn với bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn thị xã như: nghề dệt chiếu truyền thống của đồng bào Khmer ở Cà Săng, Soài Côn (phường 2), Tầng Dù (xã Lạc Hòa); chế biến nông thủy sản là mặt hàng Xá bầu mặn (củ cải muối), Xá bầu ngọt, các loại tôm, cá khô đặc trưng của vùng biển Vĩnh Châu.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã đến năm 2030 khoảng 670,30 ha.

3.2. Phương án quy hoạch sử dụng đất

3.2.1. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 12,56%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 tăng 12,94%/năm, đạt mức 46.297 tỷ đồng năm 2030.

- Thu nhập bình quân/người gấp 1,3 lần thu nhập bình quân/người của tỉnh Sóc Trăng vào năm 2025 đạt 110 triệu đồng, và gấp 1,3-1,5 của tỉnh vào năm 2030.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bình quân giai đoạn 2021-2025 tăng 5,6%/năm và giai đoạn 2026 - 2030 tăng 9,2%/năm, đạt mức 95 tỷ đồng năm 2030.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản 265 triệu đồng năm 2025 và đạt 344,5 triệu đồng năm 2030.

- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh năm 2010) đạt 7.270 tỷ đồng năm 2030.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 15.106 tỷ đồng năm 2030.

3.2.2. Các chỉ tiêu phát triển xã hội

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hằng năm trên 2%, phấn đấu tới năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 6% và tới năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 3%.

- Đến năm 2025 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 80%. Trong đó, lao động qua đào tạo nghề chiếm 70%. Hằng năm giải quyết việc làm mới từ 2.500 -3.000 lao động.

- Đến năm 2030 tỷ lệ lao động qua đào tạo là 90%; trong đó, lao động qua đào tạo nghề chiếm 80%. Hằng năm giải quyết việc làm mới từ 4.500 -4.800 lao động.

- Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99% dân số vào năm 2025.

- Tỷ lệ huy động trẻ em, học sinh trong độ tuổi đến lớp: Nhà trẻ đạt 25%, mẫu giáo đạt 95%, cấp tiểu học đạt 99,5%, trung học cơ sở đạt 98,5%, trung học phổ thông 75% vào năm 2025.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 80% năm 2025 và đạt 95% vào năm 2030.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch là 70% năm 2025 và đạt 85% vào năm 2030.

3.2.3. Các chỉ tiêu sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Đến năm 2025, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch là 70%, tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ là 96%; khu dân cư nông thôn, làng nghề 85%. Tỷ lệ chất thải y tế rắn y tế thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 100%. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt chỉ tiêu về môi trường là 100%.

- Đến năm 2030, tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch là 85%; tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường ở đô thị, công nghiệp, dịch vụ là 99%; khu dân cư nông thôn, làng nghề 95%. Tỷ lệ chất thải y tế rắn y tế thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường là 100%. Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, kinh doanh đạt chỉ tiêu về môi trường là 100%;

3.2.4. Mục tiêu phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Đến năm 2025, xây dựng 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới, năm 2030 đạt 6/6 xã nông thôn mới.

- Đầu tư phát triển hạ tầng theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều được kiên cố và đảm bảo khả năng tự chủ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao.

3.2.5. Các mục tiêu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Tăng cường quản lý về quốc phòng, an ninh; chủ động nắm chắc tình hình, không bị động, bất ngờ; thực hiện tốt phòng chống các thách thức an ninh truyền thống, phi truyền thống, đảm bảo xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

(Phương án phát triển kinh tế - xã hội thị xã Vĩnh Châu thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050; Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ thị xã Vĩnh Châu lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025).

3.3. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Dự án Quy hoạch tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai thực hiện, chưa được phê duyệt, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho thị xã Vĩnh Châu trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho phép lập, thẩm định và phê duyệt quy

hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt. Do vậy, khi có phân bổ từ cấp tỉnh sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở đánh giá điều kiện tự nhiên KT-XH; đánh giá hiện trạng sử dụng đất và tiềm năng đất đai; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, phường đến năm 2030 và các chỉ tiêu quy hoạch thị xã Vĩnh Châu được phân bổ từ quy hoạch tỉnh Sóc Trăng (*số liệu do đơn vị tư vấn xây dựng quy hoạch cấp tỉnh cung cấp (dự thảo, chưa chính thức)*), UBND thị xã Vĩnh Châu xác định diện tích đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển KT-XH của thị xã đến năm 2030 như sau:

Bảng 16. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực thị xã Vĩnh Châu

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		47.100,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	38.952,68	82,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.445,00	3,07
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.043,12	6,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.179,87	4,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.495,00	7,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0,00	0
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28.257,70	59,99
1.8	Đất làm muối	LMU	402,00	0,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	130,00	0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.147,54	17,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,00	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	567,00	1,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,50	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	427,70	0,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	176,00	0,37
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện,	DHT	4.559,00	9,68

STT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch năm 2030 (ha)	Cơ cấu (%)
	cấp xã			
	- Đất giao thông	DGT	1.431,65	3,04
	- Đất thủy lợi	DTL	1.816,02	3,86
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	23,30	0,05
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,00	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	88,00	0,19
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,00	0,04
	- Đất công trình năng lượng	DNL	983,65	2,09
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,04
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	18,00	0,04
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	78,00	0,17
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	74,00	0,16
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,73	0
	- Đất chợ	DCH	13,00	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,55	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,40	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	541,00	1,15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	405,00	0,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,00	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,68	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.074,00	2,28
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	100,00	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,00	0,00

Ghi chú: ⁽¹⁾Diện tích ước được trích đo từ bản đồ; ^(*)Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

a. Đất nông nghiệp

Trong kỳ quy hoạch, chuyển từ sản xuất truyền thống sang nền nông nghiệp hiện đại, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tổ chức sản xuất theo hướng cụm ngành, chuỗi giá trị... nên dự báo đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp của Vĩnh Châu sẽ giảm khoảng 2.679,53 ha so với năm 2020. Do chuyển diện tích đất nông

nghiệp hiệu quả kinh tế thấp sang những cây trồng, vật nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Và chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp sang ưu tiên dành quỹ đất để phát triển các mục tiêu phi nông nghiệp (*đất cơ sở hạ tầng, đất ở đô thị, đất ở nông thôn...*). Ước đến năm 2030 diện tích đất nông nghiệp thị xã Vĩnh Châu là 38.952,68 ha, chiếm 82,70% diện tích tự nhiên toàn thị xã. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: 1.445,00 ha, chiếm 3,07% DTTN. Trong đó, chỉ có đất trồng lúa khác, không có diện tích đất chuyên trồng lúa nước.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 3.043,12 ha, chiếm 6,46% DTTN.

- Đất trồng cây lâu năm: 2.179,87 ha, chiếm 4,63% DTTN.

- Đất trồng rừng phòng hộ: 3.495,00 ha, chiếm 7,42% DTTN.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 28.257,70 ha, chiếm 59,99% DTTN.

- Đất làm muối: 402,00 ha, chiếm 0,85% DTTN.

- Đất nông nghiệp khác: 130,00 ha, chiếm 0,28% DTTN.

b. Đất phi nông nghiệp

Trong thời gian tới, thị xã Vĩnh Châu sẽ tập trung nguồn lực đẩy mạnh đầu tư nâng cấp đô thị và phát triển kinh tế - xã hội hướng đến mục tiêu đạt đô thị loại III trong giai đoạn 2021-2025. Trong đất phi nông nghiệp dự báo đến năm 2030 nhóm đất này sẽ tiếp tục tăng mạnh (tăng 3.234,08 ha), diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 8.147,54 ha chiếm 17,30% diện tích đất tự nhiên toàn thị xã do trong những năm tới có rất nhiều dự án thuộc lĩnh vực hạ tầng sẽ được đầu tư trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Cụ thể như dự án đường trục kinh tế Đông - Tây, mở rộng quốc lộ Nam Sông Hậu, mở rộng đường tỉnh, đường huyện...

Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: 130,00 ha, chiếm 0,28% DTTN.

- Đất an ninh: 9,00 ha, chiếm 0,02% DTTN.

- Đất khu công nghiệp: 567,00 ha, chiếm 1,20% DTTN.

- Đất cụm công nghiệp: 100,50 ha, chiếm 0,21% DTTN.

- Đất thương mại, dịch vụ: **427,70 ha, chiếm 0,91% DTTN.**

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 176,00 ha, chiếm 0,37% DTTN.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Không có chỉ tiêu đất này

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Không có chỉ tiêu đất này

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 4.559,00 ha, chiếm 9,68% DTTN. Trong đó:

+ Đất giao thông: 1.431,65 ha, chiếm 3,04% DTTN;

+ Đất thủy lợi: 1.816,02 ha, chiếm 3,86% DTTN;

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: **23,30 ha, chiếm 0,05% DTTN;**

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 13,00 ha, chiếm 0,03% DTTN;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 88,00 ha, chiếm 0,19% DTTN;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 18,00 ha, chiếm 0,04% DTTN;
- + Đất công trình năng lượng: 983,652 ha, chiếm 2,09% DTTN;
- + Đất bưu chính viễn thông: 0,46 ha, chiếm 0,001% DTTN;
- + Đất di tích lịch sử - văn hóa: 0,20 ha, chiếm 0,001% DTTN;
- + Đất bãi thải xử lý chất thải: chiếm 18,00 ha, chiếm 0,04% DTTN;
- + Đất cơ sở tôn giáo: 78,00 ha, chiếm 0,17% DTTN;
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 74,00 ha, chiếm 0,16% DTTN;
- + Đất nghiên cứu khoa học: Không có chỉ tiêu đất này
- + Đất dịch vụ xã hội: 1,73 ha, chiếm 0,001% DTTN;
- + Đất chợ: 13,00 ha, chiếm 0,03% DTTN.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,55 ha, chiếm 0,01% DTTN;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 17,40 ha, chiếm 0,04% DTTN;
- Đất ở tại nông thôn: 541,00 ha, chiếm 1,15% DTTN;
- Đất ở tại đô thị: 405,00 ha, chiếm 0,86% DTTN;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 31,00 ha, chiếm 0,07% DTTN;
- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: Không có chỉ tiêu đất này
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 5,68 ha, chiếm 0,01% DTTN;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.074,00 ha, chiếm 2,28% DTTN;
- Đất mặt nước chuyên dùng: 100,00 ha, chiếm 0,21% DTTN;
- Đất phi nông nghiệp khác: 0,70 ha, chiếm 0,001% DTTN.

c. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng sẽ chuyển sang sử dụng hết cho các mục đích đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

d. Các khu chức năng (không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên):

- Đất khu công nghệ cao (KCN): Chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ;
- Đất khu kinh tế (KKT): Chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ;
- Đất đô thị (KDT): 15.420,71 ha;
- Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) (KNN) không có khu chức năng này;
- Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất) (KLN): 3.495,00 ha;
- Khu du lịch (KDL): 303,79 ha;
- Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (KBT): không có chỉ tiêu đất này;
- Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp) (KPC): 667,50 ha;
- Khu đô thị (DTC) (trong đó có cả khu đô thị mới): 405,00 ha;
- Khu thương mại - dịch vụ (KTM): 410,00 ha;

- Khu đô thị - thương mại – dịch vụ (KDV): 508,40 ha;
- Khu dân cư nông thôn (DNT): 541,00 ha;
- Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn (KON): 662,00 ha;

3.3.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 17. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất thị xã Vĩnh Châu đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Cấp tỉnh Phân bổ (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.100,22	100,00			47.100,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	41.632,21	88,39			38.952,68	82,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.672,79	3,55			1.445,00	3,07
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,00	0,00			0,00	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.371,23	7,16			3.043,12	6,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.778,53	5,90			2.179,87	4,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.964,33	6,29			3.495,00	7,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00			0,00	0
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	0,00	0,00			0,00	0
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0,00	0,00			0,00	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	30.306,77	64,35			28.257,70	59,99
1.8	Đất làm muối	LMU	521,63	1,11			402,00	0,85
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,94	0,04			130,00	0,28
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.913,46	10,43			8.147,54	17,30
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,03	0,20			130,00	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	5,19	0,01			9,00	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00			567,00	1,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,00	0,00			100,50	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,07	0,03			427,70	0,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	26,17	0,06			176,00	0,37
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00			0,00	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,00	0,00			0,00	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.921,89	6,20			4.559,00	9,68
	- Đất giao thông	DGT	756,44	1,61			1.431,65	3,04
	- Đất thủy lợi	DTL	1.887,85	4,01			1.816,02	3,86
	- Đất văn hóa	DVH	2,03	0,00			23,30	0,05
	- Đất y tế	DYT	6,07	0,01			13,00	0,03

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Cấp tỉnh Phân bổ (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	66,76	0,14			88,00	0,19
	- Đất thể dục thể thao	DTT	3,43	0,01			18,00	0,04
	- Đất công trình năng lượng	DNL	44,50	0,09			983,65	2,09
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,00			0,46	0,04
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00			0,00	0
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00			0,20	0
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	2,78	0,01			18,00	0,04
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,55	0,16			78,00	0,17
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	0,15			74,00	0,16
	- Đất nghiên cứu khoa học	DKH	0,00	0,00			0,00	0
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00			1,73	0
	- Đất chợ	DCH	2,21	0,00			13,00	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00			0,00	0
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,31	0,00			3,55	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,00	0,00			17,40	0,04
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,10	0,90			541,00	1,15
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	321,17	0,68			405,00	0,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,21	0,02			31,00	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,00	0,00			0,00	0
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00			0,00	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	0,01			5,68	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	2,30			1.074,00	2,28
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00			100,00	0,21
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00			0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	1,18			0,00	0,00
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN					0,00	0
2	Đất khu kinh tế	KKT					0,00	0
3	Đất đô thị	KDT	15.431,11	32,76			15.420,71	32,74
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN					0,00	0
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN					3.495,00	7,42

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2020		Cấp tỉnh Phân bổ (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		Thị xã xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
6	Khu du lịch	KDL					303,79	0,64
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT					0,00	0
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC					667,50	1,42
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC					405,00	0,86
10	Khu thương mại – dịch vụ	KTM					440,70	0,94
11	Khu đô thị - thương mại – dịch vụ	KDV					508,40	1,08
12	Khu dân cư nông thôn	DNC					541,00	1,15
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON					662,00	1,41

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tổng diện tích tự nhiên; Cấp tỉnh chưa có phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cấp huyện

1) Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp thị xã là 41.632,21 ha, chiếm 88,39% DTTN.

Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, bố trí diện tích đất nông nghiệp 38.952,68 ha, chiếm 82,70% DTTN, giảm 2.679,53 ha so với hiện trạng năm 2020.

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp phân bố ở các xã, phường như sau:

Bảng 18. Chỉ tiêu QHSDD nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	41.632,21	38.952,68	-2.679,53
1	Phường 1	1.086,89	822,66	-264,23
2	Phường 2	4.024,48	3.822,09	-202,39
3	Phường Khánh Hòa	4.169,30	3.605,83	-563,47
4	Phường Vĩnh Phước	4.487,43	4.263,14	-224,29
5	Xã Hòa Đông	4.015,70	3.848,65	-167,05
6	Xã Lạc Hòa	3.796,95	3.634,73	-162,22
7	Xã Lai Hòa	5.032,28	4.409,34	-622,94
8	Xã Vĩnh Hải	6.961,69	6.624,96	-336,73
9	Xã Vĩnh Hiệp	3.431,01	3.316,37	-114,64
10	Xã Vĩnh Tân	4.626,47	4.604,92	-21,55

a. Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng lúa trên địa bàn thị xã là 1.672,79 ha, chiếm 3,55% DTTN. Trong đó, chỉ là đất trồng lúa một vụ, không có đất chuyên trồng lúa nước.

Đến năm 2030 đất trồng lúa được bố trí 1.445,00 ha chiếm 3,07% DTTN, giảm 227,79 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Đất trồng lúa giảm 116,00 ha cho đất trồng cây hàng năm khác;
- Đất trồng lúa giảm 79,77 ha cho đất nuôi trồng thủy sản;
- Đất trồng lúa giảm 0,10 ha cho đất an ninh;
- Đất trồng lúa giảm 22,92 ha cho đất giao thông;
- Đất trồng lúa giảm 0,84 ha cho đất xây dựng cơ sở y tế;
- Đất trồng lúa giảm 2,87 ha cho đất cơ sở giáo dục và đào tạo;
- Đất trồng lúa giảm 1,61 ha cho đất công trình năng lượng;
- Đất trồng lúa giảm 1,00 ha cho đất bãi thải xử lý chất thải;
- Đất trồng lúa giảm 0,78 ha cho đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng;
- Đất trồng lúa giảm 1,00 ha cho đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Đất trồng lúa giảm 0,89 ha cho đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Đến năm 2030, đất trồng lúa phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 19. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng lúa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	1.672,79	1.445,00	-227,79
1	Phường 2	1.002,62	943,10	-59,52
2	Xã Lạc Hòa	404,81	329,36	-75,45
3	Xã Vĩnh Hải	227,69	172,54	-55,15

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn thị xã là 3.371,23 ha, chiếm 7,16% DTTN.

Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác được bố trí 3.043,12 ha, chiếm 6,46% DTTN, giảm 447,62 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích tăng 116,00 ha do nhận từ đất trồng lúa.
- Diện tích tăng 3,51 ha do nhận từ đất nuôi trồng thủy sản.
- Diện tích giảm 447,62 ha, trong đó:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 40,28 ha cho đất trồng cây lâu năm;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 103,71 ha cho đất nuôi trồng thủy sản;

- + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 4,30 ha cho đất an ninh;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 9,45 ha cho đất quốc phòng;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,92 ha cho đất cụm công nghiệp;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 92,52 ha cho đất thương mại, dịch vụ;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 40,08 ha cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 96,91 ha cho đất phát triển hạ tầng;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 0,20 ha cho đất sinh hoạt cộng đồng;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 11,90 ha cho đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 43,85 ha cho đất ở đô thị;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 2,21 ha cho đất xây dựng trụ sở cơ quan;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác giảm 1,30 ha cho đất mặt nước chuyên dùng.
- Đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 20. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	3.371,23	3.043,12	-328,11
1	Phường 1	220,21	129,62	-90,59
2	Phường 2	432,53	425,55	-6,98
3	Phường Khánh Hòa	0,83	0,64	-0,19
4	Phường Vĩnh Phước	638,25	581,04	-57,21
5	Xã Hòa Đông	9,80	1,32	-8,48
6	Xã Lạc Hòa	119,56	124,73	5,17
7	Xã Lai Hòa	759,97	733,71	-26,26
8	Xã Vĩnh Hải	1.031,33	940,15	-91,18
9	Xã Vĩnh Hiệp	9,30	1,35	-7,95
10	Xã Vĩnh Tân	149,45	105,01	-44,44

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

c. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn thị xã là 2.778,53 ha, chiếm 5,90% DTTN.

Đến năm 2030 đất trồng cây lâu năm được bố trí 2.179,87 ha, chiếm 4,63% DTTN, giảm 598,67 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động: Tăng 70,28 ha do nhận 40,28 ha từ đất trồng cây hàng năm khác và 32,53 ha đất nuôi trồng thủy sản.

- Diện tích biến động giảm 671,47 ha, trong đó chuyển sang:
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 265,76 ha cho đất nuôi trồng thủy sản;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 1,80 ha cho đất nông nghiệp khác;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 1,25 ha cho đất quốc phòng;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 37,70 ha cho đất khu công nghiệp;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 23,07 ha cho đất thương mại dịch vụ;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 57,39 ha cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 147,08 ha cho đất phát triển hạ tầng;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 1,30 ha cho đất sinh hoạt cộng đồng;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 0,20 ha cho đất khu vui chơi, giải trí công cộng;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 81,88 ha cho đất ở nông thôn;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 52,51 ha cho đất ở đô thị;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 0,74 ha cho đất xây dựng trụ sở cơ quan;
 - + Đất trồng cây lâu năm giảm 0,80 ha cho đất mặt nước chuyên dùng.
- Đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 21. Chỉ tiêu QHSDD đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2.778,53	2.179,87	-598,66
1	Phường 1	107,25	95,30	-11,95
2	Phường 2	134,24	106,01	-28,23
3	Phường Khánh Hòa	381,70	258,42	-123,28
4	Phường Vĩnh Phước	462,82	437,89	-24,93
5	Xã Hòa Đông	118,62	55,33	-63,29
6	Xã Lạc Hòa	482,37	409,27	-73,10
7	Xã Lai Hòa	273,14	202,71	-70,43
8	Xã Vĩnh Hải	110,41	56,55	-53,86
9	Xã Vĩnh Hiệp	309,09	240,63	-68,46
10	Xã Vĩnh Tân	398,89	317,76	-81,13

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

d. Đất rừng phòng hộ

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn thị xã là 2.964,33 ha chiếm 6,29% DTTN.

Đến năm 2030 có diện tích là 3.495,00 ha chiếm 7,42% DTTN. Diện tích rừng phòng hộ tăng 530,67 ha so với năm 2020. Toàn bộ diện tích phân bố ở xã, phường

ven biển (trừ phường Khánh Hòa, xã Hòa Đông, xã Vĩnh Hiệp không có đất rừng phòng hộ). Cụ thể:

+ Đất có rừng phòng hộ tăng 222,45 ha nhận từ đất nuôi trồng thủy sản;

Tổng diện tích giảm 58,42 ha. Cụ thể :

+ Đất có rừng phòng hộ giảm 13,39 ha cho đất quốc phòng;

+ Đất có rừng phòng hộ giảm 45,03 ha cho đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, đất trồng rừng phòng hộ phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 22. Chỉ tiêu QHSDD đất có rừng phòng hộ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2.964,33	3.495,00	530,67
1	Phường 1	57,24	55,40	-1,84
2	Phường 2	312,27	309,87	-2,40
3	Phường Vĩnh Phước	165,24	156,52	-8,72
4	Xã Lạc Hòa	157,87	156,53	-1,34
5	Xã Lai Hòa	74,69	118,55	43,86
6	Xã Vĩnh Hải	2.161,06	2.604,74	443,68
7	Xã Vĩnh Tân	35,97	93,39	57,42

e. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã là 30.306,77 ha chiếm 64,35% DTTN.

Đến năm 2030 đất nuôi trồng thủy sản được bố trí 28.257,70 ha chiếm 59,99% DTTN và giảm 2.049,07 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 569,86 ha; do nhận từ đất trồng lúa (79,77 ha), đất trồng cây hàng năm khác (103,71 ha), đất trồng cây lâu năm (265,76 ha), đất làm muối (107,59 ha), đất thủy lợi (4,37 ha) và đất sông ngòi, kênh rạch (8,66 ha).

- Diện tích giảm 2.618,93 ha, trong đó:

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 3,51 ha cho đất trồng cây hàng năm khác;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 32,53 ha cho đất cây lâu năm;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 218,45 ha cho đất rừng phòng hộ;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 100,66 ha cho đất nông nghiệp khác;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 9,47 ha cho đất quốc phòng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,92 ha cho đất an ninh;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 484,11 ha cho đất khu công nghiệp;

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 94,20 ha cho đất cụm công nghiệp;

- + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 107,25 ha cho đất thương mại dịch vụ;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 56,70 ha cho đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.239,76 ha cho đất phát triển hạ tầng;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 0,54 ha cho đất sinh hoạt cộng đồng;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,20 ha cho đất vui chơi giải trí, công cộng;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 95,86 ha cho đất ở nông thôn;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 54,32 ha cho đất ở đô thị;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 18,55 ha cho đất xây dựng trụ sở cơ quan;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản giảm 97,90 ha cho đất mặt nước chuyên dùng.
- Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 23. Chỉ tiêu QHSDD đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	30.306,77	28.527,70	-1.779,07
1	Phường 1	702,20	539,85	-162,35
2	Phường 2	2.142,83	2.036,06	-106,77
3	Phường Khánh Hòa	3.786,76	3.345,56	-441,20
4	Phường Vĩnh Phước	2.986,61	2.914,88	-71,73
5	Xã Hòa Đông	3.887,29	3.791,00	-96,29
6	Xã Lạc Hòa	2.632,35	2.606,84	-25,51
7	Xã Lai Hòa	3.633,26	3.092,25	-541,01
8	Xã Vĩnh Hải	3.431,20	2.771,63	-659,57
9	Xã Vĩnh Hiệp	3.112,62	3.072,89	-39,73
10	Xã Vĩnh Tân	3.991,65	4.086,75	95,10

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

f. Đất làm muối

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất làm muối trên địa bàn thị xã là 521,63 ha chiếm tỉ lệ 1,11% DTTN.

Đến năm 2030 đất đất làm muối được bố trí 402,00 ha chiếm 0,85% DTTN và giảm 119,63 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- + Đất làm muối giảm 107,59 ha cho đất nuôi trồng thủy sản;
- + Đất làm muối giảm 10,00 ha cho đất nông nghiệp khác;
- + Đất làm muối giảm 2,04 ha cho đất phát triển hạ tầng.

Đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 24. Chỉ tiêu QHSDD đất làm muối theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	521,63	402,00	-119,63
1	Phường Vĩnh Phước	179,91	140,87	-39,04
2	Xã Lai Hòa	291,21	260,62	-30,59
3	Xã Vĩnh Tân	50,51	0,51	-50,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

g. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn thị xã là 16,94 ha chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với DTTN toàn thị xã, chỉ bố trí trên địa bàn xã Vĩnh Phước (*trại thực nghiệm Đại học Cần Thơ*).

Đến năm 2030 đất nông nghiệp khác được bố trí 130,00 ha chiếm 0,28% DTTN và tăng 113,06 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích tăng 113,06 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ (1,80 ha), đất nuôi trồng thủy sản (100,66 ha), đất làm muối (10,00 ha) và đất giao thông (0,60 ha).

Đến năm 2030, đất nông nghiệp khác phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 25. Chỉ tiêu QHSDD đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	16,94	130,00	113,06
1	Phường 1	0	1,50	1,5
2	Phường 2	0	1,50	1,5
3	Phường Khánh Hòa	0	1,21	1,21
4	Phường Vĩnh Phước	16,94	28,94	12
5	Xã Hòa Đông	0	1,00	1
6	Xã Lạc Hòa	0	8,00	8
7	Xã Lai Hòa	0	1,50	1,5
8	Xã Vĩnh Hải	0	83,35	83,35
9	Xã Vĩnh Hiệp	0	1,50	1,5
10	Xã Vĩnh Tân	0	1,50	1,5

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

Hình 4: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp thị xã Vĩnh Châu

2) Đất phi nông nghiệp

Năm 2020, đất phi nông nghiệp toàn thị xã là 4.913,46 ha, chiếm 10,43% DTTN. Trong kỳ quy hoạch đến năm 2030, bố trí diện tích đất phi nông nghiệp 8.147,54 ha, chiếm 17,30% DTTN, tăng 3.234,08 ha so với hiện trạng năm 2020. Diện tích tăng được nhận từ đất nông nghiệp (3.059,80 ha) và đất chưa sử dụng (188,41 ha).

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp phân bố ở các xã, phường như sau:

Bảng 26. Chỉ tiêu QHSDD phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	4.913,46	8.147,54	3.234,08
1	Phường 1	250,19	514,42	264,23
2	Phường 2	336,56	538,95	202,39
3	Phường Khánh Hòa	446,60	1.010,07	563,47
4	Phường Vĩnh Phước	619,25	843,54	224,29
5	Xã Hòa Đông	572,32	739,37	167,05
6	Xã Lạc Hòa	331,33	493,67	162,34
7	Xã Lai Hòa	453,47	1.127,24	673,77
8	Xã Vĩnh Hải	972,27	1.750,00	777,73
9	Xã Vĩnh Hiệp	412,94	527,58	114,64
10	Xã Vĩnh Tân	518,54	602,70	84,16

a. Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất quốc phòng trên địa bàn thị xã là 96,03 ha chiếm 0,20% DTTN. Diện tích bố trí lớn nhất tại phường Vĩnh Phước (trường bắn, BCHQS tỉnh Sóc Trăng).

Đến năm 2030 đất quốc phòng được bố trí 130,00 ha chiếm 0,28% DTTN và tăng 33,97 ha so với hiện trạng 2020. Diện tích biến động tăng là 35,64 ha được nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (9,45 ha), đất trồng cây lâu năm (1,25 ha), đất rừng phòng hộ (13,39 ha), đất nuôi trồng thủy sản (9,47 ha), đất thủy lợi (1,73 ha), đất ở nông thôn (0,35 ha).

Đến năm 2030, đất quốc phòng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 27. Chỉ tiêu QHSDD đất quốc phòng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	96,03	130,00	33,97
1	Phường 1	5,50	5,50	0,00
2	Phường Vĩnh Phước	86,87	90,53	3,66
3	Phường 2	0	11,48	11,48
4	Xã Lai Hòa	1,76	1,76	0,00
5	Xã Vĩnh Hải	1,90	15,28	13,38
6	Xã Vĩnh Hiệp	0	5,45	5,45

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

b. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất an ninh trên địa bàn thị xã là 5,19 ha chiếm 0,06% DTTN; chỉ bố trí tại 2 phường: Phường 1 và Vĩnh Phước.

Đến năm 2030 đất an ninh được bố trí 9,00 ha chiếm 0,02% DTTN và tăng 3,81 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 6,19 ha được nhận từ đất trồng lúa (0,10 ha), đất trồng cây hằng năm khác (4,30 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,92 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,23 ha), đất ở đô thị (0,30 ha), đất trụ sở cơ quan (0,34 ha).

- Diện tích biến động giảm 2,38 ha do chuyển sang đất cụm công nghiệp (2,26 ha), đất thương mại dịch vụ (0,06 ha), đất giao thông (0,06 ha).

Đến năm 2030, đất an ninh phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 28. Chỉ tiêu QHSDD đất an ninh theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	5,19	9,00	3,81
1	Phường 1	5,06	7,09	2,03
2	Phường 2	0,06	0,25	0,19
3	Phường Vĩnh Phước	0,07	0,22	0,15
4	Xã Hòa Đông	0	0,13	0,13
5	Xã Lạc Hòa	0	0,21	0,21
6	Xã Lai Hòa	0	0,22	0,22
7	Xã Vĩnh Hải	0	0,20	0,20
8	Xã Vĩnh Hiệp	0	0,24	0,24

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
9	Xã Vĩnh Tân	0	0,22	0,22

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

c. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu công nghiệp trên địa bàn thị xã chưa được bố trí thực hiện. Đến năm 2030 trên địa bàn thị xã đất khu công nghiệp được bố trí 567,00 ha chiếm 1,20% DTTN và tăng 567,00 ha so với hiện trạng 2020; là diện tích khu công nghiệp Mỹ Thanh, tại ấp Huỳnh Kỳ, xã Vĩnh Hải (*Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 08/12/2021, Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng ban hành về nhiệm vụ Quy hoạch phân khu xây dựng khu công nghiệp Mỹ Thanh, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng với tỷ lệ 1/2.000; khu công nghiệp định hướng thu hút các dự án đầu tư vào các lĩnh vực như: các ngành công nghiệp sản xuất năng lượng, điện khí; chế biến nông sản, thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản; sửa chữa, chế tạo máy móc, động cơ, trang thiết bị phục vụ nuôi trồng, khai thác biển và các ngành kinh tế biển khác..; Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 29/6/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Sóc Trăng hóa XIX về định hướng phát triển khu, cụm công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2021-2030*).

- Tổng diện tích tăng là 567,00 được nhận từ đất trồng cây lâu năm (37,70 ha), đất nuôi trồng thủy sản (484,11 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (2,75 ha), đất phát triển hạ tầng (38,76 ha) trong đó đất giao thông là (5,50 ha), đất thủy lợi là (33,14 ha), đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng (0,12 ha); đất ở đô thị (3,68 ha).

Đến năm 2030, đất khu công nghiệp phân bố tại xã, phường như sau:

Bảng 29. Chỉ tiêu QHSDD đất công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0	567,00	567,00
1	Xã Vĩnh Hải	0	217,00	217,00
2	Phường Khánh Hòa	0	350,00	350,00

d. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn thị xã chưa được bố trí theo chỉ tiêu đã được phê duyệt.

Đến năm 2030 đất cụm công nghiệp được bố trí 100,50 ha chiếm 0,21% DTTN và tăng 100,50 ha so với hiện trạng 2020. Toàn bộ diện tích tăng nhận từ đất trồng cây

hàng năm khác (0,92 ha), đất nuôi trồng thủy sản (94,20 ha), đất an ninh (2,26 ha), đất thủy lợi (1,49 ha), đất ở đô thị (1,63 ha).

Bảng 30. Chỉ tiêu QHSDD đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0	100,50	100,50
1	Phường 1	0	50,00	50,00
2	Phường Vĩnh Phước	0	50,50	50,50

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

e. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn thị xã là 14,07 ha chiếm 0,29% DTTN.

Đến năm 2030 đất thương mại dịch vụ được bố trí 427,70 ha chiếm 0,91% DTTN và tăng 395,93 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 396,80 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (92,52 ha), đất trồng cây lâu năm (23,07 ha), đất nuôi trồng thủy sản (107,25 ha), đất an ninh (0,06 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,93 ha), đất phát triển hạ tầng (0,85 ha), đất ở nông thôn (1,30 ha), đất ở đô thị (1,49 ha), đất chưa sử dụng (187,03 ha).

- Diện tích biến động giảm 0,87 do chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 31. Chỉ tiêu QHSDD đất thương mại, dịch vụ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	14,07	427,70	413,63
1	Phường 1	7,07	73,70	66,63
2	Phường 2	1,24	19,00	17,76
3	Phường Khánh Hòa	0,94	3,00	2,06
4	Phường Vĩnh Phước	0,57	5,00	4,43
5	Xã Hòa Đông	0,55	3,00	2,45
6	Xã Lạc Hòa	0,53	3,00	2,47
7	Xã Lai Hòa	0,38	3,00	2,62
8	Xã Vĩnh Hải	1,79	306,00	304,21

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,19	2,00	1,81
10	Xã Vĩnh Tân	0,81	10,00	9,19

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn thị xã là 26,17 ha chiếm 0,53% DTTN.

Đến năm 2030 đất cơ sở sản xuất kinh doanh được bố trí 176,00 ha chiếm 0,37 % DTTN và tăng 149,83 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động giảm 4,37 ha do chuyển cho đất phát triển hạ tầng (1,62 ha), đất khu công nghiệp (2,75 ha).

Đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 32. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	26,17	176,00	149,83
1	Phường 1	10,78	15,00	4,22
2	Phường 2	0,55	22,00	21,45
3	Phường Khánh Hòa	6,97	10,00	3,03
4	Phường Vĩnh Phước	2,09	8,00	5,91
5	Xã Hòa Đông	0,74	22,00	21,26
6	Xã Lạc Hòa	0,05	22,00	21,95
7	Xã Lai Hòa	0,79	22,00	21,21
8	Xã Vĩnh Hải	3,29	10,00	6,71
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,78	22,00	21,22
10	Xã Vĩnh Tân	0,14	23,00	22,86

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

g. Đất cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản không có trên địa bàn thị xã và trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu cũng không có chỉ tiêu đất này.

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cho hoạt động khoáng sản không có trên địa bàn thị xã và trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu cũng không có chỉ tiêu đất này.

i. Đất phát triển hạ tầng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn thị xã là 2.921,89 ha chiếm 59,47% DTTN.

Đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng được bố trí 4.559,00 ha chiếm 9,68% DTTN và tăng 1.654,81 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 1.847,38 ha do được nhận từ đất nông nghiệp (1.574,53 ha), đất quốc phòng (1,67 ha), đất an ninh (0,06 ha), đất thương mại dịch vụ (0,87 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (1,62 ha), đất ở nông thôn (62,03 ha), đất ở đô thị (58,99 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,48 ha), đất tín ngưỡng (0,52 ha), đất sông ngòi kênh rạch (1,24 ha), đất chưa sử dụng (1,38 ha).

- Diện tích biến động giảm 192,57 ha do chuyển sang đất nông nghiệp (4,97 ha), nuôi trồng thủy sản (4,37 ha), nông nghiệp khác (0,60 ha), đất quốc phòng (1,73 ha), đất an ninh (0,23 ha), đất khu công nghiệp (38,76 ha), đất cụm công nghiệp (1,49 ha), đất thương mại dịch vụ (0,85 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,15 ha), đất ở nông thôn (0,84 ha), đất ở đô thị (0,09 ha) và đất trụ sở cơ quan (0,47 ha).

Đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 33. Chỉ tiêu QHSDD đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2.921,89	4.559,00	1.637,11
1	Phường 1	138,67	219,44	80,77
2	Phường 2	210,88	333,61	122,73
3	Phường Khánh Hòa	254,20	433,92	179,72
4	Phường Vĩnh Phước	366,60	486,05	119,45
5	Xã Hòa Đông	270,02	378,64	108,62
6	Xã Lạc Hòa	193,92	306,10	112,18
7	Xã Lai Hòa	344,97	939,90	594,93
8	Xã Vĩnh Hải	567,59	776,32	208,73
9	Xã Vĩnh Hiệp	218,54	293,06	74,52
10	Xã Vĩnh Tân	356,50	391,97	35,47

(1) Đất giao thông

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất giao thông trên địa bàn thị xã là 756,44 ha chiếm 1,61% DTTN.

Đến năm 2030 đất giao thông được bố trí 1.431,65 ha chiếm 3,04% DTTN và tăng 675,22 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

Diện tích biến động tăng 681,75 ha do nhận từ đất lúa (22,92 ha), đất trồng cây hàng năm khác (46,03 ha), đất trồng cây lâu năm (112,39 ha), đất rừng phòng hộ (16,24 ha), đất nuôi trồng thủy sản (22,78 ha), đất làm muối (2,04 ha), đất quốc phòng (1,67 ha), đất an ninh (0,06 ha), đất thương mại dịch vụ (0,87 ha), đất sản xuất phi nông nghiệp (1,32 ha), đất thủy lợi (133,84 ha), đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,10 ha), đất xây dựng cơ sở y tế (0,14 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,37 ha), đất công trình năng lượng (0,06 ha), đất làm nghĩa trang (1,40 ha), đất cơ sở tôn giáo (0,80 ha), đất chợ (0,38 ha), đất ở tại nông thôn (58,75 ha), đất ở tại đô thị (57,02 ha), đất trụ sở cơ quan (1,48 ha), đất tín ngưỡng (0,52 ha), đất sông ngòi kênh rạch (1,24 ha) và đất chưa sử dụng (1,38 ha).

Diện tích đất giao thông biến động giảm 6,53 ha trong đó chuyển sang các loại đất nông nghiệp khác (0,60 ha), đất khu công nghiệp (5,50 ha), đất thương mại dịch vụ (0,30 ha), đất thủy lợi (0,10 ha), đất sơ sở y tế (0,03 ha).

Đến năm 2030, đất giao thông phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 34. Chỉ tiêu QHSDD đất giao thông theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	756,44	1.431,65	675,21
1	Phường 1	56,88	126,58	69,70
2	Phường 2	91,33	151,75	60,42
3	Phường Khánh Hòa	100,42	180,11	79,69
4	Phường Vĩnh Phước	131,73	237,67	105,94
5	Xã Hòa Đông	62,54	89,62	27,08
6	Xã Lạc Hòa	75,75	140,48	64,73
7	Xã Lai Hòa	62,85	108,33	45,48
8	Xã Vĩnh Hải	71,84	208,06	136,22
9	Xã Vĩnh Hiệp	27,64	76,92	49,28
10	Xã Vĩnh Tân	75,45	112,13	36,68

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(2) Đất thủy lợi

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất thủy lợi trên địa bàn thị xã là 1.887,85 ha chiếm 4,01% DTTN.

Đến năm 2030 đất thủy lợi được bố trí 1.816,02 ha chiếm 3,86% DTTN và giảm 71,85 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 104,83 ha do nhận từ đất cây lâu năm (0,80 ha), đất nuôi trồng thủy sản (103,77 ha), đất giao thông (0,10 ha), đất ở nông thôn (0,10 ha), đất ở đô thị (0,05 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,01 ha).

- Diện tích biến động giảm 176,66 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản (4,37 ha), đất quốc phòng (1,73 ha), đất khu công nghiệp (33,14 ha), đất cụm công nghiệp (1,49 ha), đất thương mại dịch vụ (0,30 ha), đất giao thông (133,84 ha), đất xây dựng cơ sở y tế (0,22 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,05 ha), đất công trình năng lượng (1,50 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,02 ha).

Đến năm 2030, đất thủy lợi phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 35. Chỉ tiêu QHSDD đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	1.887,85	1.816,02	-71,83
1	Phường 1	44,72	41,10	-3,62
2	Phường 2	92,85	91,26	-1,59
3	Phường Khánh Hòa	147,68	136,36	-11,32
4	Phường Vĩnh Phước	193,27	192,31	-0,96
5	Xã Hòa Đông	191,93	209,62	17,69
6	Xã Lạc Hòa	94,71	94,74	0,03
7	Xã Lai Hòa	254,99	258,80	3,81
8	Xã Vĩnh Hải	441,14	374,85	-66,29
9	Xã Vĩnh Hiệp	185,54	189,60	4,06
10	Xã Vĩnh Tân	241,03	227,39	-13,64

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(3) Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất văn hóa trên địa bàn thị xã là 2,03 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với diện tích tự nhiên toàn thị xã.

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở văn hóa được bố trí 23,30 ha chiếm 0,05% DTTN và tăng 38,97 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 39,17 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (20,64 ha), đất rừng phòng hộ (17,00 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,05 ha), đất xây

dựng cơ sở thể dục thể thao (1,53 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,22 ha), đất ở đô thị (0,03 ha).

- Diện tích biến động giảm 0,20 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ (0,10 ha), đất giao thông (0,10 ha).

Đến năm 2030, đất văn hóa phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 36. Chỉ tiêu QHSDD xây dựng cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2,03	23,30	21,27
1	Phường 1	0,54	3,88	3,34
2	Phường 2	0,00	0,53	0,53
3	Phường Khánh Hòa	0,02	0,02	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,11	0,11	0,00
5	Xã Hòa Đông	0,88	0,88	0,00
6	Xã Lạc Hòa	0,00	0,45	0,45
7	Xã Lai Hòa	0,05	0,03	-0,02
8	Xã Vĩnh Hải	0,25	17,23	16,98
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,15	0,15	0,00
10	Xã Vĩnh Tân	0,03	0,02	-0,01

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(4) Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn thị xã là 6,07 ha chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030 đất y tế được bố trí 13,00 ha chiếm 0,03% DTTN và tăng 6,93 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 7,15 ha do nhận từ đất trồng lúa (0,84 ha), đất trồng cây hằng năm khác (5,74 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,03 ha), đất giao thông (0,03 ha), đất thủy lợi (0,22 ha), đất ở đô thị (0,29 ha).

- Diện tích biến động giảm 0,22 ha để chuyển sang đất thương mại dịch vụ (0,03 ha), đất giao thông (0,14 ha), đất trụ sở cơ quan (0,05 ha).

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 37. Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng cơ sở y tế theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	6,07	13,00	6,93
1	Phường 1	3,07	3,42	0,35
2	Phường 2	0,07	0,26	0,19
3	Phường Khánh Hòa	0,24	0,34	0,10
4	Phường Vĩnh Phước	0,22	5,78	5,56
5	Xã Hòa Đông	0,10	0,30	0,20
6	Xã Lạc Hòa	0,28	0,30	0,02
7	Xã Lai Hòa	0,13	0,30	0,17
8	Xã Vĩnh Hải	1,60	1,70	0,10
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,15	0,30	0,15
10	Xã Vĩnh Tân	0,20	0,30	0,10

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(5) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất giáo dục đào tạo trên địa bàn thị xã là 66,76 ha chiếm 0,14% DTTN.

Đến năm 2030 đất giáo dục và đào tạo được bố trí 88,00 ha chiếm 0,19% DTTN tăng thêm 21,24 ha so với năm 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 23,62 ha do nhận từ đất trồng lúa (2,87 ha), đất trồng cây hằng năm khác (3,65 ha), đất trồng cây lâu năm (6,74 ha), đất nuôi trồng thủy sản (7,50 ha), đất thủy lợi (0,05 ha), đất cơ sở thể dục thể thao (0,60 ha), đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,30 ha), đất ở nông thôn (0,53 ha), đất ở đô thị (1,38 ha).

- Diện tích biến động giảm 2,38 ha để chuyển sang đất an ninh (0,23), đất thương mại dịch vụ (0,12 ha), đất giao thông (1,37 ha), đất công trình năng lượng (0,05 ha), đất tôn giáo (0,02 ha), đất chợ (0,20 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,13 ha), đất ở nông thôn (0,12 ha), đất ở đô thị (0,09 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,05 ha).

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân bố tại các xã, phường như sau

Bảng 38. Chỉ tiêu QHSDD đất giáo dục và đào tạo theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	66,76	88,00	21,24
1	Phường 1	7,10	9,93	2,83
2	Phường 2	3,19	8,29	5,10
3	Phường Khánh Hòa	2,64	3,17	0,53
4	Phường Vĩnh Phước	5,36	8,29	2,93
5	Xã Hòa Đông	4,30	4,66	0,36
6	Xã Lạc Hòa	3,53	5,21	1,68
7	Xã Lai Hòa	5,02	7,13	2,11
8	Xã Vĩnh Hải	5,21	7,47	2,26
9	Xã Vĩnh Hiệp	2,10	3,39	1,29
10	Xã Vĩnh Tân	28,31	30,46	2,15

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(6) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn thị xã là 3,43 ha chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030 đất đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được bố trí 18,00 ha chiếm 0,04% DTTN và tăng 14,57 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 16,70 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (8,40 ha), đất trồng cây lâu năm (2,16 ha), đất nuôi trồng thủy sản (4,19 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,30 ha), đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,30 ha), đất ở nông thôn (0,53 ha), đất ở đô thị (1,38 ha).

- Diện tích biến động giảm 2,13 ha để chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hóa (1,53 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,60 ha).

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 39. Chỉ tiêu QHSDD đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	3,43	18,00	14,57
1	Phường 1	1,55	5,45	3,90
2	Phường 2	0,00	1,00	1,00

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
3	Phường Khánh Hòa	0,00	3,00	3,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,61	1,37	0,76
5	Xã Hòa Đông	0,00	1,00	1,00
6	Xã Lạc Hòa	0,00	1,00	1,00
7	Xã Lai Hòa	0,00	1,00	1,00
8	Xã Vĩnh Hải	0,00	1,50	1,50
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,00	0,40	0,40
10	Xã Vĩnh Tân	1,28	2,28	1,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(7) Đất công trình năng lượng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn thị xã là 44,50 ha chiếm 0,09% DTTN.

Đến năm 2030 đất công trình năng lượng được bố trí 983,65 ha chiếm 2,09% DTTN và tăng 939,15 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động tăng 939,21 ha do nhận từ đất trồng lúa (1,61 ha), đất trồng cây hàng năm khác (24,46 ha), đất trồng cây lâu năm (22,17 ha), đất rừng phòng hộ (7,34 ha), đất nuôi trồng thủy sản (880,68 ha), đất thủy lợi (1,50 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,05 ha), đất ở nông thôn (1,25 ha), đất ở đô thị (0,15 ha).

Diện tích đất biến động giảm 0,06 ha cho từ đất giao thông.

Đến năm 2030, đất công trình năng lượng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 40. Chỉ tiêu QHSDD đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	44,50	983,65	939,15
1	Phường 1	1,11	5,87	4,76
2	Phường 2	1,74	57,33	55,59
3	Phường Khánh Hòa	0,00	96,94	96,94
4	Phường Vĩnh Phước	19,72	24,66	4,94
5	Xã Hòa Đông	0,00	61,89	61,89
6	Xã Lạc Hòa	2,81	43,05	40,24
7	Xã Lai Hòa	11,93	553,07	541,14
8	Xã Vĩnh Hải	6,95	114,42	107,47
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,21	18,11	17,90

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
10	Xã Vĩnh Tân	0,01	8,29	8,28

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(8) Đất công trình bưu chính, viễn thông

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông trên địa bàn thị xã là 0,46 ha chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với DTTN.

Đến năm 2030 đất công trình bưu chính, viễn thông được bố trí 0,46 ha giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

Đến năm 2030, đất công trình bưu chính, viễn thông phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 41. Chỉ tiêu QHSDD đất công trình bưu chính viễn thông theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0,46	0,46	0,00
1	Phường 1	0,23	0,23	0,00
2	Phường 2	0,03	0,03	0,00
3	Phường Khánh Hòa	0,09	0,09	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,01	0,01	0,00
5	Xã Hòa Đông	0,03	0,03	0,00
6	Xã Lạc Hòa	0,01	0,01	0,00
7	Xã Lai Hòa	0,02	0,02	0,00
8	Xã Vĩnh Hải	0,01	0,01	0,00
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,02	0,02	0,00
10	Xã Vĩnh Tân	0,01	0,01	0,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(9) Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn thị xã là 0,20 ha. Đến năm 2030 đất có di tích lịch sử - văn hóa bố trí giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

Bảng 42. Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0,20	0,20	0,00
1	Xã Hòa Đông	0,20	0,20	0,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(10) Đất bãi thải xử lý chất thải

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất bãi thải xử lý chất thải trên địa bàn thị xã là 2,78 ha chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030 đất bãi thải xử lý chất thải được bố trí 18,00 ha chiếm 0,04% DTTN và tăng 15,22 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 15,22 ha do nhận từ đất trồng lúa (1,00 ha), đất trồng cây hằng năm khác (3,22 ha), đất nuôi trồng thủy sản (11,00 ha).

Đến năm 2030, đất bãi thải xử lý chất thải phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 43. Chỉ tiêu QHSDD đất bãi thải xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2,78	18,00	15,22
1	Phường 1	0,00	0,51	0,51
2	Phường 2	1,80	2,32	0,52
3	Phường Khánh Hòa	0,00	10,00	10,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,97	0,97	0,00
5	Xã Hòa Đông	0,00	0,40	0,40
6	Xã Lạc Hòa	0,00	1,00	1,00
7	Xã Lai Hòa	0,00	1,00	1,00
8	Xã Vĩnh Hải	0,00	1,00	1,00
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,00	0,40	0,40
10	Xã Vĩnh Tân	0,00	0,40	0,40

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(11) Đất cơ sở tôn giáo

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn thị xã là 77,55 ha chiếm 0,16% DTTN.

Đến năm 2030 đất cơ sở tôn giáo được bố trí 78,00 ha chiếm 0,17% DTTN và giảm 0,45 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động tăng 1,25 ha do nhận từ đất rừng phòng hộ (0,45 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,78 ha) và đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,02 ha).

Diện tích biến động giảm 0,80 ha chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 44. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tôn giáo theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	77,55	78,00	0,45
1	Phường 1	2,32	2,32	0,00
2	Phường 2	11,13	11,13	0,00
3	Phường Khánh Hòa	2,30	2,30	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	7,11	7,15	0,04
5	Xã Hòa Đông	3,88	3,88	0,00
6	Xã Lạc Hòa	12,55	12,91	0,36
7	Xã Lai Hòa	7,05	7,05	0,00
8	Xã Vĩnh Hải	26,51	26,55	0,04
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,00	0,00	0,00
10	Xã Vĩnh Tân	4,69	4,70	0,01

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(12) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trên địa bàn thị xã là 69,98 ha chiếm 0,15% DTTN.

Đến năm 2030 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng được bố trí 74,00 ha chiếm 0,16% DTTN và tăng 4,02 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 6,51 ha do nhận từ đất trồng lúa (0,78 ha), đất trồng cây hằng năm khác (1,06 ha), đất trồng cây lâu năm (0,90 ha), đất nuôi trồng thủy sản (3,70 ha), đất ở nông thôn (0,07 ha).

- Diện tích biến động giảm 2,49 ha để chuyển sang đất khu công nghiệp (0,12 ha), đất giao thông (1,40 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,30 ha), đất cơ sở thể dục thể thao (0,30 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,37 ha).

Đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 45. Chỉ tiêu QHSDD đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	69,98	74,00	4,02
1	Phường 1	21,01	19,52	-1,49
2	Phường 2	7,11	7,08	-0,03
3	Phường Khánh Hòa	0,82	1,05	0,23
4	Phường Vĩnh Phước	7,38	7,13	-0,25
5	Xã Hòa Đông	5,44	5,44	0,00
6	Xã Lạc Hòa	4,12	6,09	1,97
7	Xã Lai Hòa	2,72	2,70	-0,02
8	Xã Vĩnh Hải	14,00	16,61	2,61
9	Xã Vĩnh Hiệp	2,41	3,41	1,00
10	Xã Vĩnh Tân	4,97	4,97	0,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

(13). Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ không có trên địa bàn thị xã và trong kỳ quy hoạch giai đoạn 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu cũng không có chỉ tiêu đất này.

(14). Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 1,63 ha. Diện tích chỉ phân bố tại phường 2.

Đến năm 2030 đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được bố trí 1,73 ha DTTN và tăng 0,10 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động tăng 0,10 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (0,10 ha).

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội bố trí tại phường 2 (1,63 ha), phường Khánh Hòa (0,05 ha), xã Vĩnh Hải (0,05 ha).

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể chi tiết tại Phụ lục 1.

(15) Đất chợ

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chợ trên địa bàn thị xã là 2,21 ha.

Đến năm 2030 đất chợ được bố trí 13,00 ha chiếm 0,03% DTTN và tăng 10,79 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động tăng 11,88 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (1,61 ha), đất trồng cây lâu năm (1,92 ha), đất nuôi trồng thủy sản (7,29 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,20 ha), đất ở nông thôn (0,04 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,82 ha).

Diện tích biến động giảm 1,10 ha do chuyển từ đất giao thông (0,38 ha), đất ở nông thôn (0,72 ha).

Đến năm 2030, đất chợ phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 46. Chỉ tiêu QHSDD đất chợ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	2,21	13,00	10,79
1	Phường 1	0,14	0,62	0,48
2	Phường 2	0,00	1,00	1,00
3	Phường Khánh Hòa	0,00	0,50	0,50
4	Phường Vĩnh Phước	0,10	0,59	0,49
5	Xã Hòa Đông	0,72	0,72	0,00
6	Xã Lạc Hòa	0,15	0,86	0,71
7	Xã Lai Hòa	0,20	0,46	0,26
8	Xã Vĩnh Hải	0,07	6,87	6,80
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,33	0,37	0,04
10	Xã Vĩnh Tân	0,52	1,02	0,50

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

j. Đất sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn thị xã là 1,31 ha.

Đến năm 2030 đất sinh hoạt cộng đồng được bố trí 3,55 ha chiếm 0,01% DTTN và tăng 2,24 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 2,24 ha do nhận từ đất trụ sở cơ quan (0,05 ha), đất trồng cây hàng năm khác (0,20 ha), đất trồng cây lâu năm (1,30 ha), đất nuôi trồng thủy sản (0,54 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,13 ha), đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,02 ha).

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 47. Chỉ tiêu QHSDD đất sinh hoạt cộng đồng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	1,31	3,55	2,24
1	Phường 1	0,00	0,07	0,07
2	Phường 2	0,07	0,22	0,15
3	Phường Khánh Hòa	0,06	0,26	0,2
4	Phường Vĩnh Phước	0,00	0,35	0,35
5	Xã Hòa Đông	0,28	0,78	0,5
6	Xã Lạc Hòa	0,07	0,16	0,09
7	Xã Lai Hòa	0,06	0,24	0,18
8	Xã Vĩnh Hải	0,14	0,39	0,25
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,51	0,51	0
10	Xã Vĩnh Tân	0,14	0,59	0,45

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

k. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất khu vui chơi giải trí vẫn chưa được bố trí trên địa bàn thị xã.

Đến năm 2030 đất khu vui chơi, giải trí công cộng được bố trí 17,40 ha chiếm 0,04% DTTN và tăng 17,40 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động tăng 17,40 ha do nhận từ đất trồng lúa (1,00 ha), đất trồng cây lâu năm (0,20 ha), đất trồng cây hằng năm khác (11,90 ha), đất nuôi trồng thủy sản (4,20 ha), đất ở đô thị (0,10 ha).

Đến năm 2030, đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 48. Chỉ tiêu QHSDD đất vui chơi, giải trí công cộng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0,00	17,40	17,40
1	Phường 1	0,00	11,40	11,40
2	Phường 2	0,00	1,00	1,00

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
3	Phường Khánh Hòa	0,00	1,00	1,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,00	1,00	1,00
5	Xã Hòa Đông	0,00	0,50	0,50
6	Xã Lạc Hòa	0,00	0,50	0,50
7	Xã Lai Hòa	0,00	0,50	0,50
8	Xã Vĩnh Hải	0,00	0,50	0,50
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,00	0,50	0,50
10	Xã Vĩnh Tân	0,00	0,50	0,50

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

I. Đất ở nông thôn

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn thị xã là 426,10 ha chiếm 0,90% DTTN.

Trong kỳ quy hoạch, khu vực cho phép chuyển mục đích lên đất ở từ tim đường vào 50m cặp theo các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến giao thông mới,... và các loại đất khác xen kẽ trong khu dân cư hiện có tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn. Đồng thời, thị xã dự kiến sắp xếp quỹ đất trên cơ sở bán đấu giá một số khu đất trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu.

Đến năm 2030 đất ở tại nông thôn được bố trí 541,00 ha chiếm 1,15% DTTN và tăng 114,90 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 178,58 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm (81,88 ha), đất nuôi trồng thủy sản (95,86 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,12 ha), đất chợ (0,72 ha).

- Diện tích biến động giảm 63,68 ha để chuyển sang đất quốc phòng (0,35 ha), đất thương mại dịch vụ (1,30 ha), đất giao thông (58,75 ha), đất thủy lợi (0,10 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,53 ha), đất cơ sở thể dục thể thao (1,29 ha), đất công trình năng lượng (1,25 ha), đất nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,07 ha), đất chợ (0,04 ha).

Đến năm 2030, đất ở tại nông thôn phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 49. Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	426,10	541,00	114,90

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Xã Hòa Đông	45,69	69,00	23,31
2	Xã Lạc Hòa	71,27	86,00	14,73
3	Xã Lai Hòa	77,71	122,00	44,29
4	Xã Vĩnh Hải	98,03	123,00	24,97
5	Xã Vĩnh Hiệp	46,69	48,00	1,31
6	Xã Vĩnh Tân	86,72	93,00	6,28

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

m. Đất ở tại đô thị

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn thị xã là 321,17 ha chiếm 0,68% DTTN.

Trong kỳ quy hoạch, khu vực cho phép chuyển mục đích lên đất ở từ tim đường vào 50m cặp theo các tuyến đường tỉnh, đường huyện, các tuyến giao thông mới và các loại đất khác xen kẽ trong khu dân cư hiện có tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt đô thị.

Đến năm 2030 đất ở tại đô thị được bố trí 405,00 ha chiếm 0,86% DTTN và tăng 83,83 ha so với hiện trạng 2020. Cụ thể:

- Diện tích biến động tăng 151,48 ha do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác (43,85 ha), đất trồng cây lâu năm (52,51 ha), đất nuôi trồng thủy sản (54,32 ha), đất cơ sở giáo dục và đào tạo (0,09 ha) và đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,71 ha), .

- Diện tích biến động giảm 67,65 ha để chuyển sang đất an ninh (0,30 ha), đất khu công nghiệp (3,68 ha), đất cụm công nghiệp (1,63 ha), đất thương mại dịch vụ (1,49 ha), đất giao thông (57,02 ha), đất thủy lợi(0,05 ha), đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,03 ha), đất xây dựng cơ sở y tế (0,29 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (1,38 ha), đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (0,07 ha), đất công trình năng lượng (0,15 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng (0,10 ha), đất xây dựng trụ sở cơ quan (1,46 ha).

Đến năm 2030, đất ở tại đô thị phân bố tại các phường: Phường 1,2, Khánh Hòa, Vĩnh Phước.

Bảng 50. Chỉ tiêu QHSDD đất ở tại đô thị theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	426,10	405,00	-21,10

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Phường 1	0,00	84,00	84,00
2	Phường 2	0,00	124,00	124,00
3	Phường Khánh Hòa	0,00	65,00	65,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,00	132,00	132,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

n. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn thị xã là 10,21 ha chiếm 0,02% DTTN.

Đến năm 2030 đất xây dựng trụ sở cơ quan được bố trí 31,00 ha chiếm 0,07% DTTN và tăng 20,79 ha so với hiện trạng 2020.

- Diện tích biến động tăng 24,32 ha do nhận từ đất trồng lúa (0,89 ha), đất trồng cây hàng năm khác (2,21 ha), đất trồng cây lâu năm (0,74 ha), đất nuôi trồng thủy sản (18,55 ha), đất xây dựng cơ sở y tế (0,05 ha), đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (0,05 ha), đất làm nghĩa trang nhà tang lễ, nhà hỏa táng (0,37 ha), đất ở đô thị (1,46 ha).

- Diện tích biến động giảm 3,54 ha để chuyển sang đất an ninh (0,34 ha), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (0,03 ha), đất thương mại dịch vụ (0,93 ha), đất giao thông (0,43 ha), đất thủy lợi (0,01 ha), đất xây dựng cơ sở văn hóa (0,22 ha), đất chợ (0,82 ha), đất sinh hoạt cộng đồng (0,05 ha), đất ở đô thị (0,71 ha).

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 51. Chỉ tiêu QHSDD đất xây dựng trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	10,21	31,00	20,79
1	Phường 1	3,54	22,81	19,27
2	Phường 2	0,43	1,29	0,86
3	Phường Khánh Hòa	1,64	1,86	0,22
4	Phường Vĩnh Phước	1,03	1,72	0,69
5	Xã Hòa Đông	0,38	0,58	0,20
6	Xã Lạc Hòa	0,32	0,51	0,19
7	Xã Lai Hòa	0,83	0,71	-0,12

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
8	Xã Vĩnh Hải	0,64	0,43	-0,21
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,59	0,42	-0,17
10	Xã Vĩnh Tân	0,82	0,67	-0,15

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

o. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp chưa được bố trí trên địa bàn thị xã. Đến năm 2030 vẫn chưa có diện tích đất này.

p. Đất cơ sở tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn thị xã là 6,20 ha chiếm 0,01% DTTN.

Đến năm 2030 đất cơ sở tín ngưỡng được bố trí 5,68 ha chiếm 0,01% DTTN và giảm 0,52 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động giảm 0,52 ha để chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡng phân bố tại các xã, phường như sau:

Bảng 52. Chỉ tiêu QHSDD đất cơ sở tín ngưỡng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	6,20	5,68	-0,52
1	Phường 1	1,29	1,21	-0,08
2	Phường 2	0,37	0,32	-0,05
3	Phường Khánh Hòa	0,32	0,32	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	1,40	1,21	-0,19
5	Xã Hòa Đông	0,38	0,38	0,00
6	Xã Lạc Hòa	0,17	0,17	0,00
7	Xã Lai Hòa	0,80	0,75	-0,05
8	Xã Vĩnh Hải	0,40	0,36	-0,04
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,80	0,73	-0,07
10	Xã Vĩnh Tân	0,28	0,24	-0,04

q. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối trên địa bàn thị xã là 1.084,40 ha chiếm 2,30% DTTN.

Đến năm 2030 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối được bố trí 1.074,00 ha chiếm 2,28% DTTN và giảm 10,40 ha so với hiện trạng 2020.

Diện tích biến động giảm 10,40 ha để chuyển sang đất rừng phòng hộ (0,50 ha), đất nuôi trồng thủy sản (8,66 ha), đất giao thông (1,24 ha).

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố tại xã, phường như sau:

Bảng 53. Chỉ tiêu QHSDD đất sông, ngòi, kênh, rạch theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	1.084,40	1.074,00	-10,40
1	Phường 1	14,24	14,19	-0,05
2	Phường 2	15,77	15,77	0,00
3	Phường Khánh Hòa	134,50	134,50	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	58,03	56,46	-1,57
5	Xã Hòa Đông	254,29	254,29	0,00
6	Xã Lạc Hòa	65,02	65,02	0,00
7	Xã Lai Hòa	26,19	26,19	0,00
8	Xã Vĩnh Hải	298,48	290,47	-8,01
9	Xã Vĩnh Hiệp	144,84	144,69	-0,15
10	Xã Vĩnh Tân	73,02	72,40	-0,62

r. Đất mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất mặt nước chuyên dùng không có trên địa bàn thị xã.

Đến năm 2030 đất mặt nước chuyên dùng được bố trí 100,00 ha chiếm 0,21% DTTN và tăng 100,00 ha so với năm 2020.

Diện tích biến động tăng 100,00 ha do nhận từ đất trồng cây hằng năm khác (1,30 ha), đất trồng cây lâu năm (0,80 ha), đất nuôi trồng thủy sản (97,90 ha).

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân bố tại xã, phường như sau:

Bảng 54. Chỉ tiêu QHSDD đất mặt nước chuyên dùng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0	100,00	10,00

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
1	Phường 1	0	10,00	10,00
2	Phường 2	0	10,00	10,00
3	Phường Khánh Hòa	0	10,00	10,00
4	Phường Vĩnh Phước	0	10,00	10,00
5	Xã Hòa Đông	0	10,00	10,00
6	Xã Lạc Hòa	0	10,00	10,00
7	Xã Lai Hòa	0	10,00	10,00
8	Xã Vĩnh Hải	0	10,00	10,00
9	Xã Vĩnh Hiệp	0	10,00	10,00
10	Xã Vĩnh Tân	0	10,00	10,00

s. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn thị xã là 0,70 ha.

Đến năm 2030 đất phi nông nghiệp khác được bố trí 0,70 ha và giữ nguyên hiện trạng so với năm 2020.

Bảng 55. Chỉ tiêu QHSDD đất phi nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	0,70	0,70	0,00
1	Phường 1	0,00	0,00	0,00
2	Phường 2	0,00	0,00	0,00
3	Phường Khánh Hòa	0,00	0,00	0,00
4	Phường Vĩnh Phước	0,59	0,59	0,00
5	Xã Hòa Đông	0,00	0,00	0,00
6	Xã Lạc Hòa	0,00	0,00	0,00
7	Xã Lai Hòa	0,00	0,00	0,00
8	Xã Vĩnh Hải	0,00	0,00	0,00
9	Xã Vĩnh Hiệp	0,00	0,00	0,00
10	Xã Vĩnh Tân	0,11	0,11	0,00

Danh mục phát sinh chỉ tiêu sử dụng đất được thể hiện chi tiết tại Phụ lục 1.

3) Đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã là 554,55 ha, chiếm 1,18% DTTN.

Đến năm 2030 không còn diện tích đất chưa sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng sẽ được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích sau: Đất rừng phòng hộ (366,14 ha), đất thương mại dịch vụ (187,03 ha), đất giao thông (1,38 ha).

Bảng 56. Chỉ tiêu QHSDD đất chưa sử dụng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)
	Toàn thị xã	554,55	0	-554,55
1	Xã Lạc Hòa	0,11	0	-0,11
2	Xã Lai Hòa	50,83	0	-50,83
3	Xã Vĩnh Hải	441,00	0	-441,00
4	Xã Vĩnh Tân	62,60	0	-62,60

Hình 5: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp thị xã Vĩnh Châu

3.3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp toàn thị xã trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 3.059,80 ha;
- Tổng diện tích chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp toàn thị xã trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 183,48 ha;
- Tổng diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong kỳ quy hoạch 2021-2030 là 1,63 ha.

Bảng 57. Diện tích chuyển mục đích SDD nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.059,80
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	32,02
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	303,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	403,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	0,00
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.263,79
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,04
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		183,48
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	79,77
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	103,71
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0,00
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0,00
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	0,00
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	0,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	0,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,63

Phân bổ theo các xã, phường xem chi tiết tại Biểu 04/CH phân hệ thống biểu.

3.3.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 còn 554,55 ha đất chưa sử dụng, do vậy trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 sẽ đưa vào sử dụng đất này. Cụ thể: Sử dụng cho đất rừng phòng hộ 366,14 ha (xã Lạc Hòa 0,11 ha, xã Lai Hòa 50,14 ha, xã Vĩnh Hải 253,97 ha và xã Vĩnh Tân 61,91 ha). Sử dụng cho đất phi nông nghiệp 188,41 ha, trong đó đất thương mại, dịch vụ 187,03 ha (xã Vĩnh Hải), đất phát triển hạ tầng 1,38 ha (đất giao thông).

3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TNMT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng có tính tổng hợp, khoanh định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng... Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu xác định diện tích cho 9 khu chức năng có trên địa bàn.

3.4.1. Đất đô thị

Đất đô thị trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 được tổng hợp dựa trên tổng diện tích tự nhiên của các phường trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu. Như vậy, diện tích đất đô thị đến năm 2030 có diện tích 15.420,71 ha.

3.4.2. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Theo nội dung trong Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, theo đó trên địa bàn thị xã chỉ có khu vực trồng lúa khác, không có đất chuyên trồng lúa nước; chỉ có đất trồng cây lâu năm như: trồng cây măng cầu và các loại cây ăn quả hay cây lâu năm khác trong khu dân cư, không có đất chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm.

3.4.3. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)

Đến năm 2030 khu vực rừng phòng hộ của thị xã được xác định 3.495,00 ha. Diện tích rừng tập trung ở khu vực các phường: Phường 1, phường 2, Vĩnh Phước; các xã: Lạc Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải và Vĩnh Tân.

Trong điều kiện khí hậu đang biến đổi như hiện nay, thời tiết mang tính bất thường và phức tạp hơn, đe dọa hệ thống đê biển và sản xuất nông nghiệp vùng ven biển, những khu vực không có đai rừng che chắn dễ bị thiệt hại nặng. Nhận thức được vai trò quan trọng của lâm nghiệp đối với việc giảm thiểu thiệt hại và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, định hướng trong thời gian tới, thị xã sẽ tiếp tục triển khai

các chương trình, dự án khôi phục, bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ ven biển để tạo vành đai che chắn bảo vệ đê, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, hạn chế xói lở bờ biển, phát huy hiệu quả cố định lượng phù sa, ổn định và mở rộng bãi bồi, che chắn gió bão, xâm nhập mặn vào sâu trong nội địa; bảo vệ bờ biển và sản xuất nông nghiệp vùng ven biển; ổn định môi trường sinh thái cho khu vực và duy trì một hệ sinh thái đặc trưng của vùng; đồng thời, tạo công ăn việc làm cho nhân dân các xã khó khăn ven biển.

3.4.4. Khu du lịch

Định hướng đến năm 2020 có diện tích 303,79 ha phân bố tại phường 1 (17,70 ha) và xã Vĩnh Hải (286,09 ha).

3.4.5. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

Định hướng phát triển 02 khu công nghiệp trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu trong giai đoạn đến năm 2030.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 có diện tích 567,00 ha, phân bố trên địa bàn xã Vĩnh Hải (217,00 ha) và phường Khánh Hòa (350,00 ha).

3.4.6. Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)

Định hướng đến năm 2020 có diện tích 405,00 ha phân bố tại các phường (phường 1, 2, Khánh Hòa, Vĩnh Phước).

3.4.7. Khu thương mại - dịch vụ

Định hướng phát triển thị xã Vĩnh Châu trở thành đô thị trung tâm vùng (loại III) nằm trong vùng kinh tế động lực chủ đạo của tỉnh Sóc Trăng, tạo nên vùng liên kết ngoại biên. Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ tại thị xã có khả năng phát triển cao, tập trung vào các lĩnh vực trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch...

Diện tích đất khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 440,70 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã, phường.

3.4.8. Khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn được hình thành dựa trên việc hình thành các tuyến dân cư, chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho toàn dân với mức sống có chất lượng cao.

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 có diện tích 541,00 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

3.4.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Khu ở được hình thành dựa trên việc chỉnh trang các tuyến và điểm dân cư hiện có; phát triển các tuyến dân cư dọc theo các trục đường chính theo hướng tập trung, tránh bố trí phân tán; phát triển làng nghề truyền thống gắn kết với phát triển du lịch như làng nghề dệt chiếu của đồng bào Khmer ở Cà Săng, làng nghề làm muối, làng nghề làm khô...

Bố trí quỹ đất cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế vào năm 2030.

Diện tích đất khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 662,00 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

Hình 6: Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 thị xã Vĩnh Châu

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn thị xã.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách, dự kiến các khoản thu, chi từ đất như sau:

- Tổng thu từ đất khoảng 7.507 tỷ đồng, gồm thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, thu từ việc cho thuê đất công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao,... và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 6.450 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,...

- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 1.057 tỷ đồng.

Kết quả này cho thấy phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã đang trong giai đoạn thu hút đầu tư, thu hồi nhiều đất để phát triển cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp với quy mô lớn, khi đầu tư vào giai đoạn có hiệu quả kinh tế cao sẽ thu được nguồn thu lớn hơn từ đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Vĩnh Châu định hướng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là cây công nghiệp, cây ăn quả, rau màu, chăn nuôi... Chuyển dần từ sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, cá thể sang sản xuất hợp tác, tập trung quy mô lớn và sản xuất theo hướng thâm canh, xen canh.

Phương án quy hoạch của thị xã đã xác định diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 phù hợp với chỉ tiêu của tỉnh phân bổ là 1.445,00 ha đất trồng lúa. Ngoài ra, đất trồng cây hàng năm khác được bố trí 3.017,57 ha để sản xuất rau, màu phục vụ xuất khẩu và nhu cầu người dân thị xã và các vùng phụ cận; đất trồng cây lâu năm được bố trí 2.177,41 ha để trồng cây ăn quả, cây lâu năm khác. Diện tích các loại đất sản xuất trên phân bổ hầu hết các xã, phường trên địa bàn thị xã.

Bên cạnh đó, thị xã Vĩnh Châu sẽ tăng cường đầu tư, tu bổ, nâng cấp các hệ thống kênh mương thủy lợi để chủ động trong việc tưới, tiêu; có biện pháp để bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa đã quy hoạch; có chính sách để khuyến khích người dân tiếp tục trồng và bảo vệ diện tích đất trồng lúa. Đồng thời thực hiện các biện pháp để cải tạo đất, thâm canh tăng vụ, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, kỹ thuật canh tác để, tăng năng suất, sản lượng cây trồng.

Với diện tích đất sản xuất quy hoạch như trên, có thể đáp ứng được nhu cầu lương thực của thị xã trong giai đoạn 2021 - 2030.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất đảm bảo bố trí phát triển các khu dân cư dựa theo cả mô hình sống truyền thống cũng như các khu dân cư tập trung phát triển mới.

Cấp theo đường giao thông chính bố trí quỹ đất ở phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, phát triển đất ở của người dân. Đối với các khu trung tâm xã hình thành các khu dân cư tập trung, mật độ cao, điều kiện sống hiện đại.

Bố trí hợp lý quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

Đối với các hộ dân cư phải di dời phục vụ phát triển khu công nghiệp, các dự án có chính sách hỗ trợ hợp lý, hiệu quả trong việc bố trí tái cư, hỗ trợ sản xuất hoặc đào tạo nghề nhằm chuyển đổi ngành nghề cho người lao động bị mất đất. Đối với các hộ dân di dời để phát triển các khu dân cư trung tâm sẽ được bố trí tái định cư tại khu vực lân cận với diện tích hợp lý.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ

đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của thị xã. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sở cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Phương án quy hoạch cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để đầu tư, phát triển hạ tầng - kỹ thuật đồng bộ để xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư,...; đồng thời giúp địa phương chủ động trong việc kiểm soát chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết những vấn đề an sinh xã hội.

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

Ngoài ra, thị xã còn ưu tiên phát triển các công trình hạ tầng xã hội, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của nhân dân như các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa và các công trình y tế khác; các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề; hệ thống các trường THPT, THCS, tiểu học và các trường mầm non.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất thị xã đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác du lịch biển kết hợp với du lịch tâm linh, văn hóa - lễ hội, di tích lịch sử theo hướng bền vững.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn. Các di tích lịch sử văn hóa được trùng tu như chùa Bà Thiên Hậu, chùa Phước Hải An.... Toàn bộ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh của thị xã nhằm phục vụ cho việc tôn tạo, bảo tồn cho thế hệ mai sau, đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc của thế hệ trẻ.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Với định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, phương án quy hoạch tập trung vào nâng cao hệ số sử dụng đất, bố trí sản xuất nông nghiệp tại các khu vực có mức độ thích nghi cao, bố trí luân canh, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Khai thác các khu vực sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác hoặc bố trí phát triển các dự án phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở các quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch xây dựng đô thị, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch các xã NTM nên có tính đồng bộ cao.

Diện tích quy hoạch bố trí cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây nghĩa trang, nghĩa địa tập trung theo từng tiểu vùng, từng xã; dành quỹ đất để xây dựng hệ thống kênh mương, rãnh thoát nước trong khu dân cư; đảm bảo được diện tích cây xanh, đảm bảo ngưỡng an toàn về môi trường sinh thái,... Việc quy hoạch được thực hiện trên nguyên tắc khai thác tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khu vực quy hoạch đã được thăm dò, đánh giá và khảo sát thực tế nên có tính khả thi cao.

Cần có sự chuyển biến cơ bản trong nhận thức của nhân dân về bảo vệ môi trường, từng bước tạo thói quen, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.



Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 8 tháng 4 năm 2021 với các nội dung cơ bản như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

- Diện tích đất nông nghiệp bố trí trong năm kế hoạch 2021 là 40.941,51 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp bố trí trong năm kế hoạch 2021 là 5.604,16 ha;
- Diện tích đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch 2021 là 554,55 ha.

Bảng 58: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		47.100,22	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.941,51	86,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.659,88	3,52
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		0,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.316,26	7,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.765,52	5,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.941,90	6,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	0,00
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	0,00
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29.761,12	63,19
1.8	Đất làm muối	LMU	457,89	0,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	38,94	0,08
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.604,16	11,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	129,72	0,28
2.2	Đất an ninh	CAN	719,00	1,53
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	208,00	0,44
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00	0,11
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,88	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34,95	0,07
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.087,26	6,55
	- Đất giao thông	DGT	807,28	1,71
	- Đất thủy lợi	DTL	1.849,36	3,93
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,12	0,05

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2021 (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,07	0,01
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và Đào tạo	DGD	70,33	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	3,15	0,01
	- Đất công trình năng lượng	DNL	322,64	0,69
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,00
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	0,00
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	0,00
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,92	0,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	77,42	0,16
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,98	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	0,00
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,63	0,00
	- Đất chợ	DCH	3,21	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	0,00
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,37	0,00
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	425,21	0,90
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	337,06	0,72
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,70	0,02
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,20	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,40	2,30
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,70	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	554,55	1,18
II	CÁC KHU CHỨC NĂNG *			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	0,00
3	Đất đô thị	KDT	15.420,71	32,74

Ghi chú: ⁽¹⁾Diện tích ước được trích đo từ bản đồ; ^(*)Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phân bổ theo các xã, phường xem chi tiết tại Biểu 06/CH phân hệ thống biểu.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2022 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn thị xã Vinh Châu như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi trong năm kế hoạch 2021 là ha.

Bảng 59: Diện tích các loại đất cần thu hồi năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng cộng		787,38
1	Đất nông nghiệp	NNP	737,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,11
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0
	- Đất trồng lúa khác	LUK	0
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	55,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	25,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	21,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	572,14
1.8	Đất làm muối	LMU	60,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	50,37
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0
2.2	Đất an ninh	CAN	2,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	0
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	41,49
	- Đất giao thông	DGT	0
	- Đất thủy lợi	DTL	38,40
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và Đào tạo	DGD	0,09
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,28
	- Đất công trình năng lượng	DNL	0
	- Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDL	0
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	0
	- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0
	- Đất chợ	DCH	0,72
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0

Phân bổ theo các xã, phường xem chi tiết tại Biểu 08/CH phân hệ thống biểu.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

- Tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp toàn thị xã trong năm 2021 là 651,61 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp toàn thị xã trong năm 2021 là 1,40 ha;

- Tổng diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở trong năm 2021 là 1,40 ha.

Bảng 60: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	651,61
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	2,11
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	55,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	25,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	21,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	0
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	0

1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	546,74
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	0
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,40
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	0
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	0
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	0
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	0
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,40

Phân bổ theo các xã, phường xem chi tiết tại Biểu 07/CH phần hệ thống biểu.

4. Danh mục các công trình, dự án trong năm 2021

Danh mục công trình thực hiện trong năm 2021 được trình bày chi tiết tại Biểu 10/CH phần hệ thống biểu.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

5.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

5.1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học... và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của hạn hán.

Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong khu, cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly khu vực sản xuất phi nông nghiệp.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói lở như điều tra hiện trạng, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói lở, quy hoạch các điểm dân cư, các dự án kinh tế - xã hội vùng có nguy cơ xói lở, tổ chức và huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ, duy tu kênh thủy lợi hàng năm.

5.1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của thị xã.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường; xây dựng và hoàn thiện hệ thống quan trắc, giám sát tài nguyên đất; quan trắc môi trường trong khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, khu cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu hạn, chịu

ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với khô hạn, hoang mạc hóa,...

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất

5.2.1. Giải pháp về huy động vốn

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Khuyến khích doanh nghiệp triển khai các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh

theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

5.2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

5.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất

5.3.1. Giải pháp về chính sách

Tích cực tuyên truyền hệ thống các hướng dẫn, quy định về thực hiện Luật Đất

đai và các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai; tiếp tục rà soát, góp ý UBND tỉnh sửa đổi, ban hành và công khai quy trình thủ tục hành chính để thống nhất trong chỉ đạo, thực hiện và giám sát, kiểm tra quá trình thực hiện.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề. Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý.

Khi giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện các dự án của chủ đầu tư để đảm bảo triển khai đúng tiến độ và khả thi. Chuyển dần các cơ sở sản xuất công nghiệp xen cài trong các khu dân cư vào các cụm công nghiệp; không giải quyết giao đất hoặc cho thuê đất để sản xuất công nghiệp trong các khu dân cư. Chấm dứt tình trạng chôn cất rải rác ngoài các khu vực đã được quy hoạch làm nghĩa trang, nghĩa địa.

Kiến nghị với Đảng Ủy, HĐND, UBND cấp tỉnh điều chỉnh, ban hành các quy định về sử dụng đất, bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án; Rà soát, điều chỉnh lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

5.3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch các ngành, lĩnh vực cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt; việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm, làm cơ sở cho việc thực hiện quy hoạch được duyệt. Tiến hành giám sát thực hiện trên cơ sở phương án được duyệt.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức,

cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

5.4. Các giải pháp khác

5.4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện điều tra đánh giá thóa hóa đất; chất lượng đất và tiềm năng đất đai; đánh giá ô nhiễm đất để khoanh vùng và có giải pháp bảo vệ và sử dụng cụ thể.

Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý SDD và lập quy hoạch, kế hoạch SDD.

5.4.2. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phân đầu tăng thu ngân sách từ việc chuyển mục đích sử dụng đất, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

5.4.3. Tổ chức thực hiện

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ các cấp, các ngành đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

5.4.3.1. UBND thị xã

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch cân đối, bố trí kinh phí để lập, quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5.4.3.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất thời 2021-2030 của thị xã theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã.

5.4.3.3. Các ban, ngành, UBND cấp xã

- Phòng Kinh tế rà soát, quy hoạch phát triển sản xuất ngành nông nghiệp, quy hoạch các công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững;...

- Phòng Quản lý đô thị chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình

về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...

- Các ban, ngành khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch ngành cho phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- UBND các xã, phường phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.



Phần VI

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

6.1. Kết luận

Phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất từ quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất các sở, ngành, các phòng, ban và Ủy ban nhân dân các xã, phường; nhu cầu sử dụng đất của các hộ dân trên địa bàn thị xã,... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Trên cơ sở phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất 2020, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tiềm năng đất đai, quan điểm khai thác sử dụng đất, định hướng sử dụng đất trên địa bàn, phương án Quy hoạch dụng đất giai đoạn 2021-2030 bố trí đất nông nghiệp 38.952,68 ha, đất phi nông nghiệp 8.147,54 ha, không còn đất chưa sử dụng.

Phương án Quy hoạch dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn Vĩnh Châu. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Phương án Quy hoạch dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả lập quy hoạch sử dụng đất của thị xã kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của Vĩnh Châu nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

6.2. Kiến nghị

Thị xã Vĩnh Châu có vị trí nằm ở cuối nguồn sông Mê Kông, là đô thị tiếp giáp biển Đông của tỉnh Sóc Trăng nên sự phát triển kinh tế, xã hội của thị xã có ý nghĩa

quan trọng và là cầu nối kinh tế, xã hội giữa các địa phương trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của thị xã cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND thị xã có một số kiến nghị sau:

1. UBND tỉnh xem xét, sớm xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 của thị xã Vĩnh Châu để làm căn cứ để thực hiện các nội quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

2. Với xuất phát điểm còn thấp, nhất là về kinh tế, kết cấu hạ tầng, vì vậy kính đề nghị tỉnh, các cấp ngành xem xét, hỗ trợ:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn, xem xét tăng mức hỗ trợ vốn đầu tư công góp phần thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các nghiên cứu và các công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương, nhất là điều tra cơ bản về tài nguyên đất.

- Quan tâm hỗ trợ để huyện có điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của Đảng, Chính phủ đối với địa bàn.



HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU
Theo Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 thị xã Vĩnh Châu	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước thị xã Vĩnh Châu	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Vĩnh Châu	
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thị xã Vĩnh Châu	
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã thị xã Vĩnh Châu	
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng thị xã Vĩnh Châu	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020-2030) thị xã Vĩnh Châu	
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã Vĩnh Châu	Thực hiện theo dự án riêng.

PHẦN PHỤ LỤC

STT	Ký hiệu	Nội dung	Ghi chú
1	Phụ lục 1	Danh mục các công trình, dự án đất nông nghiệp thực hiện trong kỳ quy hoạch 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Vĩnh Châu	